

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
(CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP)**

*Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDDT ngày 14/03/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2019-2024*

Vĩnh Long, tháng 5 năm 2024

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

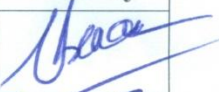
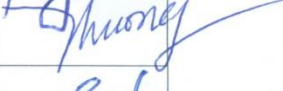
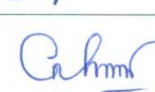
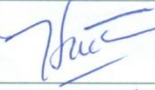
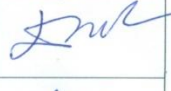


BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
(CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP)

*Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2019-2024*

Vĩnh Long, tháng 5 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Bà Trịnh Thị Thanh Hương	Trưởng khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch	
4	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Ủy viên TT	
5	Ông Lê Hiến Chương	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên	
6	Ông Trương Công Bằng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
7	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên	
8	Ông Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên	
9	Ông Lương Phước Toàn	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên	
10	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Ủy viên	
11	Ông Nguyễn Quý Đông	Trưởng phòng CTCTSV	Ủy viên	
12	Ông Huỳnh Quốc Huy	Giám đốc TT TT-TV	Ủy viên	
13	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó viện trưởng Viện KH&HTQT	Ủy viên	
14	Ông Nguyễn Cao Phong	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên	
15	Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên	
16	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Giảng viên khoa Kinh tế	Ủy viên	
17	Bà Lê Minh Diệu Trân	Giảng viên khoa Kinh tế	Ủy viên	
18	Bà Dương Thị Kim Soa	Thư ký khoa Kinh tế	Ủy viên	
19	Bà Huỳnh Thị Kim The	Sinh viên lớp KE22D01	Ủy viên	

(Danh sách gồm 19 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT	7
1.1. Đặt vấn đề.....	7
1.2. Tổng quan chung	10
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	18
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	18
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	45
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung Chương trình dạy học	51
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	66
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học.....	73
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	88
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	104
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	117
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	129
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	140
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	156
Phần III. KẾT LUẬN.....	169
3.1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	169
3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục.....	172
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.....	175
3.4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học ngành KT đánh giá theo Thông tư số 04/2016.	177
Phần IV. PHỤ LỤC	Erro
r! Bookmark not defined.	
Phụ lục 1.	181
Phụ lục 2.	198
Phụ lục 3.	204
Phụ lục 4.	215

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BLQ	Bên liên quan
3	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	CB	Cán bộ
5	CBVC, NLĐ	Cán bộ viên chức, người lao động
6	CĐ	Công đoàn
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CGCN	Chuyển giao công nghệ
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSDL	Cơ sở dữ liệu
12	CSGD	Cơ sở giáo dục
13	CSVC	Cơ sở vật chất
14	CTCTSV	Công tác chính trị sinh viên
15	CTDH	Chương trình dạy học
16	CTĐT	Chương trình đào tạo
17	CVHT	Cổ vấn học tập
18	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
19	ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
20	ĐCCT	Đề cương chi tiết
21	ĐGN	Đánh giá ngoài
22	ĐH	Đại học
23	ĐHXDMT	Đại học Xây dựng Miền Tây
24	DN	Doanh nghiệp
25	ĐTN, HSV	Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên
26	GV, PGS, GS, TS, ThS	Giảng viên, Phó giáo sư, Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ
27	GDĐH	Giáo dục đại học
28	HĐT	Hội đồng trường
29	HP	Học phần
30	HTQT	Hợp tác quốc tế
31	KĐCL	Kiểm định chất lượng
32	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
33	KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
34	KH&HTQT	Khoa học và Hợp tác quốc tế
35	KHCN	Khoa học công nghệ
36	KKT, KT	Khoa Kinh tế, Kế toán
37	KQHT	Kết quả học tập
38	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
39	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
40	KTDN	Kế toán doanh nghiệp
41	KTX	Ký túc xá
42	KT-XH	Kinh tế - xã hội
43	MC	Minh chứng
44	MTĐT	Mục tiêu đào tạo
45	NCKH	Nghiên cứu khoa học
46	NCKH&HTQT	Nghiên cứu khoa học và Hợp tác Quốc tế
47	NH	Người học
48	NLĐ	Người lao động
49	NN-TH	Ngoại ngữ - Tin học
50	NTD	Nhà tuyển dụng
51	NV	Nhân viên
52	PO	Mục tiêu đào tạo
53	PPDH	Phương pháp dạy học
54	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
55	QLĐT	Quản lý đào tạo
56	QT	Quy trình
57	QTTB	Quản trị và thiết bị
58	SV	Sinh viên
59	TCHC	Tổ chức hành chính
60	TĐG	Tự đánh giá
61	THPT	Trung học phổ thông
62	TLGD	Triết lý giáo dục
63	TNXD&MT	Thí nghiệm xây dựng và môi trường
64	TT-TV	Thông tin - Thư viện
65	TVTS&HN	Tư vấn tuyển sinh và Hướng nghiệp

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 1.1. Sự gắn kết giữa sứ mệnh của Trường và MTĐT của CTĐT ngành KT

Bảng 1.2. Sự tương thích giữa MTĐT ngành KT, tầm nhìn, sứ mạng của Trường với Luật Giáo dục đại học và Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 1.3. Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KT qua các phiên bản năm 2017, 2019, 2021 và 2023, 2024

Bảng 1.4. Bảng đối sánh CĐR ngành KT của Trường qua các phiên bản năm 2017, 2019, 2021 và 2023, 2024

Bảng 1.5. Bảng đối sánh CĐR ngành KT với CĐR của CTĐT ngoài trường

Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN khóa 2024

Bảng 5.1. Các phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN khóa 2024

Bảng 6.1. Bảng thống kê số lượng GV KKT theo trình độ giai đoạn 2019-2023

Bảng 6.2.1. Tỷ lệ SV trên 1 GV qua từng năm học

Bảng 6.2.2 Thống kê số lượng GV Khoa theo trình độ trong giai đoạn 2019-2023

Bảng 6.7.1. Thống kê số lượng đề tài NCKH qua các năm

Bảng 6.7.2. Số lượng bài báo của GV qua từng năm

Bảng 6.7.3. Số lượng các đề tài NCKH ứng dụng vào công tác giảng dạy

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ SV

Bảng 8.1.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành KT

Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học

Bảng 10.1.1. Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

Bảng 10.6.1. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống

Bảng 11.1.1 Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học

Bảng 11.1.2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KT của 6 khoá gần nhất

Bảng 11.1.3 Tỷ lệ SV thôi học ngành KT của 5 khoá gần nhất

Bảng 11.1.4. Đối sánh Tỷ lệ SV tốt nghiệp của 5 khoá gần nhất giữa ngành KT với ngành kỹ thuật

Bảng 11.3.1. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa Kinh tế (%)

Bảng 11.3.2. Thống kê môi trường làm việc của SV Khoa KT tốt nghiệp (%)

Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV

Bảng 11.4.2. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Trường ĐHXDMT với Trường ĐH Xây dựng Miền Trung

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (ĐHXDMT) được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho phép đào tạo chuyên ngành KT trình độ đại học từ năm 2017 đến nay Trường đào tạo được 07 khóa và có 04 khóa đã tốt nghiệp ra Trường. Thông qua chương trình đào tạo (CTĐT), Trường ĐHXDMT đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Nhà trường viết báo cáo tự đánh giá (TĐG) các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành KT trình độ đại học. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- *Phần I:* Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Đồng thời, phần này cũng cần mô tả sự tham gia của các bên liên quan (Khoa, Phòng, Viện, Ban, Trung tâm, giảng viên (GV), nhân viên (NV), người học (NH)), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

- *Phần II:* Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: (1) Mô tả hiện trạng là phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) Tự đánh giá.

- *Phần III:* Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- *Phần IV:* Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo công văn số 2085 của Bộ GD&ĐT, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KT dựa theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT theo 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về KQHT của người học (NH); tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ CB, GV, nghiên cứu viên (CB, GV, NCV) và đội ngũ NV; tiêu chuẩn 8, tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu

chuẩn 9, gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVVC) và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10, đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH); và tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá kết quả đầu ra của CTĐT ngành KT

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Trường ĐHXDMT viết báo cáo TĐG CTĐT ngành KT dựa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ Giáo dục Đại học (GDĐH) của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Mục đích của viết báo cáo TĐG CTĐT nhằm giúp cho KKT tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVVC, cũng như các vấn đề liên quan khác. KKT tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo để từng bước xây dựng ngành KT trở thành ngành có thế mạnh trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng vào công cuộc phát triển kinh tế của địa phương và hội nhập. Qua đó, việc đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu giúp KKT. nhìn lại trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

Hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của KKT trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với Sứ mạng và Mục tiêu của Trường ĐHXDMT

Ngoài ra, việc phân tích, so sánh kết quả hoạt động của CTĐT ngành KT theo các tiêu chuẩn, tiêu chí KĐCL ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được giúp KKT. phát

huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế và xây dựng kế hoạch hành động đối với từng tiêu chí trong các tiêu chuẩn. Mục đích cuối cùng là đăng ký KĐCL ngành đào tạo với Trung tâm KĐCL giáo dục (KĐCLGD).

Quy trình TĐG được thực hiện, gồm 7 bước:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG KĐCL CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG.
- Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng (MC).
- Bước 4: Đánh giá từng tiêu chí.
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.
- Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Quá trình viết báo cáo TĐG được thực hiện từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Điểm tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch TĐG; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

- + Nhóm 1: Bà Trịnh Thị Thanh Hương làm nhóm trưởng phụ trách các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4;
- + Nhóm 2: Bà Nguyễn Thị Phụng làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 8, 10, 11;
- + Nhóm 3: Bà Trịnh Thị Thanh Hương làm nhóm trưởng phụ trách các tiêu chuẩn 6, 7;
- + Nhóm 4: Bà Nguyễn Thị Phụng làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9;

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT do Trường tổ chức, KKT đã xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN, tiến hành họp khoa để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những công việc như: Thu thập thông tin liên lạc, lấy ý kiến NH năm cuối, cựu NH, NTD, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập MC; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ MC.

Các thành viên được phân công trong các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. KKT giao cho CB phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban Lãnh đạo Khoa cập nhật báo cáo. Quá trình

viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu.

Các thành viên Ban thư ký kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Trường ĐHXDMT được thành lập theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Trường ĐHXDMT có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao cho ngành Xây dựng, Kinh tế ở khu vực ĐBSCL và HTQT, phù hợp với xu thế phát triển đáp ứng cấp thiết cho ngành Xây dựng, Kinh tế nhằm phát triển kinh tế, xã hội của khu vực ĐBSCL và cho cả nước.

Tiền thân của Trường ĐHXDMT là Trường Trung học Xây dựng số 8, tọa lạc tại thị trấn Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang; được thành lập vào ngày 14/2/1976 theo Quyết định số 87/QĐ-BXD-TC của Bộ Xây dựng nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách về đội ngũ cán bộ xây dựng của khu vực ĐBSCL sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng. Đến tháng 7 năm 1995, Bộ Xây dựng cho phép Nhà trường đổi tên thành Trường Trung học Xây dựng Miền Tây nhằm gắn kết tên Trường với khu vực tuyển sinh đào tạo. Ngày 09/01/2003, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số 72/QĐ-Bộ GD&ĐT-TCCB nâng cấp Trường Trung học Xây dựng Miền Tây thành Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Sau gần 34 năm phấn đấu và nỗ lực không ngừng, đến năm 2011, Nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép nâng cấp thành Trường ĐHXDMT.

Hơn 48 năm xây dựng và phát triển, dưới sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và sự quan tâm giúp đỡ của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Thành phố Vĩnh Long, của Đảng bộ, nhân dân Phường 3 và các ban ngành đoàn thể trong tỉnh; sự tạo điều kiện hỗ trợ của các tỉnh thành trong khu vực và các ĐH trên toàn quốc; Nhà trường đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thử thách, nỗ lực phấn đấu phát triển Trường ngày càng lớn mạnh.

Sứ mạng của Trường: “Trường ĐHXDMT là CSGD công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội cho khu vực ĐBSCL và cả nước”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2025, Trường ĐHXDMT hoàn thành mục tiêu trở thành trường ĐH trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực ĐBSCL; Đến năm 2030, phát triển ngang tầm các trường chất lượng cao trong nước và quốc tế; Bảo đảm SV sau tốt nghiệp

có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động trong nước và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi: “Chất lượng-Năng động-Phát triển-Hội nhập”

Triết lý giáo dục: Môi trường thân thiện-Tri thức khoa học-Ứng dụng thực tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường ĐHXDMT được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành KT thể hiện ở bảng sau.

Bảng 01: Triết lý giáo dục của Trường ĐHXDMT được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành KT

CTĐT ngành KT		Triết lý giáo dục của Trường ĐHXDMT		
		A	B	C
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh	x		
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	
	Kiến thức Lý luận chính trị	x		x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	x	x	
	Kiến thức ngành	x	x	x

Ghi chú: A: *Môi trường thân thiện*; B: *Tri thức khoa học* C: *Ứng dụng thực tế*.

Trải qua hơn 48 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHXDMT có nhiều thành tựu trong nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo 08 ngành ĐH, 01 ngành sau ĐH, thiết kế CTĐT theo hướng ứng dụng, chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu của NH. Trường ĐHXDMT áp dụng các CTĐT đạt chuẩn và hệ thống văn bản chính quy.

Cơ cấu tổ chức Trường ĐHXDMT, gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, BGH (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu (xem **Hình 1**).

Về nhân lực, tính đến ngày 30/4/2024, Trường có 220 CB, viên chức, NLĐ, trong đó có 162 GV, 58 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV của Trường có 01 GS, 02 PGS (tỷ lệ 1,8%), 32 tiến sĩ (tỷ lệ 19,7%), 127 thạc sĩ (tỷ lệ 78,5%) đang giảng dạy 01 CTĐT trình độ ThS và 08 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 1.574 NH chính quy, 51 học viên cao học.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 08 ngành, đào tạo thạc sĩ 01 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho đơn vị đầu mối là Phòng QLĐT

Về Cơ sở vật chất, Trường có 02 cơ sở, cơ sở chính tại 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực

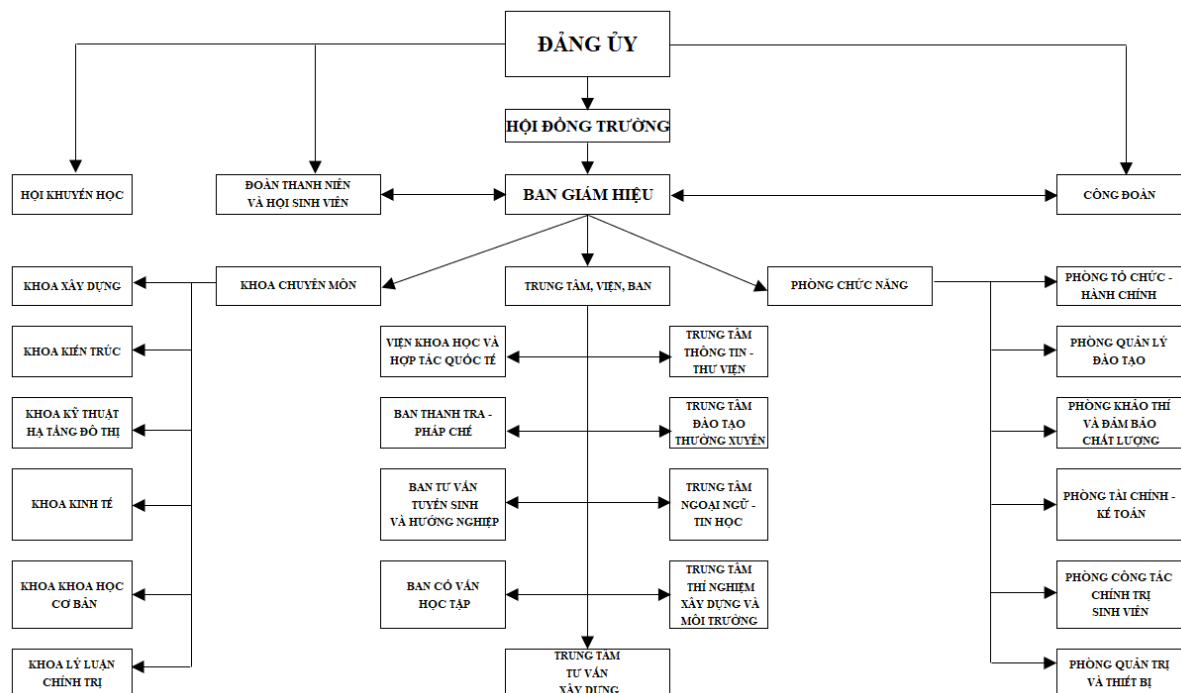
hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc Bộ Xây dựng, công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2018-2023, Trường đã công bố khoảng 64 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường đang hợp tác với 34 đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Nhật bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Lào, Đài Loan,... Hằng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXDMT

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường ĐHXDMT và Khoa KTHTĐT là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và Khoa KTHTĐT đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư của các công ty về lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

Số lượng NH đào tạo tại DN ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Về bảo đảm chất lượng, Với quan điểm “*chất lượng là yếu tố cốt lõi cho sự tồn tại và phát triển bền vững*”, Trường luôn quan tâm và chú trọng công tác Đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng. Năm 2012, Nhà trường thành lập Phòng KT&ĐBCL theo Quyết định số 75/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/03/2012. Mạng lưới đảm bảo chất lượng (ĐBCL) được thiết lập từ Ban Giám hiệu đến các phòng, ban, trung tâm, viện và các khoa. Trong đó, đơn vị đầu mối là phòng Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm đề xuất các mục tiêu chất lượng, xây dựng các chương trình, kế hoạch, chiến lược ĐBCL của Trường trong từng năm học.

Trường thực công tác TĐG và kiểm định chất lượng của trường; đầu mối quan hệ với các tổ chức kiểm định trường Đại học trong và ngoài nước để thực hiện đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

Theo dõi, hướng dẫn, tư vấn và phối hợp với các đơn vị trong trường triển khai thực hiện các công tác ĐBCL: khảo sát ý kiến các bên có liên quan trong quá trình đào tạo; đánh giá chất lượng giảng dạy; đánh giá chất lượng chương trình và cơ sở đào tạo.

Công tác tự đánh giá là khâu quan trọng trong hoạt động ĐBCL được Nhà trường thực hiện nghiêm túc theo Quy định và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đã xây dựng nhiều kế hoạch, hoạt động theo hướng chú trọng văn hóa chất lượng, ưu tiên phát triển chương trình đào tạo, CSVC và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác qua việc kiện toàn các Hội đồng tự đánh giá cơ sở và CTĐT, các Quy chế, Quy định có liên quan, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa nhằm chuyên nghiệp hóa tất cả các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các Kế hoạch đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục Đại học và chương trình đào tạo. Chú trọng Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, hoàn thành các chỉ số KPIs hằng năm. Thực hiện tốt việc khảo sát và sử dụng ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể: Năm 2020, trường đã ban hành Sổ tay Đảm bảo chất lượng Trường ĐHXDMT. Trong đó, thể hiện rõ các nội dung sau: Thông tin về Trường, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Giám hiệu. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Cam kết, yêu cầu, chính sách, mục tiêu của Trường ĐHXDMT. Bảng chỉ số đo lường hiệu quả (Key Performance Indicators-KPIs) của Trường về các nội dung sau: Các chỉ số cơ bản về công chức, viên chức; Các chỉ số cơ bản về hoạt động đào tạo; Các chỉ số cơ bản về NCKH; Các chỉ số cơ bản về quan hệ quốc tế; Các chỉ số cơ bản về PVCD; Các chỉ số cơ bản về hỗ trợ, giám sát NH; Các chỉ số chính về đo lường, khảo sát, đánh giá; Các chỉ số cơ bản về tài chính; Các chỉ số cơ bản về CSVC.

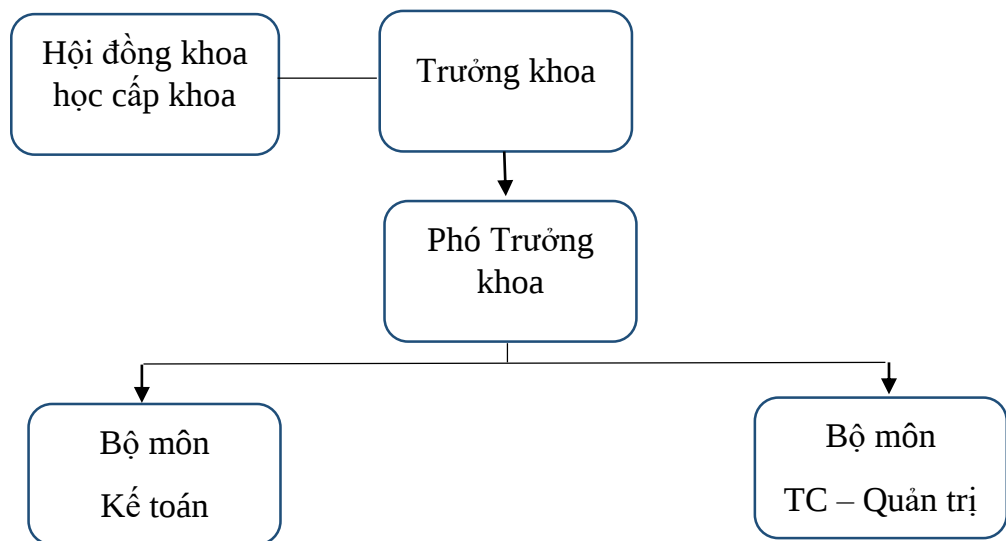
Trong tháng 8 năm 2019, Trường đã ban hành Kế hoạch ĐBCL giáo dục năm học 2019-2020 (số 122/KH-ĐHXDMT, ngày 26/8/2019). Tiếp đó, ban hành Quy định đảm bảo chất lượng Trường ĐHXDMT (số 109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020). Đến tháng 9 năm 2020, Nhà trường ra Quyết định Ban hành Quy định lấy ý kiến các BLQ về các điều kiện ĐBCL giáo dục (số 319/QĐ-ĐHXDMT, ngày 29/9/2020) thông qua các đường link khảo sát đăng tải trên website của trường và các đơn vị trong trường.

Năm 2022, Trường ban hành Kế hoạch tự đánh giá Trường ĐHXDMT (số 180/KH-ĐHXDMT, ngày 06/10/2022).

Đến năm 2024, Trường đã hoàn thành thực hiện kiểm định chất lượng Nhà trường chu kỳ 2 (đánh giá ngoài) theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hướng đến thực hiện kiểm định quốc tế mà cụ thể là theo tiêu chuẩn và được công nhận bởi mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (AUN-QA). Đến năm 2030, 50% các chương trình đào tạo Đại học và 50% chương trình đào tạo cao học được kiểm định chất lượng và đánh giá chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và hướng đến quốc tế. Trên 80% SV thực hiện văn hóa chất lượng từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra – đánh giá, vận hành và điều chỉnh (đặc biệt tuân thủ tiến độ và hiệu quả) trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của trường.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế được thành lập năm 2011 trên cơ sở Bộ môn Kinh tế (thành lập 2008) Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo 01 mã ngành ĐH chính quy là ngành KT. Hiện nay, khoa có 18 GV cơ hữu và thỉnh giảng trong đó 06 Tiến sĩ và 12 thạc sĩ được tổ chức theo sơ đồ sau:



Hình 1.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa

Khoa Kinh tế có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ĐH

phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước. NH sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế thực hiện những nhiệm vụ sau:

- + Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.
- + Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.
- + NCKH phục vụ đào tạo, NCKH gắn liền với phát triển KT-XH của địa phương và đất nước.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã và đang tham gia đào tạo đại học chính quy ngành KT. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực ĐBSCL và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển KT-XH của cả nước cũng như hội nhập quốc tế.

Trong giai đoạn 05 năm từ 2019 đến 2024, Trường ĐHXDMT đã có nhiều hoạt động và đề ra các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Vào đầu mỗi năm học Trường đều ra thông báo và phê duyệt mua sắm tăng cường một số trang thiết bị sử dụng cho thực hành thực tập và NCKH. Thư viện, CSVC, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo, thực tập, thực hành và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, NH có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, KTX đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa.

Trường luôn khuyến khích NH và GV thực hiện NCKH học ở cấp khoa, cấp trường, cấp tỉnh hoặc cấp nhà nước. Số lượng đề tài nghiên cứu hằng năm có xu hướng tăng dần lên là điều rất đáng ghi nhận.

Trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài (ĐGN) CSGD lần 1, đạt tiêu chuẩn KĐCL giáo dục theo Quyết định số: 77/QĐ ngày 25/5/2018 do Trung tâm KĐCL giáo dục Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận.

Trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch khắc phục những tồn tại theo khuyến nghị của Đoàn ĐGN và ý kiến của Hội đồng KĐCL giáo dục theo hướng dẫn của Trung tâm KĐCL giáo dục Đà Nẵng. Kết quả sau hơn 5 năm thực hiện cải tiến, các hoạt động về quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH, HTQT và các lĩnh vực khác của trường hoạt động chất lượng, hiệu quả hơn, CSVC được trang bị nhiều hơn, đáp ứng nhu cầu cho CB, GV và NH. Hiện nay, Trường đã kiểm định đạt chuẩn chất lượng CSGD chu kỳ 2.

Đồng thời, Trường đã triển khai viết báo cáo TĐG chất lượng nhiều CTĐT, trong

đó có CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN. Bản “Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN” được hoàn thành do công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng trường, KKT, các thành viên trong Hội đồng TĐG và Ban thư ký, có sự đóng góp ý kiến của các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường. “Báo cáo tự đánh giá” đã được công bố công khai trong nội bộ Trường, đồng thời gửi đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo đến Bộ GD&ĐT và Trung tâm KĐCL giáo dục.

Về công tác đảm bảo chất lượng, Khoa đã thực hiện theo các thông báo và đề ra nhiều hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo ngành thuộc Khoa quản lý. KKT có đội ngũ CBVC đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Hiện nay, tổng số GV của Khoa là 18 GV cơ hữu và thỉnh giảng. Trong đó, TS 06 GV, ThS 12 GV. Ngoài ra, Khoa đã cử một số GV tham gia chương trình tập huấn ngắn hạn trong nước và nước ngoài, tham dự các hội thảo chuyên ngành nhằm nâng cao trình độ và cập nhật thông tin chuyên ngành cho GV.

Chương trình đào tạo ngành KT chuyên ngành KTDN được thiết kế dựa trên 03 khối kiến thức (khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành). Chương trình được thiết kế đáp ứng các tiêu chuẩn của luật Giáo dục và khung năng lực đào tạo ĐH, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu NH), NH tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành KT có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học kỹ thuật và kiến thức chuyên sâu; có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến các hoạt động nghiên cứu, sản xuất của các cơ quan, DN, thích ứng với khuynh hướng hội nhập quốc tế.

Chương trình đào tạo ngành KT chuyên ngành KTDN được ban hành vào năm 2024 có nhiều điểm cải tiến. Một số HP được thay thế bổ sung, hoặc thay đổi phương pháp dạy và học, thay đổi cách đánh giá KQHT của NH cũng đã được Khoa thực hiện trong thời gian vừa qua nhằm đánh giá kết quả thường xuyên NH, giúp NH phấn đấu và chủ động hơn trong việc thu nhận kiến thức.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Tất cả đề cương các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin GV, mô tả HP, nội dung giảng dạy HP, hình thức tổ chức dạy học và KTĐG. Đề cương HP được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các HP, danh mục tài liệu hằng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Mỗi CTĐT trước khi ban hành đều được đối sánh với CTĐT cùng ngành ở các Trường khác để cập nhật và cải thiện chất lượng giáo dục, CTĐT sau đó được tiếp tục

thẩm định của các chuyên gia, của hội đồng khoa học Khoa và hội đồng KH&ĐT Trường. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã thực hiện một số khảo sát hoặc tổ chức hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR hoặc chất lượng của NH sau khi tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát này được dùng để làm căn cứ tham khảo trong việc sửa đổi, cải tiến các CTĐT ban hành ở các năm tiếp theo.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo ngành KT chuyên ngành KTDN được xây dựng theo Quy định của Bộ GD&ĐT, được Trường ban hành và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CDR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp. CDR phản ánh được MTĐT và yêu cầu của các BLQ. MTĐT và CDR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được công bố công khai đến NH và các BLQ thông qua bản tin, website...

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành KT trường ĐHXDMT bao gồm 120 TC được Bộ GD&ĐT cấp phép đào tạo theo Quyết định số 669/QĐ-BGDĐT ngày 07/3/2017 [H1.01.01.01(1)] và được ban hành theo Quyết định số 188/QĐ-XDMT ngày 17/7/2017 [H1.01.01.01(2)]. Trong giai đoạn 2019 – 2024 dựa theo quy định của Bộ GD&ĐT và khảo sát ý kiến các BLQ trường đã tiến hành điều chỉnh và ban hành CTĐT ngành kế toán các năm 2019, 2021, 2023 theo các quyết định số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019, số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 [H1.01.01.01(3,4,5)]. Hiện tại thông qua nhận xét của đoàn đánh giá CSGD tháng 11/2023 Khoa tiến hành rà soát, đề xuất, tiến hành điều chỉnh CTĐT ngành kế toán chuyên ngành KTDN và được ban hành theo quyết định số 46/QĐ-XDMT ngày 24/01/2024 áp dụng cho năm học 2024-2025 [H1.01.01.01(6)]

* Mục tiêu của CTĐT ngành KT được xác định rõ ràng cụ thể như sau:

Về mục tiêu chung: Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán tại Trường ĐHXDMT được là đào tạo theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu của ngành là đào tạo cử nhân Kế toán được trang bị những kiến thức chuyên môn từ căn bản đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, những kỹ năng nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức: Vận dụng kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, CNTT, ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc.

Về kỹ năng: Áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng CNTT, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, phản biện, xử lý tình huống, truyền đạt thông tin, quan hệ công chúng.

Về mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm: Phát triển tư duy sáng tạo, chủ động trong công việc, tuân thủ pháp luật, an toàn trong lao động; tự định hướng học tập nâng cao trình độ, chuyên môn trọn đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập [H1.01.01.02(1)].

Bên cạnh đó, mục tiêu CTĐT ngành KT không những được xác định rõ ràng qua CTĐT mà còn được cụ thể hóa trong ĐCCT tất cả các học phần (Trong mỗi ĐCCT học phần đều xác định mục tiêu của học phần tại mục (6) của đề cương) [H1.01.01.02(2)] và ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.01.03] .

* Mục tiêu CTĐT được xác định phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường.

Nhằm định hướng rõ ràng sứ mạng đã đề ra, mục tiêu đào tạo của KKT được thiết kế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHXDMT theo Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT đến 2020, định hướng đến năm 2030 (03/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 13/9/2017), Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 (02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020 [H1.01.01.04] và chiến lược phát triển Khoa đến năm 2020, tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 (số 01/KH-KTE ngày 20/9/2017), Chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 (số 01/KH-KTE ngày 20/9/2020) [H1.01.01.05].

Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường được xác định là: “Trường ĐHXDMT là CSGD công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, ứng dụng và CGCN; Có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH cho khu vực ĐBSCL và cả nước; Tầm nhìn của Trường: Đến năm 2025, Trường ĐHXDMT hoàn thành mục tiêu trở thành trường ĐH trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực ĐBSCL; Đến năm 2030, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng cao trong nước và quốc tế; Bảo đảm NH sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động trong nước và quốc tế. [H1.01.01.04(1)]. Mục tiêu của CTĐT ngành KT được xác định phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và thể hiện thông qua ma trận kỹ năng của CTĐT **bảng 1.1**.

Bảng 1.1. Sự gắn kết giữa sứ mệnh của Trường và MTĐT của CTĐT ngành KT

Sứ mệnh của Trường	Sứ mệnh của Khoa KT	Mục tiêu CTĐT ngành KT (Áp dụng từ năm 2024)
Trường ĐHXDMT là cơ sở giáo dục	Là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực	1. Mục tiêu đào tạo chung

Sứ mệnh của Trường	Sứ mệnh của Khoa KT	Mục tiêu CTĐT ngành KT (Áp dụng từ năm 2024)
công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL và cả nước.	chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và kế toán của vùng, đáp ứng các chuẩn mực Việt Nam và quốc tế góp phần phát triển kinh tế xã hội của khu vực. Là trung tâm NCKH có ảnh hưởng cho sự phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL và cả nước.	Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán tại Trường ĐHXDMT được là đào tạo theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu của ngành là đào tạo cử nhân Kế toán được trang bị những kiến thức chuyên môn từ căn bản đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, những kỹ năng nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế. 2. Mục tiêu đào tạo cụ thể Vận dụng kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, CNTT, ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc. Áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng CNTT, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, phản biện, xử lý tình huống, truyền đạt thông tin, quan hệ công chúng. Phát triển tư duy sáng tạo, chủ động trong công việc, tuân thủ pháp luật, an toàn trong lao động; tự định hướng học tập nâng cao trình độ, chuyên môn trọn đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

* Mục tiêu chung của CTĐT ngành KT phù hợp mục tiêu giáo dục được xác định tại Điều 5 của Luật Giáo dục ĐH: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”; “Đào tạo nhân lực”, “NCKH” nhằm “phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu”; “có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp” và “có ý thức phục vụ nhân dân”. Các mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành

KT đáp ứng được các yêu cầu của mục tiêu cụ thể về giáo dục ĐH được quy định tại Điểm a) và b), Mục 2, Điều 5 của Luật Giáo dục ĐH, đó là đào tạo người học có “... kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng thực hành thành thạo, hiểu biết được tác động của các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội trong thực tiễn và có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc ngành được đào tạo” và “có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT ngành KT với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH được thể hiện ở cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể: Đối với mục tiêu chung trong luật GDĐH là “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”; “Đào tạo nhân lực”, “NCKH” nhằm “phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu”; “có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp” và “có ý thức phục vụ nhân dân” thì mục tiêu chung trong CTĐT ngành KT là “Đào tạo cử nhân KT có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực tổ chức, nắm vững và thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có trình độ ngoại ngữ tốt, có kiến thức khoa học cơ bản vững vàng, có năng lực chuyên môn sâu, nắm bắt kịp thời và giải quyết được những vấn đề thuộc chuyên ngành KT, tài chính,... đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập”.

Đối với mục tiêu cụ thể theo luật GDĐH là “Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”. Điều này được cụ thể hóa thành 03 mục tiêu cụ thể trong CTĐT ngành KT và thể hiện qua **bảng 1.2**.

Bảng 1.2. Sự tương thích giữa MTĐT ngành KT, tầm nhìn, sứ mạng của Trường với Luật Giáo dục đại học và Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam

MTĐT của ngành KT	Tầm nhìn của Trường ĐHXDMT	Sứ mạng của Khoa	Luật Giáo dục đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam
Đào tạo SV có khả năng vận dụng kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ	Trở thành một trong những	Là trung tâm đào tạo nguồn nhân	Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng	Đào tạo của NH có kiến thức thực

MTĐT của ngành KT	Tầm nhìn của Trường ĐHXDMT	Sứ mạng của Khoa	Luật Giáo dục đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam
bản, khoa học tự nhiên, CNTT, ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc.	trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường có thế mạnh về đào tạo.	lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và kế toán của vùng, đáp ứng các chuẩn mực Việt Nam và quốc tế góp phần phát triển kinh tế xã hội của khu vực.	cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng.	tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo. Đào tạo NH có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp. Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo.
Đào tạo SV có những kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng CNTT, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, phản biện, xử lý tình huống, truyền đạt thông tin, quan hệ công chúng				
Đào tạo SV Phát triển tư duy sáng tạo, chủ động trong công việc, tuân thủ pháp luật, an	Trường nằm trong nhóm các trường có thế mạnh	Là trung tâm NCKH và CGCN có ảnh hưởng	NCKH và CGCN tạo ra tri thức, sản phẩm mới,	NH có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm

MTĐT của ngành KT	Tầm nhìn của Trường ĐHXDMT	Sứ mạng của Khoa	Luật Giáo dục đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam
toàn trong lao động; tự định hướng học tập nâng cao trình độ, chuyên môn trọn đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.	về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới.	cho sự phát triển của vùng ĐBSCL và cả nước.	phục vụ nhu cầu phát triển KT - XH. Đào tạo NH có khả năng nắm bắt tiến bộ KH và CN, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.	trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn.

Mục tiêu đào tạo được cập nhật và chỉnh sửa 04 lần 2019, 2021, 2023 và 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động Trường, Khoa tiến hành khảo sát thị trường lao động đối với ngành KT. Đồng thời, CTĐT được tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ (GV, NH, NTD) để hoàn thiện mục tiêu đào tạo và xây dựng định hướng đúng đắn cho quá trình dạy và học của KKT [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT cũng được đối sánh với các trường ĐH uy tín trong nước như Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh [H1.01.01.07]; đồng thời, đối sánh mục tiêu CTĐT của các phiên bản qua các năm [H1.01.01.08]. Qua đó, mục tiêu của CTĐT được cập nhật và điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế. Những thay đổi của mục tiêu CTĐT qua các năm được thể hiện qua **bảng 1.3**.

Bảng 1.3. Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KT qua các phiên bản năm 2017, 2019, 2021 và 2023, 2024

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
MTĐT không trình bày rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. MTĐT	Phân biệt rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Cơ bản dựa trên MTĐT năm 2017 và có bổ sung các mục tiêu cụ thể:	MTĐT 2021,2023 được viết lại ngắn gọn súc tích hơn so 2019 viết gọn mục tiêu cụ thể từ 11 mục tiêu xuống còn 06 mục tiêu.	MTĐT 2024 điều chỉnh câu từ phần mục tiêu chung; Viết gọn xuống còn 03 mục tiêu cụ thể
Chương trình đào tạo ngành Kế toán theo định hướng chuyên gia, đào tạo cử nhân kế toán đáp ứng các yêu cầu:	Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực tổ chức, nắm vững và thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có trình độ ngoại ngữ tốt, có kiến thức khoa học cơ bản vững vàng, có năng lực chuyên môn sâu, nắm bắt kịp thời và giải quyết được những vấn đề thuộc chuyên ngành Kế toán, tài chính... đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập.	Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực tổ chức, nắm vững và thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có trình độ ngoại ngữ tốt, có kiến thức khoa học cơ bản vững vàng, có năng lực chuyên môn sâu, nắm bắt kịp thời và giải quyết được những vấn đề thuộc chuyên ngành Kế toán, tài chính... đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập.	<i>Mục tiêu chung</i> Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán tại Trường ĐHXDMT được là đào tạo theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu của ngành là đào tạo cử nhân Kế toán được trang bị những kiến thức chuyên môn từ căn bản đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, những kỹ năng nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao
- Có phẩm chất chính trị, đạo đức; có lý tưởng phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa;			
- Có kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cơ bản để tiếp thu và phát triển kiến thức chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh... đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập;			
- Tổng hợp và vận dụng kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, giải quyết những vấn đề	Kiến thức Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về Quốc phòng - An ninh. Có kiến thức và	Kiến thức (1): Có kiến thức cơ bản về khoa học	

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kế toán – kiểm toán; - Kỹ năng thực hành thành thạo, chuyên nghiệp khi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong các hoạt động kế toán – tài chính; Có đạo đức nghề nghiệp; ý thức trách nhiệm với cộng đồng và xã hội; tinh thần cầu tiến, hợp tác; tác phong chuyên nghiệp, linh hoạt; tôn trọng kỷ luật.	khả năng tự rèn luyện về thể chất. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và kiến thức cơ sở phù hợp với ngành được đào tạo, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán – kiểm toán. Có kiến thức tin học, ngoại ngữ để phục vụ học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành. Có đủ kiến thức đáp ứng nhu cầu học tập ở bậc sau đại học trong ngành Kế toán hoặc ngành khác thuộc chuyên ngành kinh tế. Kỹ năng Có kỹ năng độc lập và tự chủ trong việc giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp và vận dụng các kiến thức đã tích lũy trong quá trình học vào thực	tự nhiên - xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, CNTT; (2): Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán tài chính doanh nghiệp đáp ứng hoạt động nghề nghiệp. Kỹ năng (3): Có năng lực tổ chức triển khai, thực hiện và vận dụng các quy định của nhà nước vào công việc cụ thể về kinh tế, tài chính, kế toán và quản trị tại đơn vị công tác. Thực hiện các nghiệp vụ tài chính, tư vấn đầu tư và quản lý kinh tế; Các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế và kế toán. (4): Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi	động trong nước và hội nhập quốc tế. <i>Mục tiêu cụ thể</i> Vận dụng kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, CNTT, ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc. Áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng CNTT, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, phản biện, xử lý tình huống, truyền đạt thông tin, quan hệ công chúng. Phát triển tư duy sáng tạo, chủ động trong công việc, tuân thủ pháp luật,

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
	hành nghề nghiệp thực tế. Có kỹ năng sáng tạo trong xử lý các tình huống và kỹ năng nhận diện, xác lập, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán - kiểm toán theo yêu cầu, mục tiêu đặt ra. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực chuyên môn. Thái độ Có ý thức và phương pháp rèn luyện thân thể để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của bản thân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.	mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn. Thái độ (5): Có khả năng tự định hướng, thích ứng tốt các môi trường nghề nghiệp kế toán, tài chính; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp; (6): Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.	an toàn trong lao động; tự định hướng học tập nâng cao trình độ, chuyên môn trọn đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
	Có phương pháp làm việc khoa học, có tinh thần ham học hỏi, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo. Có tinh thần lao động nghiêm túc, trung thực, khách quan, có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề chuyên môn.		

Theo quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CĐR như đã đề cập. KKT thành lập đội ngũ rà soát, soạn thảo CTĐT là những người có chuyên môn cao và kinh nghiệm thuộc ngành của Khoa và của Trường. CTĐT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng thẩm định gồm những chuyên gia đến từ các đơn vị khác nhau trong trường và Hội đồng KH&ĐT Trường. Sau khi CTĐT được Hội đồng KH&ĐT thẩm định, Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định ban hành để triển khai vào thực tiễn và công bố rộng rãi cho người học và các BLQ [H1.01.01.09]

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Mục tiêu của CTĐT ngành KT được thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát đánh giá của NH, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa Kinh tế tiếp tục cập nhật, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH và thông báo, phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024 - 2025, KKT tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ về mục tiêu đào tạo ngành KT, đa dạng đối tượng, hình thức và tăng số lượng khảo sát làm cơ sở

để rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo.

1. *Mô tả hiện trạng*

Căn cứ Quy định tại Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐT ngày 22/4/2010, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT, Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ Quốc gia [H1.01.02.01]; Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 (03/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 13/9/2017), tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 (02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020); Chiến lược phát triển Khoa đến năm 2020, tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 (Kế hoạch số 01/KHKTE ngày 20/9/2017) Chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 (Kế hoạch số 01/KH-KTE ngày 28/2/2020) [H1.01.02.02]. Để việc xây dựng CĐR được thống nhất giữa các ngành, Trường ban hành quy trình xây dựng CĐR và công bố CĐR đối với các ngành đào tạo của Trường theo quyết định 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 [H1.01.02.03(1)] và CĐR này được công bố công khai (432/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/10/2018, 277/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/8/2019, 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021) [H1.01.02.03(2)]. CĐR của CTĐT ngành KT được xác định rõ trong CTĐT được Trường ban hành vào các năm 2019 (188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019), năm 2021 (380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021), năm 2023 (184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023), năm 2024 (46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) [H1.01.02.04(1)]. CĐR được thiết kế có tính hệ thống với mục tiêu cụ thể của CTĐT, bao gồm: CĐR cấp độ CTĐT (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm) và CĐR cấp độ HP như thể hiện CTĐT các năm 2019 (theo quyết định ban hành số 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019), năm 2021 (Phụ lục ĐCCT kèm theo QĐ ban hành CTDH năm 2021 số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021) năm 2023 (Phụ lục ĐCCT kèm theo QĐ ban hành CTDH năm 2023 số 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) năm 2024 [H1.01.02.04] (Phụ lục ĐCCT kèm theo CTĐT năm 2024, theo quyết định 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) [H1.01.02.04(2)].

CĐR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN phiên bản mới nhất 2024 của trường có 14 CĐR, trong đó, 07/14 CĐR về kiến thức, 05/14 CĐR về kỹ năng, 02/14 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.04(1)]. Cụ thể:

Về kiến thức

Kiến thức đại cương

PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt

động nhận thức, hoạt động chuyên môn;

PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành;

PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, CNTT làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

Kiến thức cơ sở ngành

PLO4. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn;

PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán.

Kiến thức chuyên ngành

PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án KT-XH;

PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.

Về Kỹ năng

PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc.

PLO9. Thực hành được các kỹ năng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau.

PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán;

PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường KT-XH đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.

Về Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.

Nhìn chung, 14 mục (14 PLO) được thiết kế trong CĐR đã khái quát và đáp ứng toàn bộ yêu cầu mà mục tiêu cụ thể trong CTĐT đã xác định [H1.01.02.04(1)].

CĐR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được xây dựng và ban hành theo đúng quy định và nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP. Trong đó mỗi CĐR của các HP được thiết kế phải đóng góp vào việc đạt được một trong các CĐR của CTĐT thể hiện trong ma trận kỹ năng được thiết kế trong CTĐT năm 2019 và 2024 hoặc trong bản mô tả CTĐT năm 2021 và 2023 [H1.01.02.05]. CĐR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được công bố trên các tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khoá [H1.01.02.06] và trên trang thông tin, website trường, khoa [H1.01.02.07].

Trong quá trình xác định CĐR CTĐT, Khoa Kinh tế đã xây dựng kế hoạch và tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan NH, cựu NH, GV, NTD về CĐR khi xây dựng CTĐT [H1.01.02.08]. Thông qua các biên bản đóng góp ý kiến các bên liên quan, Khoa đã tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT để đáp ứng CĐR phù hợp. Bên cạnh đó Khoa còn tiến hành đối sánh CĐR của CTĐT ngành KT trường ĐHXDMT với CĐR của ngành KT các trường uy tín trong và ngoài nước như ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, ĐH Cần Thơ, ĐH Quản trị - Marketing, The university of technology Sydney [H1.01.02.09], và đối sánh CĐR CTĐT các phiên bản qua các năm của CTĐT ngành KT [H1.01.02.10].

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, Trường; chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai của SV sau khi tốt nghiệp; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Khoa KT chưa chủ động trong việc khảo sát ý kiến phản hồi của cựu NH, GV, chuyên gia và NTD về CĐR của CTĐT ngành KTDN. Việc đo lường đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT chưa được Trường, Khoa triển khai thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, KKT phối hợp các phòng chức năng: Phòng KT&ĐBCL, Phòng QLĐT triển khai bộ CĐR và CTĐT theo hướng tiếp cận Luật giáo dục mới; Mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động

liên quan tới CDR của CTĐT.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa chủ động khảo sát ý kiến phản hồi của cựu NH, GV, chuyên gia và NTD về CDR của CTĐT. Việc đo lường đánh giá mức độ người học đạt CDR được Khoa thực hiện định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CDR của CTĐT, Trường yêu cầu phải thực hiện có sự tham gia ý kiến các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CDR của CTĐT. Trường phân công Hội đồng KH&ĐT Trường, Phòng QLĐT, Khoa KT là đơn vị chủ trì và phối hợp với các phòng, khoa khác thực hiện việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CDR của CTĐT. Qua đó, Khoa KT lấy ý kiến của chuyên gia, GV, NH, cựu NH, DN, NTD về CDR của CTĐT bằng nhiều hình thức như đóng góp trực tiếp tại các buổi hội thảo, hội đồng nghiệm thu CTĐT hoặc bằng phiếu khảo sát [H1.01.03.01]. Quá trình rà soát, điều chỉnh được thực hiện theo kế hoạch định kỳ của Nhà trường mỗi 2 năm một lần hoặc có điều chỉnh bổ sung đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành nghề đáp ứng nhu cầu xã hội và cụ thể hoá mức độ đóng góp của các HP nhằm đạt CDR thông qua ma trận kỹ năng được thể hiện trong CTĐT hoặc bản mô tả CTĐT [H1.01.03.02]. Lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT gần nhất vào năm 2024 (theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) [H1.01.03.02(4)]. Khoa tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia đánh giá CTĐT trong khảo sát đánh giá CSGD chu kỳ 2 (vào tháng 11 năm 2023), Khoa đã đề xuất và được Trường chấp nhận chủ trương điều chỉnh CTĐT năm 2024 dựa trên CTĐT năm 2023. Hội đồng KH&ĐT Trường họp thống nhất thông qua CDR của CTĐT ngành KT và CTĐT được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Cụ thể, khối lượng phân bổ kiến thức cho khối kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 40% tổng số tín chỉ, trong đó có nhiều tín chỉ thực hành, thực tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Tất cả các kết quả của việc rà soát, cập nhật, chỉnh sửa được thể hiện bằng biên bản, Khoa sẽ sử dụng làm căn cứ xây dựng CDR của CTĐT gửi về Phòng QLĐT, trình qua Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua và trình Hiệu trưởng ký ban hành và công khai bằng nhiều hình thức đến các Khoa, phòng chức năng GV, NH để thực hiện.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN phản ánh được yêu cầu của các BLQ. CDR được xây dựng trên tài liệu khảo sát nhu cầu nhân lực của thị trường lao động liên quan đến ngành KT với công việc thực tế, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các chuyên gia, GV, NH và DN bao gồm ba mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ

và chịu trách nhiệm phù hợp với nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng lao động (kết quả khảo sát cho thấy phần lớn NTD cho rằng CĐR đáp ứng tốt 52,8%, rất tốt 23,2% một phần nhỏ chỉ đáp ứng khá 23,2% tập trung ở kỹ năng sử dụng ngoại ngữ; Kết quả khảo sát ở cựu sinh viên tỷ lệ có thấp hơn nhưng không đáng kể ứng tốt 45,8% rất tốt 28,3%, khá 23,0%) [H1.01.03.03]. Trong kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ khi cập nhật CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN, KKT chú ý tập trung về việc lấy ý kiến các chuyên gia về CĐR của CTĐT và việc thiết kế các HP trong CTDH để đảm bảo tính phù hợp trong mối liên hệ giữa CĐR của các HP với CĐR của CTĐT hướng tới đáp ứng được CĐR của ngành đào tạo. Đó là sự cam kết của Khoa, Nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo đối với NH về các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng gắn với yêu cầu của thị trường lao động.

CĐR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được rà soát, cập nhật theo kế hoạch cập nhật chỉnh sửa của CTĐT các năm từ 2019 - 2024 [H1.01.03.04] với những nội dung được biên soạn theo thông báo của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai thực hiện CĐR của CTĐT được xây dựng ngoài việc dựa vào khảo sát lấy ý kiến các BLQ còn tiến hành đối sánh với CĐR của CTĐT cùng ngành của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước; đối sánh CĐR của các phiên bản CTĐT qua các năm sau đó biên soạn thông qua Khoa [H1.01.03.04] sau đó đề nghị Hội đồng KH&ĐT Trường ban hành cùng với CTĐT và trong bản mô tả CTĐT [H1.01.03.05(1)]. Bên cạnh đó, các HP được xác định CĐR cụ thể để đáp ứng CĐR của CTĐT điều này được thể hiện qua ĐCCT của mỗi HP H1.01.03.05(1)].

Bảng 1.4. Bảng đối sánh CĐR ngành KT chuyên ngành KTDN của Trường qua các phiên bản năm 2017, 2019, 2021 và 2023, 2024

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			
Hiểu biết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật liên quan đến tài chính – kế toán; Có tư tưởng chính trị vững vàng về chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt	Không phân CĐR khối kiến thức đại cương mà ghép chung với kiến thức cơ sở ngành.	CĐR 2021&2023 cũng không phân chia CĐR khối đại cương và cơ sở ngành tuy nhiên thay đổi ký hiệu đánh dấu và các câu từ.	Phân biệt rõ CĐR kiến thức đại cương. PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn;

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh.			PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, CNTT làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.
2. Khối kiến thức cơ sở ngành			
Có kiến thức vững về pháp luật; quy phạm, quy chuẩn ngành; phương pháp quản lý, kỹ thuật lập, thu thập, xử lý, kiểm tra, ghi chép và lưu trữ chứng từ, sổ kế toán	KT1: Có kiến thức cơ bản về kinh tế học Mac -Lenin, kinh tế học vi mô, vĩ mô, khoa học thống kê, quản trị học. KT2: Hiểu biết về pháp luật và chính sách và của Nhà nước, trước hết là luật pháp về kinh tế nói chung, pháp luật về tài chính, thuế, kế toán,	Cơ bản dựa trên CDR của phiên bản năm 2020 (chỉ điều chỉnh câu chữ rõ ràng hơn so với phiên bản năm 2020). (1) Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mac - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kinh tế học vi mô, vĩ mô, khoa học thống kê và quản trị. Có kiến thức thực hiện nghiên cứu khoa học và hiểu được các ứng xử giao tiếp trong công việc.	PLO4. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn; và PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
	kiểm toán nói riêng. Hiểu và vận dụng pháp luật và chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt nam (Luật kế toán, Luật kiểm toán, Chuẩn mực kế toán...) trong quá trình thực hiện công tác kế toán, kiểm toán phù hợp các loại hình sản xuất kinh doanh, các loại hình tổ chức hoạt động tài chính.	(2) Hiểu biết về pháp luật và chính sách của Nhà nước, trước hết là luật pháp về kinh tế nói chung, pháp luật về tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán nói riêng. Hiểu và vận dụng pháp luật và chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt nam (Luật kế toán, Luật kiểm toán, Chuẩn mực kế toán...) trong quá trình thực hiện công tác kế toán, kiểm toán phù hợp các loại hình sản xuất kinh doanh, các loại hình tổ chức hoạt động.	phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán.
3. Khối kiến thức chuyên ngành			
- Phân tích và hoạch định các chương trình kế toán quản trị và kiểm soát nội bộ; - Phân tích và lập các kế hoạch tài chính; các báo cáo tài chính doanh nghiệp; - Lập và phân tích một số báo cáo kế toán quản trị (lập dự toán; dự báo về doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo từng đơn vị/ mặt hàng/ khu vực...);	KT3: Có kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ Kế toán, kiểm toán: Kế toán tài chính, kế toán quản trị, Kế toán hành chính sự nghiệp, phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh, kiểm toán,...	Thay đổi ký hiệu và câu từ sử dụng. (3) Có kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ Kế toán, kiểm toán: Kế toán tài chính; Kế toán quản trị; Kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Quản trị và phân tích tài chính doanh nghiệp; Phân tích hoạt động kinh doanh; Kiểm toán,...	CĐR viết bố cục lại thành rõ ràng hơn theo các nhóm kiến thức chuyên ngành. PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
- Lập báo cáo chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm...để tham mưu cho lãnh đạo trong việc ra quyết định; - Lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế năm; - Tư vấn, thẩm định hiệu quả tài chính các dự án đầu tư.	KT4: Biết cách xử lý các nghiệp vụ về kế toán và kiểm toán. KT5: Có kiến thức về tài chính doanh nghiệp, thuế, thị trường tài chính và tiền tệ và thanh toán quốc tế.	(4) Biết cách vận dụng và xử lý các nghiệp vụ về tài chính, kế toán và kiểm toán. (5) Có kiến thức về thuế, marketing, thị trường tài chính, tiền tệ và thanh toán quốc tế. Có trình độ anh văn cơ bản và chuyên ngành để phục vụ yêu cầu công việc trong thời kỳ hội nhập.	hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.
4. Kỹ năng			
- Thành thạo, chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ: soạn thảo văn bản, các nghiệp vụ kế toán, tài chính trong doanh nghiệp; - Có khả năng giao tiếp khách hàng (giao dịch, đàm phán, thư, email, điện thoại...) - Sử dụng thành thạo CNTT, vận dụng	KN1: Thành thạo, chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ: soạn thảo văn bản, các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, tài chính trong các đơn vị. KN2: Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp khách hàng (giao	Thay đổi ký hiệu, câu từ và tách ra từ 04 kỹ năng thành 05 kỹ năng. (6) Có năng lực tổ chức triển khai, thực hiện và vận dụng các quy định của nhà nước vào công việc cụ thể về kinh tế, tài chính, kế toán và quản trị tại đơn vị công tác. (7) Lập, soát xét và phân tích Báo cáo tài	PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc.

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
hiệu quả các phần mềm có liên quan chuyên môn. - Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành (Chúng chỉ B1).	dịch, đàm phán, thư, email, điện thoại...) KN3: Sử dụng thành thạo CNTT, vận dụng hiệu quả các phần mềm có liên quan chuyên môn. KN4: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành.	chính, Báo cáo kế toán quản trị, cung cấp và phân tích thông tin tài chính phục vụ các quyết định kinh doanh, quyết định quản lý. Tổ chức lập, kiểm tra các báo cáo thuế và quyết toán thuế. (8) Thực hiện các nghiệp vụ tài chính, tư vấn đầu tư và quản lý kinh tế; Các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế và kế toán (9) Kỹ năng làm việc nhóm, quản lý và giao tiếp khách hàng (giao dịch, đàm phán, thư, email, điện thoại...). (10) Sử dụng thành thạo CNTT, vận dụng hiệu quả các phần mềm có liên quan chuyên môn. Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành.	PLO9. Thực hành được các kỹ năng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau. PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán;

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
			PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.
5. Mức độ tự chủ và trách nhiệm			
- Tư duy biện chứng trong nghiên cứu, giải quyết vấn đề chuyên môn; - Tác phong công nghiệp; Lao động sáng tạo; Quản lý tốt thời gian; Tổ chức phân bổ công việc có kế hoạch và khoa học; Phối hợp làm việc nhóm có hiệu quả; - Tích cực tự học tập và rèn luyện; Thường xuyên, liên tục cập nhật thông tin, thành tựu khoa học - kỹ thuật để bổ sung kiến thức và nghiên cứu ứng dụng phát triển chuyên môn nghề nghiệp.	TĐ1: Tư duy biện chứng trong nghiên cứu, giải quyết vấn đề chuyên môn. TĐ2: Tác phong công nghiệp; Lao động sáng tạo; Quản lý tốt thời gian; Tổ chức phân bổ công việc có kế hoạch và khoa học; Phối hợp làm việc nhóm có hiệu quả. TĐ3: Tích cực tự học tập và rèn luyện; Thường xuyên,	(11) Có khả năng chuyên môn tài chính, kế toán, kiểm toán và có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau và luôn thay đổi. (12) Tác phong công nghiệp, lao động sáng tạo, quản lý tốt thời gian, tổ chức phân bổ công việc có kế hoạch và khoa học, phối hợp làm việc hiệu quả. (13) Tích cực tự học tập và rèn luyện, thường xuyên, liên tục cập nhật thông tin, thành tựu	PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.

Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021 và 2023	Năm 2024
	liên tục cập nhật thông tin, thành tựu khoa học - kỹ thuật để bổ sung kiến thức và nghiên cứu ứng dụng phát triển chuyên môn nghề nghiệp.	khoa học - kỹ thuật để bổ sung kiến thức và nghiên cứu ứng dụng phát triển chuyên môn nghề nghiệp.	

Trong giai đoạn đánh giá, CĐR của ngành đào tạo được đối sánh với CĐR ngành đào tạo của trường đại học uy tín trong và ngoài nước như ĐH Cần Thơ, ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, The university of technology sydney (Úc) nhằm xây dựng CĐR cho ngành KT chuyên ngành KTDN phù hợp với các cơ sở đào tạo đáp ứng nhu cầu lao động trong khu vực và hội nhập quốc tế [H1.01.03.06]

Bảng 1.5. Bảng đối sánh CĐR ngành KT với CĐR của CTĐT ngoài trường

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXDMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
1. Kiến thức	<i>a. Kiến thức đại cương</i> PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn; PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên	<i>1. Giáo dục đại cương</i> a. Làm rõ được chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật; b. Giải thích được kiến	Hiểu biết về môi trường chính trị, môi trường kinh doanh, hệ thống pháp luật và có những hiểu biết kiến thức nền tảng liên quan đến quản trị, tài chính, thuế, để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tiễn. Hiểu về	(1) Vận dụng bằng chứng, tính sáng tạo và lý luận phản biện để giải quyết bài toán kế toán của doanh nghiệp (2) Truyền đạt thông tin rõ ràng dưới hình thức phù hợp với người học (3) Thể hiện khả năng làm việc độc lập và với người khác với tư cách là thành viên của

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXDMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
	ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, CNTT làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. <i>b. Kiến thức cơ sở ngành</i> PLO4. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn; và PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế	thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội gắn với hoạt động chuyên môn. <i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i> a. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, thuế và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn; b. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán, hệ thống thông tin kế toán và phương pháp nghiên cứu	quản trị chiến lược trong đơn vị để giải thích tình hình tài chính hiện tại và định hướng cho tương lai. Vận dụng sáng tạo kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và quản trị tài chính để có thể quản trị các nguồn lực tài chính trong đơn vị. Thiết kế mô hình đo lường, đánh giá thành quả hoạt động phục vụ cho việc ra quyết định và mục tiêu phát triển bền vững của đơn vị. Phân tích và thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị	nhóm để đạt được mục tiêu đã thống nhất (4) Đưa ra các nhận định và quyết định kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc trách nhiệm xã hội, sự hòa nhập và hiểu biết của người dân bản địa (5) Áp dụng các kỹ năng chuyên môn kỹ thuật để hoạt động hiệu quả trong kinh doanh (6) Thể hiện việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản về quản lý để lãnh đạo một cách liêm chính trong bối cảnh nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXDMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
	toán. <i>c. Kiến thức chuyên ngành</i> PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.	khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán. 2. <i>Khối kiến thức chuyên ngành</i> a. Áp dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị và kế toán quốc tế tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; b. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội	rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và đảm bảo an toàn thông tin kế toán trong đơn vị. Vận dụng kỹ thuật lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế cho các đơn vị thuộc khu vực công và khu vực tư. Ứng dụng CNTT để tổ chức hệ thống thông tin kế toán và phân tích dữ liệu kế toán nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý ra quyết định. Tổ chức công tác kế toán	

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXDMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
		bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế tại các đơn vị.	thuộc các cấp độ khác nhau của các lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế.	
2. Kỹ năng	PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO9. Thực hành được các kỹ năng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	1. <i>Kỹ năng cứng</i> a. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán; b. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính,	Giải quyết các bài toán kinh doanh và các tình huống kế toán phát sinh trong thực tế, đồng thời có thể ra quyết định khi cần thiết. Nghiên cứu, tư duy phản biện để phân tích vấn đề một cách khoa học từ đó tìm ra giải pháp giải quyết vấn đề hợp lý nhất hoặc có hướng xử lý sáng tạo. Trình bày văn bản và giao tiếp trong kinh	(7) Áp dụng các kỹ năng chuyên môn kỹ thuật để hoạt động có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh kế toán. (8) Các môn tự chọn của chương trình mở rộng tầm nhìn của sinh viên và nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề của họ, giúp họ học hỏi bên ngoài, vượt ra ngoài và xuyên suốt các bằng cấp của họ. (9) Sinh viên đăng ký một khóa học đại học bao gồm các môn tự chọn có thể chọn học một môn học liên ngành (ngoại trừ những sinh viên đăng ký đồng thời vào Cử

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXĐMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
	PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau. PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán; PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai	phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình. 2. <i>Kỹ năng mềm</i> a. Sử dụng thành thạo CNTT ứng dụng trong lĩnh vực kế toán và ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu); b. Thành thạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, phản biện, xử	doanh hiệu quả. Làm việc nhóm thể hiện qua năng lực ảnh hưởng, thương lượng, hợp tác giữa các thành viên trong nhóm. Lãnh đạo, tạo việc làm cho mình và người khác để cùng nhau hoạt động có hiệu quả. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam để có thể giao tiếp trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế và tiếp cận kiến thức kế toán quốc tế.	nhân Trí tuệ Sáng tạo và Đổi mới). (10) Tất cả sinh viên UTS đều có cơ hội phát triển những năng lực đặc biệt về tư duy xuyên ngành và đổi mới thông qua Trường TD.

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXDMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
	thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.	lý tình huống, truyền đạt, quan hệ công chúng, dẫn dắt, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và kỹ năng tự học, nghiên cứu để bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.		
3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm	PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.	Thể hiện được tác phong chuyên nghiệp, năng động, sức khỏe tốt, tư duy độc lập, tự chủ, cầu thị, hợp tác, đổi mới sáng tạo và thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc; Thấm nhuần đạo đức cá nhân và nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; ý thức, trách nhiệm công dân và xã hội	Tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, sự khác biệt xã hội và tuân thủ các quy định của pháp luật, của đơn vị làm việc. Lập kế hoạch công việc, đánh giá và cải tiến liên tục hoạt động, bảo vệ được kết luận chuyên môn cá nhân. Hợp tác trong công việc với cộng sự và ý thức trách nhiệm cá nhân,	(11) Khả năng làm việc độc lập và với người khác với tư cách là thành viên của nhóm để đạt được mục tiêu đã thống nhất (12) Xem nghề kế toán là nền tảng vững chắc cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp trong tương lai.

Chuẩn đầu ra	Trường ĐHXDMT	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	The university of technology Sydney
			tập thể. Hình thành thái độ, năng lực học tập suốt đời.	

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được công bố công khai trên các tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khoá [H1.01.03.06]; công bố trên trang thông tin điện tử của Trường để NH biết được các yêu cầu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, cũng như vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Việc công khai CĐR là cam kết của Nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo, đồng thời cũng là để CB quản lý, GV và NH nỗ lực đổi mới phương pháp và cập nhật các vấn đề mới vào công tác giảng dạy và học tập, đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới PPGD, phương pháp KTĐG và đổi mới phương pháp học tập của NH tương ứng với bậc học cao hơn [H1.01.03.08].

2. Điểm mạnh

CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo định hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp, có lấy ý kiến của các BLQ. CĐR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

3. Điểm tồn tại

Quá trình xây dựng CĐR chưa mở rộng lấy ý kiến được nhiều DN, NTD tham gia vào việc xây dựng CĐR của CTĐT; Việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ có thực hiện nhưng chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục thực hiện rà soát và hoàn thiện các CĐR CTĐT theo hướng tiếp cận chuẩn của Bộ GD&ĐT.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, KKT mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý GD, các DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CĐR của CTĐT và kết quả đầu ra của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu của CTĐT ngành KT được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu XH và hội nhập toàn cầu và phù hợp với mục tiêu GDĐH của luật GDĐH. Mục tiêu được thiết kế, xây dựng dựa trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT. CDR của CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được xác định rõ ràng, phân thành 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH khi ra trường, bao quát được yêu cầu chung và một số yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. CDR được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo định hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp, có lấy ý kiến của các BLQ. CDR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay. Sự gắn kết giữa KKT với NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế. Việc đo lường đánh giá mức độ đạt CDR của người học chưa được thực hiện thường xuyên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Điểm trung bình: 5,0; Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường và của KKT gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu XH. Bản mô tả CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH, cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của chương trình và của từng HP cụ thể, bản tổng hợp các HP, tiêu chí tuyển sinh, đề cương HP cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG KQHT của NH. Bản mô tả CTĐT và đề cương HP được cập nhật thường xuyên và công bố công khai cho các BLQ.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN có đầy đủ các nội dung theo quy định. Từ năm 2017, ngành KT được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo theo Quyết định số

669/QĐ-BGDĐT ngày 07/3/2017 [H2.02.01.01]. Từ năm 2019 đến năm 2024, trường ĐHXDMT ban hành các phiên bản của bản mô tả CTĐT qua các năm 2019, 2021, 2023. Bản mô tả CTĐT gồm có: 1) Bản mô tả CTĐT trình độ đại học 2019 (Không ban hành riêng mà bao gồm trong CTĐT 2019 theo quyết định số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019 nhưng thể hiện đầy đủ các nội dung như yêu cầu của bản mô tả CTĐT, bao gồm: (i) Mục tiêu đào tạo; (ii) CĐR; 2) Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2019 số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019, Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2021, Quyết định số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2023 theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023, 3) Bản mô tả CTĐT trình độ đại học năm 2024 (bao gồm trong CTĐT năm 2024 theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/1/2024) với phụ lục ĐCCT đính kèm. Như vậy, giai đoạn 2019-2024, nội dung bản mô tả CTĐT năm 2019 và 2024 được bao gồm được ban hành chung với CTĐT của năm 2019 và 2024, bản mô tả CTĐT 2021-2023 được ban hành với các số quyết định riêng. Tuy nhiên, dù ban hành chung với CTĐT hay tách riêng thành bản mô tả CTĐT, các Bản mô tả CTĐT được trình bày rõ ràng và đầy đủ thông tin bao gồm Tên CSGD; Tên gọi văn bằng; Tên CTĐT; Thời gian đào tạo; CĐR, Mục tiêu đào tạo, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá như quy định của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 03/02/2016. Cụ thể, Bản mô tả CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN phiên bản năm 2024 gồm Tên CSGD: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây; Tên gọi văn bằng: Cử nhân; Tên CTĐT: ngành KT; Thời gian đào tạo: 3,5 năm; Mục tiêu: bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. *CĐR của CTĐT*: gồm 14 PLO (7 PLO về kiến thức từ PLO1-PLO7, 5 PLO về kỹ năng từ PLO8-PLO12, và 2 PLO về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm từ PLO13-PLO14). Các nội dung về tiêu chí tuyển sinh, quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cấu trúc CTĐT, chi tiết CTĐT, ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR), mô tả học phần. Trong khi đó, Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2023 (357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) cũng bao gồm các thông tin: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR của CTĐT (PLO1-PLO13); cấu trúc CTĐT, chi tiết CTĐT; ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); mô tả các học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN phiên bản năm 2024, số lượng chuẩn đầu ra được điều chỉnh từ 13 CĐR (năm 2023) lên 14 CĐR cho phù hợp với chuẩn đầu ra về các học phần đại cương của các CTĐT khác trong trường. Các mục tiêu đào tạo được thể hiện rõ ràng hơn bằng việc sử dụng các động từ chỉ mức độ theo thang năng lực, và mục tiêu này cũng phù hợp với Quy định của bộ GD&ĐT khi xây dựng

CTĐT. Các thông tin về CTĐT được trình bày đầy đủ và được hệ thống lại rõ ràng hơn. Hơn nữa, bản mô tả CTĐT qua các năm đã được công bố trên các tài liệu tuyển sinh hằng năm của Nhà trường như tờ rơi tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa [H2.02.01.03] và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho NH ngay từ đầu năm học [H2.02.01.04]. Bản mô tả CTĐT cũng được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan (GV, NH, NTD) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT được thực hiện theo Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý CTĐT của Trường ban hành theo các Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 [H2.02.01.06)]; và triển khai theo kế hoạch rà soát cập nhật điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.07]. Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành KT năm 2021 và năm 2023, Trường đã tham khảo ý kiến các BLQ: GV, cựu NH, NH năm cuối, các DN tham khảo [H2.02.01.05], đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và nước ngoài, như Trường ĐH Cần Thơ, ĐH kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quản trị - Marketing, The university of technology sydney v à đối sánh các phiên bản của CTĐT qua các năm [H2.02.01.08].

Bản mô tả CTĐT được công bố trên các tài liệu tuyển sinh như tờ rơi tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh [H2.02.01.03] và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho NH ngay từ đầu năm học [H2.02.01.04]. Qua đó, các bên liên quan (GV, NH, NTD) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực.

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN thể hiện đầy đủ nội dung và thông tin cần thiết theo quy định, được ban hành chính thức.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kết quả rà soát định kỳ và ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại:

Tiến trình đào tạo được mô tả CTĐT còn chưa đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của NH.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả CTĐT, ma trận CĐR theo định kỳ trên cơ sở ý kiến các BLQ. Bản mô tả CTĐT, ma trận CĐR thường xuyên được cập nhật gắn liền với yêu cầu thực tiễn.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ cải tiến và cập nhật CTĐT theo hướng ứng dụng, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo,... [H2.02.02.01].

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN cùng với ĐCCT học phần được rà soát, điều chỉnh 04 lần và vào các năm 2019, 2021, 2023, 2024 [H2.02.02.02] theo Quy định, Hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT các ngành do Nhà trường ban hành (Quyết định số 331/QĐ-XDMT ngày 12/7/2021).

So với phần rà soát, điều chỉnh năm 2019 và năm 2021 thì lần rà soát điều chỉnh năm 2021 và năm 2023 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đổi mới CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; phương pháp giảng dạy - học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm, ...); bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT.

Định kỳ, Khoa tiến hành họp rà soát ĐCCT các HP để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi của CTĐT và nhu cầu xã hội [H2.02.02.03]. Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.04].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP được điều chỉnh trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan NH, cựu NH, GV, DN, NTD [H2.02.02.05] và đối sánh CTĐT với các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước [H2.02.02.06]. Các CTĐT, ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy sau khi được điều chỉnh được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên tài liệu tuyển sinh, tài liệu tuần sinh hoạt công dân đầu khoá của NH

[H2.02.02.07] website của Trường và của Khoa, và gửi trực tiếp cho NH qua email [H2.02.02.08].

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết HP có đầy đủ các thông tin được yêu cầu, trong đó thể hiện rõ CDR môn học gắn kết với CDR của CTĐT. Các đề cương HP được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các HP, danh mục tài liệu tham khảo, đáp ứng xu thế hiện nay về lĩnh vực ngành kinh tế. Mọi thông tin liên quan đến HP, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG,... của HP đều được cung cấp đầy đủ để NH đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với ĐCCT HP chỉ chú trọng vào GV và NH, chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ NTD lao động và mẫu khảo sát còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

KKT tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCT HP phù hợp với mục tiêu của CTĐT và yêu cầu thực tiễn.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, KKT tổ chức khảo sát lấy ý kiến đối với người sử dụng lao động các nội dung liên quan đến đề cương các HP phù hợp với nhu cầu tuyển dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các HP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT sau khi được rà soát cập nhật chỉnh sửa được Hội đồng khoa học của trường thông qua và Hiệu trưởng ký quyết định ban hành chính thức theo các quyết định số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019, số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022, số 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023, số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024 để áp dụng [H2.02.03.01], [H2.02.03.02].

Trường đã ban hành Quyết định 345/QĐ-ĐHDMT ngày 20/9/2019, theo 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, theo 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023, theo 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/1/2024 công bố ĐCCT HP trong đó bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT như: tiêu đề, tên CSGD, tên đơn vị phụ trách, tên học phần, phân phối thời gian, mục tiêu HP, CDR học phần, mối quan hệ CDR HP với CDR CTĐT, tài liệu tham khảo, nhiệm vụ sinh viên, phương pháp KTĐG, kế hoạch học tập, GV phụ trách [H2.02.03.03].

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần sau khi ban hành sẽ được công bố công khai cho các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất thông qua website Trường, Khoa [H2.02.03.04]. Đồng thời, Bản mô tả CTĐT ngành KT được công bố một phần trong tài liệu tuyển sinh để giới thiệu đến học sinh, phụ huynh và các đối tượng có quan tâm; Trong tuần lễ sinh hoạt công dân học sinh SV đầu khóa, các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ thể để SV dễ tra cứu và tìm hiểu [H2.02.03.05].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP được công bố công khai, đầy đủ với nhiều hình thức khác nhau giúp cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP dễ dàng tiếp cận giúp cho NH nắm được các HP để xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong năm học và cả khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành KT còn chưa đầy đủ đối với NTD và cựu NH; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Người học được tiếp cận CTĐT, ĐCCT các HP thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau.

Khắc phục tồn tại:

Năm 2024 trở đi, Phòng QLĐT và KKT sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành KT chuyên ngành KTDN đầy đủ thông tin, rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật. Đề cương các HP được thiết kế và chuẩn hoá đúng quy định; các đề cương HP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP đều được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật dựa vào sự đóng góp của Hội đồng khoa học cấp trường, cấp khoa, các GV, cựu NH, các đơn vị tuyển dụng và của các nhà chuyên môn.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT chưa linh hoạt. Việc lấy ý kiến khảo sát về ĐCCT học phần chỉ chú trọng GV và NH, việc lấy ý kiến của cựu NH, NTD còn ít và chưa đa dạng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Điểm trung bình: 5,0; Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung Chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học trình độ ĐH ngành KT chuyên ngành KTDN được cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của ngành KT trình độ ĐH, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, KTĐG NH được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của CTDH và các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của từng HP. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. Đồng thời, CTDH của ngành KT được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp, cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTDH tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm dựa theo quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn về CTĐT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021) về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính Quy theo hệ thống tín chỉ [H3.03.01.01(1)], Quy chế đào tạo của Trường (Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019; Quyết định số 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021; Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023) và quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H3.03.01.01(2)].

CTDH được xây dựng gồm đầy đủ các nội dung mục tiêu, CĐR CTĐT, Kết cấu chương trình, hình thức tổ chức và phương pháp giảng dạy, kế hoạch, quy trình giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm giúp NH đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm sau khi tốt nghiệp ngành KT chuyên ngành KTDN. Trong giai đoạn 2019-2024, các phiên bản của CTDH và ĐCCT (ban hành chung hoặc tách riêng trong các quyết định) bao gồm Quyết định ban hành mô tả CTDH năm 2019 bao gồm trang CTĐT theo Quyết định 188/QĐ-ĐHDMT ngày 20/9/2019, Quyết định ban hành CTDH năm 2021 số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/2/2022, Quyết định ban hành CTDH năm 2023 số 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023, Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học năm 2024 (bao gồm trong CTĐT 2024 46/QĐ-

ĐHXDMT ngày 24/01/2024 [H3.03.01.02(1)].

Tương ứng với từng yêu cầu của CĐR, CTDH được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể như: Kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, thực tập và luận văn tốt nghiệp [H3.03.01.03(1)] phù hợp với CĐR của CTĐT [H3.03.01.03(2)] được ban hành kèm theo các Quyết định số 432/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/10/2018, 277/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/8/2019, 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021.

Trong các phiên bản CTDH từ trong giai đoạn 2019-2024, mỗi HP có vai trò nhất định để góp phần đạt được CĐR như thể hiện trong ma trận kỹ năng. CTDH năm 2019 được thiết kế gồm 120 tín chỉ không bao gồm các môn học như Anh văn, Tin học, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng. Trong các phiên CTDH năm 2021, 2023 và 2024, CTDH được thiết kế vẫn bao gồm 120 tín chỉ (đã bao gồm các môn học như anh văn, tin học nhưng không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng). CTDH các năm 2021-2024 có sự thay đổi, bổ sung và cập nhật các học phần tự chọn, bắt buộc, thay đổi tên môn học, mã học phần, cập nhật sửa đổi điều kiện tiên quyết, điều chỉnh, bổ sung hình thức kiểm tra đánh giá, phương pháp dạy học. Tuy nhiên, tỉ lệ giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, và tốt nghiệp là không đổi. Tỷ lệ các khối kiến thức được cân đối trên cơ sở CĐR, ví dụ như thể hiện rõ trong CTĐT phiên bản năm 2024, như sau: Kiến thức đại cương: 26 tín chỉ, Tỉ lệ: 21,7 %; Kiến thức cơ sở ngành : 27 tín chỉ, Tỉ lệ: 22,5 %; Kiến thức chuyên ngành: 57 tín chỉ, Tỉ lệ: 47,5 %; Thực tập và luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ, Tỉ lệ: 8,3 %[H3.03.03.04].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy học, học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, 100% các HP trong CTDH cần phải phù hợp để góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Trong quá trình xây dựng CTDH ngành KT chuyên ngành KTDN, KKT xác định “hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của Khoa gắn liền với hoạt động thực tiễn” nhằm đào tạo đội ngũ NH có kiến thức vững vàng và năng lực thực hành nghề nghiệp tốt có chất lượng và uy tín.

* Về hình thức dạy học[H3.03.01.05]:

a) *Tổ chức dạy học trực tiếp*: Nhà trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp hầu hết hầu hết cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khóa biểu của từng học kỳ; Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động dạy và học, hệ thống các phòng thực hành, thực tập tại trường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học;

b) *Tổ chức dạy học trực tuyến*: Nhà trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho các học phần/ môn học của chương trình. Trong cấu trúc từng học phần, giảng dạy trực tuyến chiếm không quá 30% thời lượng giảng dạy nhằm đảm

bảo việc học trong tình huống thiên tai, dịch bệnh..., vẫn đáp ứng theo Quy định, yêu cầu dạy và học.

Việc giảng dạy và học tập của ngành KT được thực hiện kết hợp các PPDH tùy theo học phần. Cụ thể, CTDH năm 2024 [H3.03.01.06] áp dụng các phương pháp giảng dạy-học sau: 1- Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; 2- Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; 3- Thuyết trình; 4- Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; 5- Trực quan; 6- Thực hành/Thực hành thí nghiệm; 7- Bài tập cá nhân; 8- Tự học; 9- Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế.

* Về phương pháp đánh giá

Các dạng đánh giá sau được áp dụng tùy theo đặc điểm và tính chất môn học: 1) Điểm thứ 1: Điểm quá trình (bài tập kiểm tra, bài tập, quan sát); 2) Điểm thứ 2: Điểm thi kết thúc học phần (thi tự luận/trắc nghiệm); 3) Chuyên cần; 4) Bài tập lớn/tiểu luận/thực hành/kỹ năng/bài thu hoạch; 5) Báo cáo thực tập/vấn đáp/Luận văn/khóa luận tốt nghiệp/bảo vệ khóa luận.

Bảng 3.2. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành KT khóa 2024

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học (*)	Phương pháp đánh giá (**)
Khối kiến thức giáo dục đại cương				
1	PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn;	CT006, CT008, CT009, CT010, CT011, CT012	1,2,3,5,6,7,8	1,2,3,4
2	PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.	CB003, CB005	1,2,3,5,6,8	1,2,3,4,5
3	PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, CNTT làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.	NN008, NN011, NN012, TH011	1,2,3,5,6,8,9	1,2,3,4
Khối kiến thức cơ sở ngành				

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học (*)	Phương pháp đánh giá (**)
1	PLO4. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn	CT013, KE014, KE015, KE016, KE018, KE022, KE024, KE027, KE030, KE034, KE046	1,2,3,4,5,6,8	1,2,3,4
2	PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán.	KE020, KE024, KE026, KE025, KE027, KE034	1,2,3,4,5,6,8	1,2,3,4,5
Khối kiến thức chuyên ngành				
1	PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội;	KE013, KE021, KE028, KE029, KE026, KE031, KE033, KE036, KE037, KE038, KE044, KE039, KE040, KE041, KE043, KE045, KE048, KE049, KE050, KE052, KE053, KE054	1,2,3,4,5,6,7,8	1,2,3,4,5
2	PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.	KE017, KE026, KE023, KE029, KE031, KE035, KE038, KE039, KE040, KE042, KE043, KE047, KE051, KE054	1,2,3,4,5,6,7,8	1,2,3,4,5
Kỹ năng				
1	PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình	NN011, NN012, NN008	1,2,3,5,6	1,2,3,4

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học (*)	Phương pháp đánh giá (**)
	độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc.			
2	PLO9. Thực hành được các kỹ năng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	TH011, CB002, KE029, KE047, KE054	1,2,3,4,5,6,7,8	1,2,3,4,5
3	PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau.	CB002, KE020, KE021, KE033, KE039, KE040, KE042, KE044, KE049, KE050, KE051, KE052, KE054	1,2,3,4,5,6,7,8,9	1,2,3,4,5
4	PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán;	KE023, KE027, KE028, KE029, KE036, KE037, KE038, KE039, KE040, KE041, KE042, KE044, KE045 KE047, KE048, KE049, KE050, KE051, KE053, KE054	1,2,3,4,5,6,7,8,9	1,2,3,4,5
5	PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.	KE013, KE014, KE015, KE016, KE021, KE022, KE023, KE024, KE033, KE034,	1,2,3,4,5,6,8,9,	1,2,3,4,5

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học (*)	Phương pháp đánh giá (**)
		KE042, KE046 KE052		
Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm				
1	PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.	CT006,CT008, CT009, CT010, CT011, CT012, CT013, NN008, NN011, NN012, TH011, CB002, CB003, CB005, KE013, KE014, KE015, KE016, KE017, KE018, KE020, KE021, KE022, KE023, KE024, KE025, KE026, KE028, KE028, KE029, KE030, KE031, KE033, KE034, KE035, KE036, KE037, KE038, KE039, KE040, KE041, KE042, KE043, KE044, KE045, KE046, KE047, KE048, KE049, KE050, KE051, KE052, KE053, KE054.	1,2,3,4,5,6,8 ,9	1,2,3,4
2	PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.	CT006,CT008, CT009, CT010, CT011, CT012,	1,2,3,4,5,6,7 ,8,9	1,2,3,4

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học (*)	Phương pháp đánh giá (**)
		CT013, NN008, NN011, NN012, TH011, CB002, CB003, CB005, KE013, KE014, KE015, KE016, KE017, KE018, KE020, KE021, KE022, KE023, KE024, KE025, KE026, KE028, KE028, KE029, KE030, KE031, KE033, KE034, KE035, KE036, KE037, KE038, KE039, KE040, KE041, KE042, KE043, KE044, KE045, KE046, KE047, KE048, KE049, KE050, KE051, KE052, KE053, KE054.		

Ghi chú:

(*) Phương pháp dạy và học: 1- Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; 2- Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; 3- Thuyết trình; 4- Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; 5- Trực quan; 6- Thực hành/Thực hành thí nghiệm; 7- Bài tập cá nhân; 8- Tự học; 9- Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế.

(**) Phương pháp đánh giá: 1) Điểm thứ 1: Điểm quá trình (bài tập kiểm tra, bài tập, quan sát), Chuyên cần; 2) Điểm thứ 2: Điểm thi kết thúc học phần (thi tự luận/trắc nghiệm); 3) Bài tập lớn/tiểu luận/thực hành/kỹ năng/bài thu hoạch; 4) Báo cáo thực tập/vấn đáp/Luận văn/khóa luận tốt nghiệp/bảo vệ khóa luận.

CTDH được triển khai thực hiện cụ thể theo kế hoạch qua các năm [H3.03.01.07] và phân bổ GV phụ trách từng môn học phù hợp với chuyên môn của GV. GV cần phải chuẩn bị hồ sơ giảng dạy của GV trước khi lên lớp [H3.03.01.08]. Hồ sơ lên lớp phải được lãnh đạo Khoa, Bộ môn thông qua. Nội dung hồ sơ lên lớp bao gồm: 1. Đề cương chi tiết; 2. Tài liệu học tập và/hoặc giáo án nội dung; 3. Lịch trình giảng dạy 4. Danh sách lớp học. NH phải thực hiện theo kế hoạch thực hiện CTDH đối với từng khối kiến thức cụ thể để đạt được các CĐR cần thiết của CTĐT ngành KT.

Quá trình xây dựng CTDH (năm 2019 đến năm 2024) có sự tham khảo, đối sánh với CTĐT của các cơ sở đào tạo có uy tín (Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, Trường ĐH Quản trị Marketing, The university of technology sydney). CTDH còn được đối sánh các phiên bản khác nhau qua các năm để thể hiện sự thay đổi, cập nhật cải tiến bao gồm: Đối sánh CTĐT ngành KT năm 2024 với CTDH năm 2023; Đối sánh CTĐT ngành KT năm 2023 với CTĐT năm 2021; Đối sánh CTĐT; Đối sánh CTDH ngành KT năm 2021 với CTDH năm 2019 để thể hiện rõ sự phù hợp việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH để góp phần đạt được CĐR [H3.03.01.09]. Hằng năm, Trường và Khoa đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ (GV, NH, NTD) để tổng hợp và phân tích kết quả nhằm đưa ra các định hướng hoàn thiện CTDH ngành KT [H3.03.01.10]

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành KT được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi HP trong CTDH đều được xác định rõ mức độ đạt CĐR. Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG KQHT của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với CTDH mới khảo sát NH, các BLQ (NTD, DN, CSV) tham gia ý kiến chưa được nhiều vào CTDH nên NH khi ra Trường chưa đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của DN.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Chương trình dạy học ngành KT được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường và Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về CTDH thông qua nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT; Đồng thời tổ chức các buổi lấy ý kiến đóng góp từ các NTD, chuyên gia và GV để điều chỉnh CTDH hợp lý và logic phù hợp với CĐR.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

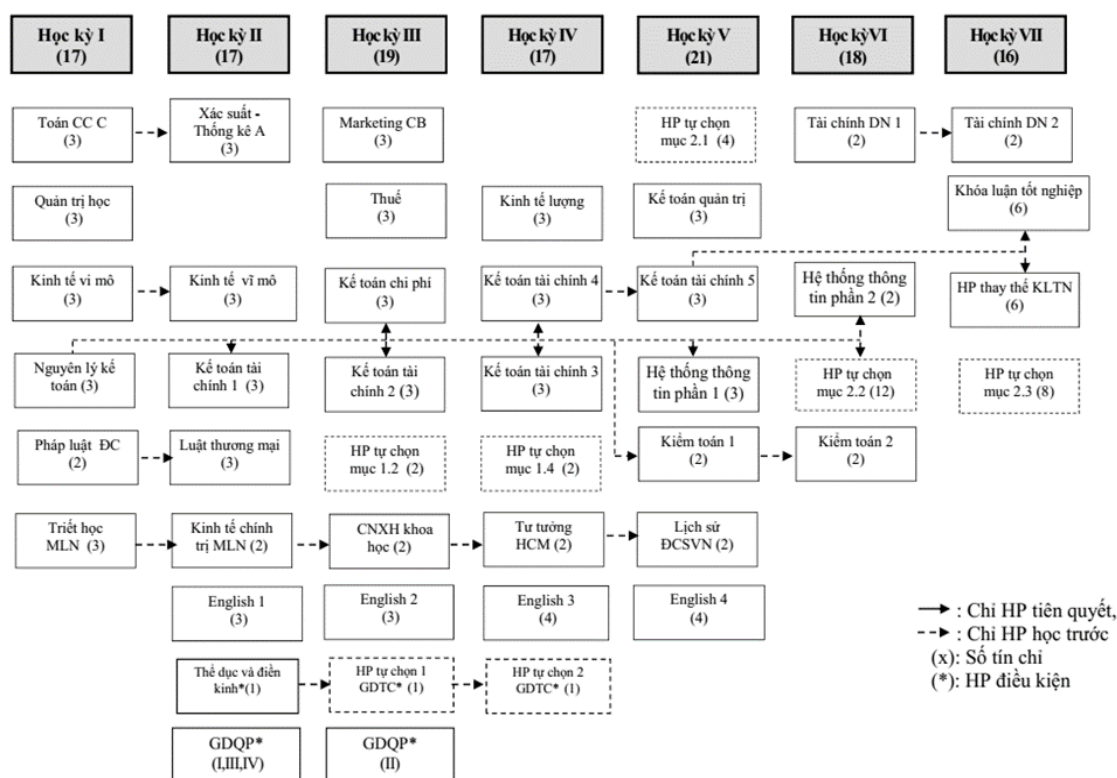
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các HP trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CĐR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức KTĐG nhằm đạt CĐR HP. Điều này thể hiện rõ nét trong CTDH, ĐCHP, Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT. Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CĐR. Điều này được thể hiện qua ma trận kỹ năng của CTĐT 2019 (bao gồm trong bản CTĐT kèm theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019 và Quyết định số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019); Ma trận kỹ năng trong bản mô tả CTĐT năm 2021, Quyết định số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, và Quyết định số 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) và ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2024 (bao gồm trong Bản CTĐT 2024 kèm theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/1/2024) [H3.03.02.01]. Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT gồm ma trận các hình thức tổ chức dạy học trong đó thể hiện các hình thức tổ chức dạy học nhằm đạt CĐR cho từng học phần lý thuyết, bài tập, thực hành, chuyên đề, thực tập [H3.03.02.02] và ma trận phương pháp giảng dạy thể hiện cách thức GV lựa chọn phương pháp truyền thụ kiến thức và hướng dẫn SV chủ động tiếp thu kiến thức [H3.03.02.03].

Tất cả ĐCCT trong CTĐT đều có xác định mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung cần đạt được khi kết thúc HP về mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV. Đối với các HP có mối liên hệ với nhau về nội dung đều được xác định rõ môn học tiên quyết. Các HP được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR. Ma trận đáp ứng giữa các HP và chuẩn đầu ra của CTĐT [H3.03.02.04].

Các HP được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR, được mô tả ở hình 3.2.1 như sau:



Hình 3.2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành KT

Các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt CĐR. Trường ban hành Quy định đảm bảo chất lượng công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập và đo lường đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Quyết định số 75/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2023 và Quyết định số 73/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/02/2024. Điều này được thể hiện cụ thể trong ma trận “Mối liên hệ giữa CĐR và phương pháp dạy-học để đạt được CĐR” và ma trận “Mối liên hệ giữa CĐR và phương pháp đánh giá nhằm đạt CĐR” thể hiện trong CTĐT năm 2024 ban hành theo quyết định số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/1/2024 [H3.03.02.05]. Các phương pháp được dùng để đánh giá bao gồm: 1. Tiểu luận, 2. Tự luận, 3. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/câu hỏi ngắn, 4. Báo cáo chuyên đề, 5. Thực hành/thực tập/bài tập lớn, 6. Chuyên đề môn học, 7. Luận văn tốt nghiệp, 8. Quan sát, 9. Vấn đáp, 10. Tự đánh giá (self-assessment), 11. Đánh giá đồng đẳng (peer assessment). Đánh giá gồm Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần), đánh giá chuyên cần để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT.

Đánh giá quá trình: Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và NH tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bằng điểm trung bình của

các bài kiểm tra chương. *Đánh giá kết thúc học phần*: Đây là hoạt động do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoại trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, môn học có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận,; ngoài ra các hình thức thực hành như: Chuyên đề, bài thu hoạch [H3.03.02.04].

Việc xây dựng ĐCCT các HP luôn đảm bảo đề cương có mục tiêu và CĐR rõ ràng, tương ứng với CĐR của CTĐT; mỗi bài học đáp ứng CĐR của HP. Các phương pháp giảng dạy phù hợp với từng HP được quy định rõ trong ĐCCT của từng HP. Ngoài ra, để đảm bảo việc đạt CĐR trong mỗi HP, ngoài kỳ thi kết thúc HP, kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua điểm quá trình, điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ của các HP.. Thi kết thúc HP được thực hiện bằng các hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vấn đáp và được Khoa quy định trong ĐCCT, GV phải thông báo cho NH ngay buổi học đầu tiên của HP [H3.03.02.04]. Trong từng phương pháp đánh giá, GV phải ghi rõ đáp ứng với CĐR nào của HP và đo lường được mức độ đáp ứng. Mỗi học kỳ Khoa tổ chức họp mặt toàn thể GV tham gia giảng dạy để thống nhất nội dung giảng dạy và hình thức thi. Dựa vào các tiêu chí đánh giá SV được quy định trong Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, trong Quy chế đào tạo của Nhà trường. KKT đã biên soạn cụ thể thành các hướng dẫn thực hiện Báo cáo thực tập tốt nghiệp, Chuyên đề tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp nhằm thực hiện phương pháp đào tạo kết hợp lý luận với thực tiễn [H3.03.02.05]. Trong CTĐT năm 2024, tất cả ĐCCT định nghĩa rõ ràng CĐR HP, phương pháp kiểm đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra được thể hiện rõ qua mục “Mức độ liên hệ CLO học phần với hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá”. Tùy theo đặc điểm của các học phần, các phương pháp đánh giá (rubrics) sẽ được xây dựng cho phù hợp. Hơn nữa, trong mỗi rubric sẽ Quy định rõ tiêu chí đánh giá và mức độ cần đạt được để đảm bảo việc thể hiện việc đạt được CĐR của mỗi học phần. Ngoài ra, CTDH (CTĐT) và ĐCCT HP cần phải được Hội đồng Khoa thông qua và trình Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua trước khi Hiệu trưởng ký quyết định ban hành [H3.03.02.07].

Hàng năm, Trường và Khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến các BLQ về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của môn học, các phương pháp KT&DG kết quả học tập. Qua đó, Khoa tiến hành cập nhật, điều chỉnh nội dung CTDH, đáp ứng CĐR ngày càng phù hợp với nhu cầu xã hội hơn. Ngoài ra, Phòng KT&ĐBCL khảo sát GV, NH để làm cơ sở cho việc cải tiến phương pháp dạy-học, KT&DG, đồng thời để hỗ trợ NH tốt hơn trong việc đạt được CĐR CTĐT và CĐR HP [H3.03.02.08]. CTDH (CTĐT) và ĐCCT học phần qua các lần điều chỉnh được công bố rộng rãi đến các BLQ thông qua website của Trường, Khoa, cổng thông tin đào tạo tín chỉ [H3.03.02.09]. Đồng thời, Khoa tiến hành đối sánh CTDH của ngành KT trường ĐHXDMT với các trường có đào tạo ngành

KT uy tín trong và ngoài nước (Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Quản trị Marketing, The university of technology sydney); đối sánh các phiên bản khác nhau của cùng CTĐT ngành KT qua các năm 2019/2017, 2021/2019, 2023/2021, 2024/2023 [H3.03.02.10].

CTDH sau khi được cập nhật được đề xuất Hội đồng KH&ĐT trường thông qua, Hiệu trưởng ký ban hành và tổ chức thực hiện [H3.03.02.10].

2. Điểm mạnh:

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. 100% các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. ĐCCT của mỗi HP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và phương pháp KTĐG để đạt được CĐR.

Các HP trong CTDH ngành KT được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu SV, SV phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa tiếp tục thể hiện rõ hơn nữa những đóng góp của từng HP giúp đáp ứng CĐR của CTDH.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa thay đổi cách thức và phương pháp trong việc thu thập các thông tin, ý kiến đóng góp của các NTD, cựu NH, NH năm cuối để phục vụ tốt hơn cho việc xây dựng và cập nhật CĐR của CTĐT và của các HP để kịp thời đáp ứng các yêu cầu của XH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành KT được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực KT, tài chính thể hiện rõ trong mô tả CTDH năm 2019

(345/QĐ-ĐHDMT ngày 20/9/2019), năm 2021(641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021), năm 2023 (357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) năm 2024 (Bản mô tả CTDH trình độ đại học năm 2024 được bao gồm trong CTĐT 2024, kèm quyết định số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/1/2024) [H3.03.03.01]. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành KT được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trước khi thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp và bắt đầu công việc trong lĩnh vực kế toán tài chính.

Chương trình dạy học ngành KT được xây dựng phân bổ trên các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và HP tốt nghiệp và gắn kết chặt chẽ với nhau, như thể hiện trên Hình 3.3.2.



Hình 3.3.2: Cấu trúc CTĐT ngành KT

100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 - Tài liệu hướng dẫn xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH [H3.03.03.02], nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về HP tiên quyết nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 3,5 năm [H3.03.03.03]. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các HP thực hành cũng được sắp xếp sau khi NH đã có được nền tảng kiến thức chuyên môn trên giảng đường. Năm học cuối cùng sẽ là thời gian để NH thực tập tại các cơ sở và làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các môn thay thế). NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc HP trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực KT tài chính trong tương lai [H3.03.03.04] .

Chương trình dạy học có 120 TC được chia thành 07 học kỳ, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho NH, theo trình tự từ kiến

thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức chuyên ngành. Các HP ở học kỳ trước là nền tảng cho các HP ở học kỳ tiếp theo [H3.03.03.04].

Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy ở các học kỳ của hai năm học đầu tiên (từ học kỳ 1 đến học kỳ 3) và được phân bổ rải rác trong các học kỳ này để tránh sự nhàm chán cho NH. Các môn học cơ sở ngành được bố trí ở các học kỳ của năm nhất để thiết lập nền tảng kiến thức cho NH, ví dụ: như HP Nguyên lý KT được giảng dạy ngay học kỳ đầu tiên của CTĐT. Các HP chuyên ngành cơ bản được bố trí theo trình tự từ các HP như KT tài chính, KT quản trị, Hệ thống thông tin KT, Kiểm toán,... cho đến các HP Chuyên đề KT, Tin học ngành KT, Lập và Báo cáo thuế,... Đến năm học thứ ba (học kỳ 4 đến học kỳ 6), NH tập trung học các HP chuyên ngành để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện các đề tài thực tập, khóa luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT [H3.03.03.05]. Qua đó, NH có thể tích lũy được kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng được CDR theo mức độ đóng góp của các HP [H3.03.03.06].

Đặc biệt, CTDH được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/1 lần. Để tạo điều kiện cho các BLQ có thể tiếp cận CTDH thuận tiện, CTDH ngành KT được công bố thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa và trên trang thông tin điện tử của Khoa, Trường [H3.03.03.07], [H3.03.03.08]. Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan như NH, GV và NTD [H3.03.03.09], CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về KT-XH và nhu cầu thị trường lao động.

Trong giai đoạn đánh giá 2019 - 2024, CTDH ngành KT đã trải qua những lần thay đổi vào năm 2019, 2021, 2023, 2024 được Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHXDMT phê duyệt để triển khai chính thức [H3.03.03.10], [H3.03.03.11].

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, KKT đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, ĐH Quản trị Marketing, The university of Technology Sydney [H3.03.03.12]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành KT Trường ĐHXDMT phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành KT ở Việt Nam hiện nay.

Đồng thời, CTDH có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, NH có thể lựa chọn các HP phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Thị trường chứng khoán, Thị trường bất động sản, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị Chiến lược, Thanh toán quốc tế,... Các HP này được lựa chọn tùy thuộc vào định hướng nghề nghiệp trong tương lai của NH. Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế cân đối trong tổng số tín chỉ của CTDH (chiếm

13,3%). Từ đó, NH có thể đáp ứng được yêu cầu của từng vị trí công việc khác nhau.

2. Điểm mạnh:

Các HP trong CTDH ngành KT được thiết kế có 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp và thực tập tốt nghiệp đảm bảo sự gắn kết và liên mạch tạo thành một khối thống nhất.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước và nước ngoài.

3. Điểm tồn tại:

Việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Năm học 2024-2025, Khoa và Bộ môn tăng cường công tác tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho GV và cải tiến phương pháp dạy và học.

Khắc phục tồn tại:

Khoa sẽ tiến hành tổ chức hội thảo, tọa đàm và khảo sát các ý kiến các BLQ ở ngoài trường để thu thập ý kiến xây dựng và điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường ĐHXDMT, KKT đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo CTDH của các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước, khảo sát các bên có liên quan nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngành KT được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là đáp ứng nhu cầu xã hội do có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các DN tuyển dụng NH sau khi tốt nghiệp của Trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số ĐCCT của HP không thuộc ngành quản lý chưa có tổ hợp các phương pháp KTĐG để đạt CĐR. Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT. Chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về sự tương thích giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng HP để đạt CĐR của CTĐT. Việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Điểm trung bình: 4,67; Có 2/3 tiêu chí đạt điểm 5, 1/3 tiêu chí đạt điểm 4. Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo ĐH, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay TLGD là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục, KKT, cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo TLGD.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD hoặc mục tiêu giáo dục. TLGD của Trường ĐHXDMT là “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế” được Hiệu trưởng ký tuyên bố chính thức bằng văn bản số 329/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/7/2021. Khoa thống nhất sử dụng TLGD này và chuyển tải thành TLGD của Khoa đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, được thông báo trong buổi họp Khoa ngày 10/7/2021, với nội dung như sau: “Môi trường thân thiện - phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập. Bảo đảm CTĐT luôn được cập nhật thường xuyên để bắt kịp với xu thế ứng dụng khoa học công nghệ thích ứng sự biến đổi nền kinh tế” [H4.04.01.01].

TLGD của Nhà trường được treo trong khuôn viên Trường như: sảnh, phòng học, phòng họp, phòng làm việc các đơn vị, Văn phòng khoa để phổ biến đến GV, NV, NH, DN, khách đến thăm và làm việc tại Trường. SV còn được phổ biến TLGD thông qua sinh hoạt công dân đầu khóa. GV thường xuyên được phổ biến để chuyển tải TLGD vào trong hoạt động dạy và học các buổi họp chuyên môn và TLGD của Khoa được thảo luận thông qua trong các cuộc họp khoa, dán tại bảng thông báo của Khoa [H4.04.01.02]. Ngoài ra, TLGD của Trường được tới các BLQ với nhiều hình thức khác

nhau website Trường, website của Khoa [H4.04.01.03].

Khoa khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với TLGD của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và NLD tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn, sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường/Khoa (trên 80%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường, 100% CB VC, NLD trả lời hiểu, và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hằng năm (100%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (100%) hay Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá KQHT của NH (100%) [H4.04.01.04].

2. Điểm mạnh:

Triết lý giáo dục của Nhà trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, NH của trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại:

Triết lý giáo dục cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, NH, các NTD), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của NTD trên thực tế chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm 2024, Khoa và Trường tiếp tục thực hiện theo đúng những nội dung đã tuyên bố với NH và tăng cường tổ chức hội thảo, tọa đàm, báo cáo chuyên đề để tiếp nhận ý kiến nhà khoa học, chuyên gia, NTD, cựu SV, GV về mục tiêu giáo dục.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục phổ biến TLGD đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về TLGD để NTD hiểu rõ hơn TLGD của Trường và Khoa.

Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của NTD, DN, NH trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD của Trường và Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành KT là lĩnh vực KHXH Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với GV để xây dựng hoạt động dạy học/ PPGD đa dạng, phù hợp bám

sát mục tiêu, TLGD của để đạt CDR. Đa số các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành là những HP thuộc dạng lý thuyết – bài tập thực hành được bố trí xuyên suốt CTĐT giúp NH vừa học kiến thức vừa rèn luyện kỹ năng thực hành lập chứng từ, ghi chép sổ sách, lập và phân tích các báo cáo tài chính; Tính toán các bài toán kinh tế tài chính; thực hành tính toán, báo cáo thuế, phần mềm kế toán,... Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động, nỗ lực của người học tham gia các hoạt động học tập, định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và cả chương trình đào tạo. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. Khoa biên soạn quy chế thực tập dưới dạng hướng dẫn thực hiện khoá luận; Đến kỹ thực tập xây dựng kế hoạch, hướng dẫn SV liên hệ đơn vị thực tập, đăng ký đề tài, phân công GV hướng dẫn để SV tiếp cận kiến thức thực tế, phát triển kỹ năng nghề nghiệp hình thành ý thức tự chủ tự chịu trách nhiệm nhằm đáp ứng CDR CTĐT [H4.04.02.01].

PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP, mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, NV phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03].

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo ... cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tuỳ theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online ... thông qua cổng thông tin của Nhà trường [H4.04.02.04].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả;

yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường [H4.04.02.05(1)].

Bên cạnh đó, mỗi ĐCCT học phần còn ghi rõ phương pháp được dùng để đánh giá bao gồm: 1. Tiểu luận, 2. Tự luận, 3. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/câu hỏi ngắn, 4. Báo cáo chuyên đề, 5. Thực hành/thực tập/bài tập lớn/thực tế công trình, 6. Đồ án/chuyên đề môn học, 7. Đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp, 8. Quan sát, 9. Vấn đáp, 10. Tự đánh giá (self-assessment), 11. Đánh giá đồng đẳng (peer assessment). Đánh giá gồm Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần), đánh giá chuyên cần để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. *Đánh giá quá trình*: Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bằng điểm trung bình của các bài kiểm tra chương. *Đánh giá kết thúc học phần*: Đây là hoạt động do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoại trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, môn học có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận,; ngoài ra các hình thức đánh giá thực hành như: Chuyên đề, bài thu hoạch [H4.04.02.05(2)].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm các tiêu chí: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/phương pháp dạy học khá cao. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy: GV có kiến thức chuyên môn tốt (100%), GV có phương pháp giảng dạy phù hợp theo hướng phát huy tính tích cực, tự học tự nghiên cứu của SV (100%). GV nhiệt tình hướng dẫn, giải đáp thỏa đáng những thắc mắc liên quan đến HP và có biện pháp kiểm tra việc tự học của SV (95%). GV đảm bảo giờ lên lớp và lịch trình/kế hoạch giảng dạy (100%). SV được đánh giá đúng công bằng trong KTĐG (100%) [H4.04.02.05(3)].

2. Điểm mạnh:

GV của Khoa lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt được CDR của HP.

3. Điểm tồn tại:

Một số HP chưa đáp ứng về nội dung các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường tạo môi trường chia sẻ tri thức giữa các

GV trong và ngoài Khoa, ngoài Trường thông qua các hội thảo chuyên đề của Khoa và kết nối với các khoa của các trường ĐH uy tín khác và mời các chuyên gia, DN tham gia giảng dạy, đánh giá KQHT và khóa luận SV.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa ban hành quy định để tất cả GV chú trọng việc hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập một cách hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. Tất cả ĐCCT các HP của CTĐT ngành KT trình độ ĐH theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019, Quyết định số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, Quyết định số 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023 đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; Cụ thể, ĐCCT học phần trong CTĐT năm 2024 mô tả các phương pháp giảng dạy sau: 1) Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế: được áp dụng phổ biến tất cả các môn học như khoa học Mác – Lênin, Toán cao cấp, kinh tế vi mô, kế toán tài chính...; 2) Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá: được áp dụng các môn học Tiếng anh, phương pháp nghiên cứu kinh tế, quản trị học, chuyên đề kế toán...; 3) Thuyết trình: được áp dụng cho các môn như Triết học Mác-Lênin, lịch sử Đảng, Phương pháp nghiên cứu kinh tế; 4) Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá: được áp dụng cho các môn như: các môn Kế toán tài chính, kiểm toán 2, Kế toán quản trị ...; 5) Trực quan: được áp dụng hầu hết các môn học vì GV sử dụng trình chiếu, kết hợp diễn giải; 6) Thực hành/Thực hành thí nghiệm: hệ thống thông tin kế toán, Tin học ngành kế toán...; 7) Bài tập cá nhân được áp dụng hầu hết tất cả các môn; 8) Tự học: được áp dụng tất cả các môn vì SV cần phải học tập, nghiên cứu làm làm bài tập tại nhà; 9- Trải nghiệm/tham

quan và báo cáo thực tế: được áp dụng thực tập và khóa luận tốt nghiệp... Các Phương pháp dạy-học có thể kết hợp, đan xen nhau tùy theo đặc điểm của môn học, nội dung kiến thức cần truyền đạt, đa số các môn học đều kết hợp nhiều phương pháp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CDR của HP và CDR của CTĐT. Đồng thời, Khoa biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hiện chuyên đề khóa luận tốt nghiệp để giúp SV chủ động trong quá trình đi thực tập và làm luận văn tốt nghiệp [H4.04.03.02].

Để tăng cường tính chủ động, tự học tự nghiên cứu cho NH, Nhà trường ban hành Quy định về đảm bảo chất lượng (109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020 và 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023); theo đó, 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.01], [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT, ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 60 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các phương pháp dạy học như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, hay thảo luận đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, hay thuyết trình để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao KQHT tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, giáo viên chủ nhiệm về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ (mỗi học kỳ chính) tiến hành khảo sát của NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp KTĐG của GV Khoa, Trường. Theo như kết quả (ngày 28 tháng 12 năm 2023 do Phòng KT&ĐBCL thực hiện) khảo sát về chất lượng giảng dạy của GV học kỳ II năm học 2022 – 2023, Khoa KT: 1) Nội dung môn học được trình bày đầy đủ

theo đề cương (không lược bỏ, cắt xén): 92,5%; 2) GV trình bày mục đích, yêu cầu của từng bài học một cách rõ ràng: 95,5%; 3) GV thường cập nhật và mở rộng kiến thức liên quan đến nội dung bài giảng: 98,2%; 4) GV trình bày nội dung bài giảng rõ ràng và dễ hiểu: 92,3%; 5) GV sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của SV: 95,5%; 6) GV sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ dạy-học (bảng, máy chiếu, tranh ảnh): 92,6%; 7) GV sử dụng nhiều phương pháp nhằm đánh giá đúng quá trình học tập của SV: 94,6%; 8) GV có nhận xét/góp ý về bài tập lớn và đồ án, sửa bài kiểm tra của SV công bằng, khách quan: 100%; 9) GV có thái độ thân thiện, cởi mở, ứng xử đúng mực và tạo được môi trường học tập tích cực: 97%; 10) Phương pháp giảng dạy của GV phù hợp nội dung học phần: 100% [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH ngành KT rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của SV. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy đang áp dụng.

3. Điểm tồn tại:

Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa tiếp tục phối hợp với DN, phòng QLĐT, Viện KH&HTQT, Phòng QT&TB cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ đến với NH. Phát huy văn hóa chia sẻ tri thức trong tập thể GV trong Khoa, GV ngoài trường và tăng cường việc mời chuyên gia, DN tham gia hoạt động dạy và học.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường các biện pháp phổ biến, hướng dẫn để giúp NH sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật:

Triết lý giáo dục được xây dựng, được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các BLQ trong và ngoài trường. TLGD được sự đóng góp và tham gia xây dựng từ các bên có liên quan như GV, lãnh đạo, NH, đối tác,... Hoạt động dạy học được thiết kế đa dạng và đáp ứng tốt các tiêu chí của CDR. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều

chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm giúp NH đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH ngành KT rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy đang áp dụng.

Những tồn tại cơ bản:

Việc đánh giá mức độ hiểu rõ về TLGD của các BLQ vẫn chưa được khảo sát. NH tham gia vào các buổi báo cáo chuyên đề (môn học có các tiết học có sự tham gia của DN) chưa thực sự chủ động. Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 5,0; Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đo lường KQHT của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH cần được thiết kế theo hướng gắn liền với CĐR và đo lường mức độ đạt được CĐR của người học. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện từ khâu đánh giá năng lực đầu vào, đánh giá suốt quá trình học tập qua từng học phần và đánh giá NH tốt nghiệp đầu ra. Tùy giai đoạn đánh giá, Nhà trường xây dựng các kế hoạch, QT đánh giá NH kèm các biểu mẫu rõ ràng nhằm đạt CĐR của CTĐT, đồng thời công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ trong và ngoài trường theo

quyết định 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, quyết định 465/QĐ-ĐHXDMT, quyết định ngày 15/10/2021, quyết định 183/QĐ-ĐHXDMT, quyết định ngày 12/4/2023 và quyết định 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021 [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Đánh giá tuyển sinh đầu vào: Căn cứ vào quy chế tuyển sinh của BGDDT mỗi kỳ tuyển sinh hằng năm Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh, trong đó xác định phương thức tuyển sinh và các tiêu chí tuyển chọn đầu vào rõ ràng, đảm bảo các quy định và điều kiện xét tuyển.

Để đáp ứng các CĐR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp KTĐG. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá như: Đánh giá tiến trình (bao gồm đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình) và Đánh giá tổng kết (bao gồm bài tự luận; kiểm tra trắc nghiệm; bài thu hoạch, bảo vệ và vấn đáp; đánh giá thuyết trình; đánh giá làm việc nhóm) Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá để đánh giá các CĐR về nhận thức cấp độ cao, các CĐR về kỹ năng mềm và các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp KTĐG đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ phương pháp KTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CĐR nào của HP và đạt được CĐR nào của CTĐT [H5.05.01.03].

Cách thức đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá được xác định rõ trong CTĐT, trong từng ĐCCT HP căn cứ theo Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, Quyết định số 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023, theo hướng dẫn chấm điểm thi KTHP cụ thể trong Quyết định số 109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020 và Quyết định số 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023 [H5.05.01.03], [H5.05.01.04].

i) *Đối với các CĐR kiến thức:* bao gồm kiến thức chung (lý luận chính trị, thể dục thể thao, quốc phòng an ninh, chuyên môn...), kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, việc kiểm tra mức độ đạt được các CĐR kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc HP, điểm quá trình và điểm chuyên cần để tính điểm thành phần.

ii) *Đối với các CĐR kỹ năng:* được đánh giá thông qua việc thực hành kỹ năng tra cứu, lựa chọn, cập nhật văn bản pháp luật, cách trình bày, phân tích và giải quyết tình huống pháp lý, khả năng thuyết trình, tiểu luận, diễn án và bài thi cuối kỳ.

iii) *Đối với các CĐR thái độ:* việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một HP, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi tham gia thực tập tốt nghiệp, bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp,... Tính kết nối giữa phương pháp KTĐG để đạt được CĐR CTĐT thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của HP [H5.05.01.04]

Bảng 5.3. Các phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành KT khóa 2024

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp đánh giá (**)
1	PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn.	CT006, CT008, CT009, CT010, CT011, CT012	1,2,3
2	PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.	CB003, CB005	1,2,3
3	PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, CNTT làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.	NN008, NN011, NN012, TH011	1,2,3,4
1	PLO4. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn;	CT013, KE014, KE015, KE016, KE018, KE022, KE024, KE027, KE030, KE034, KE046	1,2,3
2	PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán.	KE020, KE024, KE026, KE025 KE027, KE034	1,2,3
1	PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các	KE013, KE021, KE028, KE029, KE026, KE031, KE033, KE036, KE037, KE038, KE044, KE039, KE040, KE041, KE043, KE045, KE048, KE049, KE050, KE052, KE053, KE054	1,2,3,4

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp đánh giá (**)
	chương trình/dự án kinh tế - xã hội;		
2	PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.	KE017, KE026, KE023, KE029, KE031, KE035, KE038, KE039, KE040, KE042, KE043, KE047, KE051, KE054	1,2,3
1	PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc.	NN011, NN012, NN008	1,2,3,4
2	PLO9. Thực hành được các kỹ năng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	TH011, CB002, KE029, KE047, KE054	1,2,3,4
3	PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau.	CB002, KE020, KE021, KE033, KE039, KE040, KE042, KE044, KE049, KE050, KE051, KE052, KE054	1,2,3,4
4	PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán;	KE023, KE027, KE028, KE029, KE036, KE037, KE038, KE039, KE040, KE041, KE042, KE044, KE045, KE047, KE048, KE049, KE050, KE051, KE053, KE054	1,2,3

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp đánh giá (**)
5	PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.	KE013, KE014, KE015, KE016, KE021, KE022, KE023, KE024, KE033, KE034, KE042, KE046 KE052	1,2,3
1	PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.	CT006, CT008, CT009, CT010, CT011, CT012, CT013, NN008, NN011, NN012, TH011, CB002, CB003, CB005, KE013, KE014, KE015, KE016, KE017, KE018, KE020, KE021, KE022, KE023, KE024, KE025, KE026, KE028, KE028, KE029, KE030, KE031, KE033, KE034, KE035, KE036, KE037, KE038, KE039, KE040, KE041, KE042, KE043, KE044, KE045, KE046, KE047, KE048, KE049, KE050, KE051, KE052, KE053, KE054.	1,2,3,4
2	PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.	CT006, CT008, CT009, CT010, CT011, CT012, CT013, NN008, NN011, NN012, TH011, CB002, CB003, CB005, KE013, KE014, KE015, KE016, KE017, KE018, KE020, KE021, KE022, KE023, KE024, KE025, KE026, KE028, KE028, KE029,	1,2,3,4

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp đánh giá (**)
		KE030, KE031, KE033, KE034, KE035, KE036, KE037, KE038, KE039, KE040, KE041, KE042, KE043, KE044, KE045, KE046, KE047, KE048, KE049, KE050, KE051, KE052, KE053, KE054.	

Ghi chú:

(**) Phương pháp đánh giá: 1) Điểm thứ 1: Điểm quá trình (Chuyên cần, bài tập kiểm tra, bài tập, quan sát); 2) Điểm thứ 2: Điểm thi kết thúc học phần (thi tự luận/trắc nghiệm); 3) Bài tập lớn/tiểu luận/thực hành/kỹ năng/bài thu hoạch; 4) Báo cáo thực tập/vấn đáp/Luận văn/khóa luận tốt nghiệp/bảo vệ khóa luận.

Tổ hợp các phương pháp KTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khóa luận. Các HP đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 40%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 60%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù HP, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR căn cứ Quyết định số 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023, Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021 [H5.05.01.05].

Thực hiện khóa luận nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được giáo viên chủ nhiệm triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp. [H5.05.01.06].

2. Điểm mạnh

Ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến NH ngay từ đầu học kỳ thông

qua ĐCCT các HP. GV được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các phương pháp KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, ở từng HP Khoa sẽ xây dựng và thiết kế bộ câu hỏi đánh giá theo từng mức đạt CĐR, chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CĐR.

Khắc phục tồn tại:

Năm học 2024-2025, Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung để tất cả các môn học trong CTĐT đều được đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH của KKT được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình KTĐG KQHT phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của Trường ĐHXDMT căn cứ quyết định 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, quyết định 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, quyết định 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 [H5.05.02.01(1)], Quy trình về đảm bảo chất lượng, đánh giá kết quả HP và giải quyết khiếu nại tố cáo, phúc khảo điểm thi quy định trong Quyết định 109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020, Quyết định số 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023 [H5.05.02.01(2-3)].

Kế hoạch và các quy định về KTĐG được thông báo công khai đến NH ngay từ khi bắt đầu HP, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc HP [H5.05.02.02]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, các quy định phúc khảo dành cho NH được công khai rõ trên website phòng KT&ĐBCL (<http://www.mtu.edu.vn/Default.aspx?PageId=c63dfae8-374b-4b20-b997-c922bb07b845>) [H5.05.02.03].

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7 hoặc 8, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc môn học. Trọng số điểm quá trình chiếm 40%, cuối kỳ chiếm 60%. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số,

cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.02.02].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các HP được quy định cụ thể trong ĐCCT HP bao gồm: 1. Tiểu luận, 2. Tự luận, 3. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/câu hỏi ngắn, 4. Báo cáo chuyên đề, 5. Thực hành/thực tập/bài tập lớn 6. Chuyên đề môn học, 7. Luận văn tốt nghiệp, 8. Quan sát, 9. Vấn đáp, 10. Tự đánh giá (self-assessment), 11. Đánh giá đồng đẳng (peer assessment). Đánh giá gồm Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần), đánh giá chuyên cần để đạt được CĐR của CTĐT. *Đánh giá quá trình*: Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và NH tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bằng điểm trung bình của các bài kiểm tra chương. *Đánh giá kết thúc học phần*: Đây là hoạt động do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoại trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, môn học có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận,...; ngoài ra đánh giá thực hành như: Chuyên đề, bài thu hoạch [H5.05.02.02].

Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể gồm các thành phần điểm GV hướng dẫn 20% (đánh giá về thái độ, tiến độ, nội dung thực hiện); Điểm phản biện 20% và điểm bảo vệ luận văn 60% (điểm bình quân đánh giá về khả năng thuyết trình, nội dung bài luận, trả lời câu hỏi của 05 thành viên hội đồng) trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.03].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở NH quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử trường, in trong sổ tay SV, phổ biến trong buổi sinh hoạt công dân đầu khoá nên 100% NH hiểu và nắm rõ các quy định này [H5.05.02.04].

Cuối kỳ, thư ký khoa tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) chậm nhất là 10 ngày về phòng QLĐT. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ được tổ chức thi và chấm tập trung tại phòng KT&ĐBCL, một số HP khoa tổ chức thi thì tổ chức chấm tại khoa sau đó thư ký tập hợp gửi về cán bộ nhập điểm của phòng KT&ĐBCL. Chuyển bảng điểm chính về Phòng ĐT để lưu. NH xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành và triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng.

Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác

nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số HP, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa đăng tải các thông tin ĐCCT HP trên Website của Trường. GV phụ trách CVHT tăng cường tiếp xúc, quan tâm đến những NH cá biệt, nhắc nhở, tư vấn các HP điểm thấp để NH có kế hoạch học tập tốt hơn, ra trường đúng tiến độ.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường các hình thức, biện pháp hướng dẫn GV sử dụng hiệu quả các phương pháp đánh giá được hướng dẫn. Bên cạnh đó, GV cần lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thông hiểu thống nhất về tiêu chí đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ theo các Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023; Quy định về việc thi kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo quyết định số 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021 [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp KTĐG của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CĐR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và phương pháp đánh giá được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Nhà trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Nhà trường Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023;

và Quy định về việc thi kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo Quyết định số 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021 [H5.05.03.01] Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm. Các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CDR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa và nộp về Phòng KT&ĐBCL để quản lý và sử dụng. Đối với những HP chưa có ngân hàng đề thi thì GV ra 02 đề thi (có cả đáp án và thang điểm) và được trưởng khoa duyệt và gửi về Phòng KT&ĐBCL nên luôn đảm bảo độ khó, độ giá trị và độ tin cậy [H5.05.03.03].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hằng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng. Công tác coi thi và quy trình chấm thi của Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được làm phách theo phần mềm QLĐT; sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được Phòng KT&ĐBCL niêm phong và lưu giữ. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận bài thi từng buổi giữa ban thư ký và tổ chấm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Việc lên điểm cũng được lên điểm theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm quản lý đào tạo của Trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban thanh tra Trường [H5.05.03.04].

Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp, Nhà trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.05].

Hằng năm, Phòng KT&ĐBCL tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ về các phương pháp và Quy trình KTĐG, độ chính xác và độ tin cậy của kết quả đánh giá, sự hài lòng

về nội dung công tác thi và kiểm tra, đánh giá. Trên 90% hài lòng về tiêu chí này và không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT, cụ thể: Trong đợt khảo sát ý kiến NH về hoạt động đào tạo của Nhà trường có nội dung này, kết quả cho thấy NH khá hài lòng với phương pháp KTĐG và kết quả đánh giá từ GV: Quá trình KTĐG được thực hiện chính xác, khách quan, công bằng; Kết quả kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng năng lực và trình độ của NH; NH hài lòng về các cách thức công bố, phản hồi kết quả kiểm tra, đánh giá; Kết quả kiểm tra, đánh giá được phản hồi kịp thời, giúp NH cải thiện KQHT [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT NH của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của các SV tham dự cùng HP, tham gia kiểm tra cùng thời điểm.

Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KT, việc đánh giá các phương pháp KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua họp Khoa, họp tổ bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, ngoài việc tăng cường thêm các phương pháp đánh giá KQHT của NH, Khoa yêu cầu GV ra đề các HP phải có sự phê duyệt của Khoa, Ban lãnh đạo Khoa thống nhất với các GV trong việc ra đề thi, đảm bảo hạn chế việc NH chỉ tái hiện kiến thức, đánh giá cao tiêu chí tăng tính vận dụng, đòi hỏi NH phải tư duy, vận dụng hiểu biết của NH vào làm bài.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ triển khai việc kiểm chứng, đánh giá tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT GV đang sử dụng nhằm cải tiến ngày một tốt hơn trong việc đo lường CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các Quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, được thể hiện trong qui chế đào tạo và Quy định đảm bảo chất lượng công tác KTĐG KQHT theo các Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ; và Quy định về việc thi kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo Quyết định số 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021 [H5.05.04.01].

Các Quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV trong các buổi họp chuyên môn [H5.05.04.02], được Nhà trường phổ biến đến SV ngay từ học kỳ đầu tiên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, được GV KKT phổ biến cho SV vào mỗi đầu HP, hay công bố trên website của Phòng QLĐT. Việc công khai các quy định phản hồi đánh giá rộng rãi nhằm giúp SV nắm được quy trình, thời gian phản hồi kết quả đánh giá học tập, từ đó NH chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập để đạt được KQHT khả quan cho HP để NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Việc phản hồi nếu đưa ra quá muộn sẽ không mang lại tác dụng đối với NH. Kết quả đánh giá của NH được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận,... Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ đến NH. NH có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên hệ thống phần mềm “Quản lý đào tạo” của Trường. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của NH, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.05]. Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho NH được thực hiện theo Quy định của Nhà trường. GV phụ trách lớp HP có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc HP trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp điểm về phòng QLĐT, KKT chậm nhất là 10 ngày sau khi kết thúc HP. Thời gian chấm phúc tra (nếu có) không quá 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị của NH. Riêng với bảo vệ Khoá luận tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai ngay sau buổi bảo vệ [H5.05.04.03].

Tại KKT, trong các cuộc họp Khoa hằng tháng, Trưởng khoa luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm và nộp bảng điểm thi quá trình về Văn phòng Khoa, nộp đề, chấm thi và trả lời phúc tra đúng thời hạn. GV Khoa đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình vào buổi kết thúc của mỗi HP, và thực hiện quy trình chấm thi lần 1, lần 2 theo đúng thời hạn. Qua đó, phản hồi về kết quả phúc khảo về KQHT nhanh chóng được gửi tới NH [H5.05.04.02].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH nhận được phản hồi của GV trong suốt quá trình học, thể hiện qua việc đánh giá quá trình. GV đánh giá NH về thái độ thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ và phản hồi kết quả đến NH. Như vậy, ngay trong quá trình học tập của HP,

thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, NH đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy NH nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, SV cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi sớm cũng giúp SV nhận thức rõ hơn về yêu cầu của HP, từ đó NH có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo.

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng QLĐT sẽ gửi danh sách SV bị cảnh báo học vụ tới KKT đối với các trường hợp: NH không đăng ký đủ số tín chỉ trong một học kỳ; NH có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo; NH có tổng tín chỉ của các HP bị điểm F trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký; NH bị cảnh báo học vụ 2 lần liên tiếp với hình thức buộc thôi học; NH vượt quá thời gian được phép học tại trường. Phòng CTCTSV sẽ gửi thư thông báo tới phụ huynh về việc cảnh báo học vụ của NH, từ đó phụ huynh nắm được tình hình học tập của NH và nhắc nhở NH có kế hoạch phù hợp trong học kỳ tiếp theo. NH có KQHT từ khá trở lên được Nhà trường tặng giấy khen và học bổng để khích lệ tinh thần học tập [H5.05.04.04]. Sau khi nhận KQHT, NH có thể phản hồi về KQHT bằng việc phúc khảo, đánh giá HP, toàn khóa học [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo, các quy trình liên quan đến các công tác đào tạo, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT.

3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá quá trình (bao gồm nhiều điểm thành phần: chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của HP, chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Năm học 2024-2025, Nhà trường tiếp tục cập nhật, rà soát bổ sung Quy chế thi kết thúc HP theo Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sinh hoạt với GV thống nhất đối với mỗi loại điểm thành phần, GV công bố ngay cho NH sau khi có kết quả, còn vào buổi học cuối cùng GV chỉ công bố kết quả chung của điểm quá trình.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về kết quả HP của NH được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHXDMT theo Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, Quyết định số 465/QĐ-XHXDMT ngày 15/10/2021, Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023, được phổ biến trên Website của Nhà trường, của Phòng QLĐT, phần mềm quản lý đào tạo, GV thông báo với NH qua các buổi sinh hoạt chủ nhiệm; [H5.05.05.01(1-2)]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại kết quả HP, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; trong vòng hai tuần kể từ ngày Trường, khoa, trung tâm công bố điểm thi hoặc theo thông báo riêng của phòng. SV nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm thi tại Phòng KT&ĐBCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của SV [H5.05.05.01(3)].

Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại kết quả HP từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Hàng năm, tỷ lệ nộp đơn đề nghị chấm phúc khảo bài thi của NH rất thấp. Tất cả (100%) số NH khi khiếu nại về kết quả HP được giải quyết kịp thời, thỏa đáng và tổng hợp trên thông tin 03 công khai trên trang điện tử của trường [H5.05.05.03], [H5.05.05.04].

Trường đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường, kết quả có trên 90% NH hài lòng [H5.05.05.05].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa triển khai tìm hiểu kỹ lưỡng về nguyên nhân khiếu nại kết quả học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường phổ biến, nhắc nhở thường xuyên các quy định về khiếu nại KQHT đến NH nhằm giúp cho NH tiếp cận nhanh chóng để đạt được KQHT tích cực và khách quan nhất.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Phòng KT&ĐBCL tiến hành tìm hiểu cụ thể đối

với các trường hợp khiếu nại kết quả học tập của SV để từ đó tham mưu Nhà trường áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm hạn chế tối đa các trường hợp khiếu nại của SV về kết quả học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật:

Trường đã ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến NH ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCT các HP. GV được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các phương pháp KTĐG. Triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng. Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này. Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT người học của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của các NH tham dự cùng HP, tham gia kiểm tra cùng thời điểm. Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của SV. Ban hành Quy chế ĐT, các QT liên quan đến các công tác đào tạo, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp SV biết để cải thiện việc học tập của mình. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT. Có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

Những tồn tại cơ bản:

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc HP dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp. Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số HP, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính. Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KTDN, việc đánh giá các phương pháp KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn. Điểm đánh giá quá trình (bao

gồm nhiều điểm thành phần: chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của HP, chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần. Quy định về việc khiếu nại KQHT của NH còn phân định rõ việc xử lý các trường hợp khiếu nại đúng/sai.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 5,0 điểm; Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa Kinh tế có đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS, với nhiều năm làm việc thực tế tại các DN, nhà máy, xí nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động PVCD. Nhà trường đã ban hành Quyết định ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 03/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 13/9/2017 và Quyết định ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTT ĐHXDMT ngày 21/02/2020 [H6.06.01.01(1-2)]. KKT đã xây dựng Chiến lược phát triển Khoa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 ngày 25/9/2017 [H6.06.01.01(3)] và Chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 ngày 25/02/2020 [H6.06.01.01(4)]; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự Khoa và bản mô tả công việc của GV [H6.06.01.02]; thống kê đội ngũ GV của

khoa, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành theo độ tuổi, giới tính, trình độ; thông báo về việc nâng cao năng lực cho đội ngũ GV-CBNV của Trường [H6.06.01.03]; qua đó phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng khuyến khích GV đăng ký tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực ngoại ngữ, tin học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành [H6.06.01.04]. Căn cứ đăng ký học tập của GV và đề xuất của Khoa, phòng TCHC lập kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV [H6.06.01.05].

Hiện tại, 100% GV của Khoa đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có trình độ ThS trở lên. GV của Khoa được bố trí theo chuyên ngành phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng lực của GV; Trường cũng có kế hoạch nâng cao năng lực tiếng Anh của đội ngũ GV, NV định kỳ để đánh giá năng lực tiếng Anh của đội ngũ GV và có kế hoạch hỗ trợ, đào tạo. Tình hình nhân sự Khoa và GV phụ trách CTĐT được thể hiện qua bảng 6.1 dưới đây.

Bảng 6.1. Bảng thống kê số lượng GV ngành KT theo trình độ trong 5 năm

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		GS	PGS	TS	ThS	Kỹ sư/ Cử nhân
		Nam	Nữ					
2019 - 2020	20	7	13	0	0	5	15	0
2020 - 2021	21	7	14	0	0	5	16	0
2021 - 2022	19	6	13	0	0	5	14	0
2022 - 2023	21	7	14	0	0	5	16	0
2023 - 2024	18	5	13	0	0	6	12	0

Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa chú trọng từ khâu tuyển dụng. Khi có nhu cầu về nhân sự, Khoa lập tờ trình gửi Phòng TCHC, Trưởng phòng tham mưu Hiệu trưởng và ra thông báo tuyển dụng. Thông tin tuyển dụng được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: đăng website của Trường, Khoa, thông báo đến GV, NV, NLD toàn trường về nhu cầu tuyển dụng,... Tiêu chí tuyển dụng được thông báo rõ về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và kinh nghiệm giảng dạy, làm việc cho từng vị trí một cách phù hợp theo Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDĐT ngày 31/12/2019 [H6.06.01.06]. Bên cạnh đó, Trường có chính sách hợp lý để thu hút những GV, nhà khoa học có trình độ tiến sĩ, có khả năng NCKH và tham gia hoạt động cộng đồng và chính sách hỗ trợ GV và CBVC Trường học TS trong và ngoài nước.

Khoa có 02 Bộ môn bao gồm Bộ môn Kế toán và Bộ môn Tài chính - Quản trị được bố trí phù hợp với chuyên ngành cho từng bộ môn [H6.06.01.07]. Khoa cũng chú trọng bổ sung đội ngũ GV đến từ cơ quan, tổ chức hành nghề KT theo định hướng phát

triển đào tạo SV có khả năng ứng dụng, thực hành của Khoa [H6.06.01.08]. Khoa có chính sách hợp lý để thu hút những GV có trình độ TS, có khả năng NCKH và tham gia hoạt động cộng đồng. Trong các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, Khoa cũng chú trọng đến việc GV có kết quả NCKH đáp ứng tiêu chuẩn của GV theo năm học căn cứ Quyết định số 286/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/8/2019 [H6.06.01.09]. Ngoài những kinh nghiệm thực tiễn, khả năng PVCĐ của GV được thể hiện cụ thể qua việc phối hợp với GV thực hành để tư vấn pháp luật theo kế hoạch của khoa và hỗ trợ các hoạt động Đoàn, Hội của Khoa [H6.06.01.10].

Hiện nay, tại Trường ĐHXDMT việc tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động và cho nghỉ hưu đối với GV đều có Quy định rõ ràng thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động và quy định cụ thể của Trường.

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng, đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa, của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH đáp ứng theo quy định, việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được hướng dẫn chi tiết. Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tỷ lệ GV/SV hằng năm và chất lượng đào tạo, Nhà trường tiến hành kê khai lý lịch khoa học của GV [H6.06.02.01(1)]; thống kê SV của từng ngành [H6.06.02.01(2)]; ban hành Quy định tuyển dụng theo Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/12/2019 [H6.06.02.02]; Quy định về chế độ/định mức làm việc của

GV theo các Quyết định số 510/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/11/2018, 52/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/02/2020, 333/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/9/2020, 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/02/2021, 312/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2022, 379/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/7/2023 [H6.06.02.03]; thống kê giờ giảng dạy, NCKH, PVCD của GV theo từng năm học [H6.06.02.05]; thu thập hình ảnh về hoạt động PVCD của GV [H6.06.02.06]; tiến hành thanh toán tiền vượt giờ (nếu có) [H6.06.02.07]; tiến hành đánh giá xếp loại CBVC hàn năm khoa ban hành bản mô tả công việc của GV [H6.06.02.08]; Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị, mỗi cá nhân khoa xây dựng bản mô tả công việc của GV [H6.06.02.09]. Khi cần thiết để đáp ứng yêu cầu đào tạo, Khoa đề xuất thỉnh giảng đối với GV tại CSGD khác hay GV là DN [H6.06.02.04].

Tỉ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Hiện tại, Khoa có tổng số GV tham gia CTĐT là 18 GV gồm 06 TS (đạt tỉ lệ 33,3%), 12 ThS (66,7%); trực tiếp giảng dạy 12 GV, hợp đồng dài hạn 1 GV, kiêm nhiệm quản lý 5 GV (**bảng 34 phụ lục 1**). Tính đến thời điểm này, tỉ lệ GV/SV chính quy ngành KTCTN được quy đổi là 01 GV/SV đảm bảo theo Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT và Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ($1 \text{ GV} \leq 20 \text{ SV}$) [H6.06.02.01(2)]. Với tỉ lệ GV/SV được trình bày ở Bảng 6.2.1 cho thấy SV hoàn toàn đảm bảo khả năng tương tác, học tập kiến thức khoa học và thực tiễn từ GV, đảm bảo chất lượng đào tạo.

Bảng 6.2.1. Tỉ lệ SV trên 1 GV qua từng năm học

Năm học	Tổng số GV	Quy mô SV	Tỉ lệ SV/GV
2018 - 2019	20	89	1/5
2019 - 2020	20	135	1/7
2020 - 2021	21	148	1/7
2021 - 2022	19	145	1/7
2022 - 2023	17	113	1/7

Từ năm học 2018-2019, tỷ lệ GV/SV được đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT.

Bảng 6.2.2. Tỷ lệ GV/NH của Ngành Kế toán từ NH 2018-2019 đến NH 2022-2023

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của NH	Tỷ lệ GV/NH	
2018-2019*	14	47,17	20/89	1/5
2019-2020**	14.7	71,55	20/135	1/7
2020-2021***	13.3	78,44	21/148	1/7
2021-2022****	14.7	76,85	19/145	1/7
2022-2023*****	11.9	59,89	17/113	1/7

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của NH	Tỷ lệ GV/NH
* Khoa có 3 TS, 17 ThS			
** Khoa có 3 TS, 17 ThS			
*** Khoa có 3 TS, 18 ThS			
**** Khoa có 4 TS, 15 ThS			
***** Khoa có 5 TS, 12 ThS			

Bảng 6.2.3. Thống kê số lượng GV ngành theo độ tuổi trong 05 năm

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		Độ tuổi		
		Nam	Nữ	< 35	35-45	>45
2019 - 2020	20	7	13	3	16	1
2020 - 2021	21	7	14	2	16	3
2021 - 2022	19	6	13	1	13	5
2022 - 2023	17	5	12	1	10	6
2023 - 2024	18	5	13	1	10	7

Theo thống kê về tỷ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.01]. Ngoài ra, KKT còn có 01 GV thỉnh giảng đến từ UBND thành phố Vĩnh Long tham gia giảng dạy và dự kiến trong thời gian tới tiếp tục mời GV là DN tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, đánh giá KQHT của SV theo đề án liên kết gắn kết đào tạo giữa Trường với DN [H6.06.02.04].

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Trường ban hành văn bản quy định chi tiết về khối lượng công việc của đội ngũ GV, bao gồm: các hoạt động giảng dạy, NCKH và công tác khác như phụ trách cố vấn học tập, coi thi, chấm bài, tuyển sinh,... Các phòng, viện, ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV trong phạm vi toàn Trường [H6.06.02.05].

Trường có quy định về khối lượng công việc tối thiểu của đội ngũ GV. Qua đó, GV có nghĩa vụ thực hiện giờ giảng dạy, NCKH và công tác khác theo định mức cụ thể mỗi năm: Giảng dạy: 350 giờ; NCKH: 120 giờ đối với ThS, 130 giờ đối với TS; Công tác khác (CVHT, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh,...): 60 giờ đối với ThS, 50 giờ đối với TS.

Khoa đã tham gia vào các hoạt động cộng đồng khác như: tư vấn tuyển sinh, các hoạt động giao lưu văn nghệ, thể thao, hỗ trợ cho SV nghèo hiếu học, tham gia các cuộc hội thảo chuyên ngành,... [H6.06.02.06].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa tiến hành họp để tổng kết khối lượng giảng dạy, NCKH trên cơ sở đối chiếu với kết quả thống kê khối lượng giảng dạy của Phòng QLĐT và xác nhận từ GV [H6.06.02.07]. Qua đó, xác định được tỷ lệ vượt giờ của GV và có kế hoạch phân công khối lượng giảng dạy, nhiệm vụ NCKH và công tác khác (coi thi, CVHT, hướng dẫn thực tập, hướng dẫn đồ án tốt nghiệp,...) công việc cụ thể cho GV ở học kỳ tiếp theo [H6.06.02.08].

Việc đánh giá GV được thực hiện định kỳ hằng tháng qua thông qua bảng tự đánh giá kết quả xếp loại chất lượng công việc dựa trên bản mô tả công việc của GV [H6.06.02.09]; hàng năm đánh giá VC được thực hiện theo hướng dẫn đánh giá viên chức căn cứ vào Quy chế GV. Sau khi GV tự đánh giá thì Trường Khoa sẽ đánh giá lại, xác nhận vào Phiếu đánh giá xếp loại kết quả lao động. Kết quả đánh giá được chuyển về Phòng TCHC để xếp loại thi đua khen thưởng cho GV [H6.06.02.10]. Cuối mỗi năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cho các cá nhân và tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ mục tiêu của năm [H6.06.02.11].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát cụ thể làm căn cứ để có kế hoạch phân công, giám sát và kiểm tra chuyên môn định kỳ nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Việc đánh giá GV có tiêu chí rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện để GV có những điều chỉnh phù hợp và tạo được động lực phát triển cho GV.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Việc thực hiện nhiệm vụ GV ở 03 mặt công tác chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa và Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động KHCN và PVCĐ hướng theo chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn đến 2030.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường đã ban hành Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/12/2019 quy định về tuyển dụng viên chức của Trường ĐHXDMT [H6.06.03.01] có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được quy định trong Quyết định số 286/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/8/2019 [H6.06.03.02] rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV.

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước, phù hợp với bản mô tả công việc của GV, VC đơn vị [H6.06.03.03]. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng được công bố rộng rãi trên website Trường và Khoa KKT [H6.06.03.04]. Căn cứ quy mô tuyển sinh hằng năm, các HP trong CTĐT ngành KT, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đội ngũ (sau khi dự giờ, đánh giá của đồng nghiệp, góp ý của các BLQ);

Trong các thông báo tuyển dụng hằng năm từ 2019-2024 của Trường đã chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy của Hội đồng duyệt giảng cấp Khoa, Trường. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự.

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của CTĐT được thực hiện theo Quy định nêu trên; việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 và Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở Giáo dục ĐH công lập và các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác của Bộ Xây dựng và Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm, thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai, đa dạng, cán bộ, GV có nhận thức về các quy định, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường còn hạn chế. Tuy có văn bản đầy đủ nhưng nội hàm trong văn bản chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mức chuẩn, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng GV được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, có quy trình tuyển dụng rõ ràng.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, KKT rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT KT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng. Trường có quy định rõ năng lực của GV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CBVC; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLĐ thuộc Trường; Quy định quản lý hoạt động KHCN,... Quy định phát triển đội ngũ theo Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/12/2019 hoạt động tuyển sinh của Trường [H6.06.04.01(1)]; Quy định về chế độ/định mức làm việc của GV theo các Quyết định số 510/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/11/2018, 52/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/02/2020, 333/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/9/2020, 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/02/2021, 312/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2022, 379/QĐ-

DHXDMT ngày 20/7/2023 [H6.06.04.01(2)], [H6.06.04.07]. Cụ thể: Trường có quy định về khối lượng công việc tối thiểu của đội ngũ GV như sau: từ năm 2018 giờ chuẩn các hoạt động mỗi năm là: Giảng dạy: GV (GS, GVCC, PGS, GVC, GV): 270 giờ chuẩn, riêng GV GDTC, QPAN: 360 giờ chuẩn, GV tập sự: 135 giờ chuẩn; NCKH: 210 giờ chuẩn đối với GS, GVCC, 198 giờ chuẩn đối với PGS, GVC, 180 giờ chuẩn đối với GV, 96 giờ chuẩn đối với GV GDTC, QPAN, 180 giờ chuẩn đối với GV tập sự; Công tác khác (cố vấn học tập, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh...) 48 giờ chuẩn đối với GS, GVCC, 60 giờ chuẩn đối với PGS, GVC, 78 giờ chuẩn đối với GV, 72 giờ chuẩn đối với GV GDTC, QPAN, 213 giờ chuẩn đối với GV tập sự; tổng cộng là 530 giờ; từ năm 2020 đến nay, thay đổi như sau: Giảng dạy: 350 giờ chuẩn đối với GS, PGS, TS, ThS, 390 giờ chuẩn đối với GV GDTC; NCKH: 160 giờ chuẩn đối với GS, 140 giờ chuẩn đối với PGS, 130 giờ chuẩn đối với TS, 120 giờ chuẩn đối với ThS, 80 giờ chuẩn đối với GV GDTC; Công tác khác (cố vấn học tập, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh...) 20 giờ chuẩn đối với GS, 40 giờ chuẩn đối với PGS, 50 giờ chuẩn đối với TS, 60 giờ chuẩn đối với ThS và GV GDTC; tổng cộng là 530 giờ theo

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giáo dục, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCD. Ngoài ra, GV cần có năng lực rà soát, điều chỉnh hoàn thiện CTĐT của Khoa theo định kỳ để đảm bảo CTĐT luôn được cập nhật theo sự phát triển của xã hội mỗi GV phải tích cực học tập bồi dưỡng nâng cao năng lực [H6.06.04.02].

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn... Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Ngoài thực hiện công tác giảng dạy, NCKH, GV khoa còn tham gia CVHT [H6.06.04.03]; công tác rà soát điều chỉnh CTĐT [H6.06.04.04]; hoạt động tuyển sinh của Trường [H6.06.04.05]; Tất cả các nhiệm vụ trên của GV, NV khoa được cụ thể trang bản mô tả nhiệm vụ GV [H6.06.04.06].

Hàng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV qua các hình thức: Đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua quá trình dạy học của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và

kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn,... Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng hoặc phân loại; đề cập nhắc nhở, nhiệm vụ,... [H6.06.04.08].

Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 80% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.09].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ CB giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đánh giá đồng nghiệp chưa được triển khai thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa thường xuyên triển khai đánh giá đồng nghiệp đối với GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Qua đó, thông qua các buổi họp tổng kết năm, KKT đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV [H6.06.05.02].

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức của Trường [H6.06.05.03].

Hàng năm, KKT họp tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ vào kế hoạch đào tạo

bồi dưỡng; tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng kí nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi đào tạo bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH; sau đó, Khoa lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của đơn vị chuyển cho Phòng TCHC tổng hợp thành KH đào tạo bồi dưỡng chung của Trường. Tổng hợp giai đoạn 2019-2024, 100% GV của ngành KT có chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, văn bằng,... Hơn 60% GV tham gia bồi dưỡng về công tác KĐCL, 100% GV được đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường và kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng của Nhà trường là 2.984.717.460 đồng [H6.06.05.03], [H6.06.05.04].

Trường và KKT công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Chương trình liên kết luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín. [H6.06.05.07].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, theo dõi quá trình thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng từ việc xây dựng và ban hành các quy định, lập kế hoạch, thực hiện so với kế hoạch, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng, việc sử dụng kết quả đào tạo bồi dưỡng [H6.06.05.07]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng. Kết quả đào tạo bồi dưỡng là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.08], [H6.06.05.09].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng thông qua kế hoạch hằng năm. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng được triển khai đa dạng, đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực chuyên môn của GV.

3. Điểm tồn tại

Chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

Khắc phục tồn tại:

Phòng TCHC, Khoa tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào

tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Khoa có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV. Việc triển khai công việc của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH cũng như các công việc liên quan được Khoa và Trường xác định rõ ràng bởi các tiêu chí cụ thể, chức năng, nhiệm vụ của GV phải đáp ứng mức tối thiểu theo quy định của Trường [H6.06.06.01] và bảng mô tả công việc của GV [H6.06.06.02]. Từ đó, Khoa phân công công việc cụ thể cho từng GV theo năm học [H6.06.06.03].

Trường đã triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Theo Quy chế thi đua khen thưởng của Trường theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 [H6.06.06.04], việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo. Việc đánh giá công việc của GV được thực hiện theo các bước: định kỳ hằng tháng GV thực hiện báo cáo công việc và đưa ra kế hoạch làm việc cho tháng tiếp theo để Lãnh đạo Khoa theo dõi, quản lý công việc, GV tự đánh giá kết quả lao động hằng tháng và làm cơ sở để đánh giá theo năm và Lãnh đạo Khoa xác nhận [H6.06.06.05].

Kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ NCKH: Khối lượng giờ dạy, NCKH và công tác khác mỗi học kỳ của GV được thống kê [H6.06.06.06]. Qua đó, Khoa tiến hành đánh giá năng lực GV thông qua hoạt động dự giờ, kiểm tra chuyên môn định kỳ và theo dõi phản hồi của NH liên quan đến phương pháp giảng dạy của GV [H6.06.06.07].

GV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Khi xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Trường và Khoa đều lấy ý kiến đóng góp của GV để việc đánh giá được khách quan, dân chủ và phản ánh đúng năng lực, hiệu quả công việc của GV. Việc phản hồi, đóng góp ý kiến được thực hiện theo quy định của Trường. Do đó, các GV hài lòng về kết quả đánh giá [H6.06.06.08]. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV đang được triển khai tại Trường và Khoa giúp tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H6.06.06.09].

Hằng năm, Khoa tiến hành họp với toàn bộ GV để thống nhất lấy ý kiến bình xét thi đua theo đúng quy định của Trường và gửi kết quả cho Hội đồng thi đua - khen

thường cấp trường để bình xét kết quả thi đua cuối năm. Bên cạnh đó, việc đánh giá chuyên môn, phương pháp sư phạm của GV qua các hoạt động dự giờ, khảo sát ý kiến SV, kiểm tra chuyên môn định kỳ cũng góp phần thúc đẩy GV nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Đối với GV có tham gia các hoạt động cộng đồng sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ kinh phí, khen thưởng khuyến khích [H6.06.06.10].

2. Điểm mạnh

Trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2019-2024 việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục tăng cường nhiều chính sách khen thưởng, động viên kịp thời, tạo động lực cho GV hoàn thành khối lượng công việc theo quy định.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCD. Cần có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện theo năm học. Theo đó, số giờ nghĩa vụ NCKH của GV là 1207 giờ mỗi năm, được tính trên các hoạt động nghiên cứu trong Trường và ngoài trường. Nếu số giờ NCKH vượt trên mức tối thiểu quy định, GV sẽ được thanh toán phần vượt trên. Ngoài ra, đối với GV có bài báo quốc tế thuộc danh mục có chỉ số công bố định kỳ, Trường có chính sách hỗ trợ kinh phí sửa các bài báo khoa học viết bằng tiếng Anh hoặc Ban hỗ trợ xuất bản bài báo khoa học và hỗ trợ quá trình nộp bài báo và chi trả các lệ phí đăng bài báo khoa học theo yêu cầu của Tạp chí, bên cạnh đó, tác giả còn được khen thưởng từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng tùy theo mức chỉ số ISI, SCOPUS. GV tham gia biên soạn và cập nhật giáo trình sẽ được thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ, theo đó GV sẽ được thanh toán 70.000đ/tiết đối với GV

có trình độ ThS, 100.000đ/tiết đối với GV có trình độ TS, 120.000đ/tiết đối với PGS [H6.06.07.01]. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các văn bản của Trường ĐHXĐMT [H6.06.07.02]. Hoạt động NCKH được quản lý bởi Viện KH&HTQT. Để hoạt động NCKH được đa dạng và thúc đẩy việc trao đổi học thuật, KKT cũng quan tâm và khuyến khích các GV tham dự hội thảo NCKH, viết bài NCKH ở các Trường khác có đào tạo ngành KT.

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát và đối sánh hằng năm để cải tiến chất lượng hoạt động NCKH: Nhằm cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của GV, Trường luôn quan tâm, giám sát và đối sánh hằng năm, từ đó, có những điều chỉnh kịp thời định mức thời lượng hoạt động NCKH cũng như các chính sách khen thưởng cho GV [H6.06.07.04].

Hằng năm, Khoa tổ chức các hội thảo chuyên ngành cấp Khoa và Trường để các GV có điều kiện trao đổi lẫn nhau về chuyên môn và nâng cao chất lượng NCKH [H6.06.07.05]. Khoa thường xuyên phối hợp với Trường tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH [H6.06.07.06] phù hợp với xu hướng nghiên cứu mới và các định hướng phát triển KHCN trong tương lai. Việc quản lý đề tài NCKH được thực hiện theo quy định quản lý hoạt động KH&CN của Trường [H6.06.07.07].

Kết quả NCKH của GV có sự cải tiến về chất lượng và số lượng qua từng năm. Bên cạnh các công trình nghiên cứu được công bố trong nước, từ năm 2019, GV trong Khoa đã có những bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí quốc tế. Đến năm học 2022-2023, có các đề tài, nhiều bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài trường. Bên cạnh đó, mỗi GV tự trang bị tài liệu hướng dẫn học tập như giáo trình, sách hướng dẫn trong công tác giảng dạy. 20% GV của Khoa có tham gia viết bài tham luận hội thảo trong và ngoài trường, nhiều bài tham luận được lựa chọn đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế.

Bảng 6.7.1. Thống kê số lượng đề tài NCKH qua các năm

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022	2022 - 2023	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ	1,0	1	0	0	0	0	1
3	Đề tài cấp	0,5	5	0	6	5	2	9

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022	2022 - 2023	
	trường							
4	Tổng		6	0	6	5	2	10

Bảng 6.7.2. Số lượng bài báo của GV qua từng năm

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022	2022 - 2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	1	1	1	2	9
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	2	8	2	2	0	15
3	Tạp chí tập san của trường	0,5	2	7	3	6	2	10
	Tổng		5	16	6	9	4	34

Một số đề tài NCKH của GV được ứng dụng vào công tác giảng dạy và nội dung học tập của SV:

Bảng 6.7.3.1. Số lượng các đề tài NCKH ứng dụng vào công tác giảng dạy

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022	2022 - 2023	
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	0	6	5	2	9
	Tổng		5	0	6	5	2	9

Bảng 6.7.3.2 Bảng đối sánh kết quả NCKH trong 5 năm giữa Ngành Kế toán của Trường và Trường ĐH Xây dựng Miền Trung

Nội dung NCKH	Đại học Xây dựng Miền Tây		Đại học Xây dựng Miền Trung	
	Tổng số lượng	Tỷ lệ (số lượng NCKH/CB cơ hữu)	Tổng số lượng	Tỷ lệ (số lượng NCKH/CB cơ hữu)
Tạp chí quốc tế	8	0,67	3	0,14
Tạp chí trong nước	58	4,83	20	0,95
Hội thảo trong & ngoài nước	13	1,08	2	0,10
Số lượng đề tài NCKH các cấp	18	1,5	16	0,76

2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV KKT được cải tiến hằng năm. Hoạt động NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, Trường có chính sách để thu hút GV tiếp tục tham gia viết bài trên các tạp chí quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay số lượng GV KKT có các bài NCKH đăng trên tạp chí quốc tế còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh quy chế tính giờ NCKH rõ ràng, chi tiết và minh bạch, ngoài ra việc thống kê tính giờ NCKH được thực hiện nghiêm túc, công bằng hằng năm, góp phần tạo sự hài lòng, phát triển, sự đồng thuận trong toàn đơn vị.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa khuyến khích các GV tham gia nhiều hơn vào các công trình NCKH cấp Bộ, cấp nhà nước và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số cao. Đồng thời kiến nghị Trường có thêm các chính sách hỗ trợ cho các GV có nhiều công trình NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật:

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện đồng bộ từ Trường đến Khoa. Đã xây

dựng đầy đủ kế hoạch phát triển nhân sự của Trường và của Khoa qua các giai đoạn. Các kế hoạch tuyển dụng được xây dựng, căn cứ vào báo cáo đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị để đáp ứng tốt các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Có chính sách nhân sự trong đó thể hiện rõ các quyền lợi về thu nhập, cơ hội thăng tiến và phúc lợi khác cho GV. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH theo quy định. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV được hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện. Có quy định về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV hướng tới việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Có đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định này được lấy ý kiến của toàn thể CBVC và được thông báo công khai. Có quy định xác định năng lực của GV thông qua các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác bên cạnh yêu cầu về khối lượng công việc. Chất lượng công việc được đánh giá thông qua các tiêu chí về hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Công tác đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ GV được thực hiện định kỳ hằng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định thông qua khảo sát hằng năm và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động ĐT, bồi dưỡng do Trường triển khai và cũng chủ động tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Có hệ thống quy định, QT để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV. Các quy định này được Nhà trường bổ sung, hiệu chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng được các yêu cầu, nguyện vọng của CBVC trong toàn Trường. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV triển khai rất nghiêm túc, hiệu quả, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Những tồn tại cơ bản:

Đội ngũ GV có học hàm là GS, PGS của khoa chưa có, tiến sỹ chuyên ngành còn ít. Việc đánh giá chất lượng công việc của GV ở cấp độ Khoa chưa triệt để bám sát các tiêu chí chất lượng đã ban hành trong các quy chế trả lương. Do đó, công tác đánh giá chất lượng vẫn theo xu hướng đánh giá khối lượng hoàn thành công việc. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện chung cho hai đối tượng có hai nhu cầu khác nhau là GV và NV dẫn đến kết quả có một số phần chưa hợp lý.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 5,0 điểm; Có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 7/7. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa. Đội ngũ NV của Trường ĐHXDMT bao gồm: thư ký khoa và NV các phòng,

viện, trung tâm, ban liên quan như trung tâm TT-TV, phòng QT&TB, phòng KT&ĐBCL,.. Hệ thống CNTT, các dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV không ngừng được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thực hành nghề, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển của Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020 đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, NV là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ NV hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Hằng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.02].

Khoa Kinh tế có 18 GV (TS 06 GV, ThS 12 GV) bao gồm 01 thư ký khoa kiêm nhiệm (50%) phụ trách công tác giáo vụ Khoa và công tác đào tạo của khoa, quản lý học tập và tổ chức lớp học. Thư ký khoa có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.06]. Để phát triển đội ngũ NV ngày càng vững mạnh Nhà trường ban hành chính sách thu hút người có trình độ cao theo Quyết định về việc Quy định chính sách thu hút người có học hàm, học vị về công tác tại Trường (Quyết định số 295/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/8/2015, cập nhật Quyết định số 80/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/3/2016) [H7.07.01.03].

Khoa KT phân công GV hỗ trợ hỗ trợ gồm các công tác như: CVHT, công tác Đoàn và phong trào thanh niên. KKT phân công ban lãnh đạo khoa (trưởng, phó trưởng

khoa) thay phiên trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến công tác dạy và học, CVHT hỗ trợ NH các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa và cán bộ chuyên trách của Phòng QLĐT làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.04].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của KKT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ NV kỹ thuật của Trung tâm TT-TV, NV hỗ trợ từ các phòng, viện, trung tâm, ban khác như: Phòng CTCTSV và Ban TTPC, Phòng KT&ĐBCL, Ban TVTS&HN,... Các đơn vị được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.05].

Số lượng NV Thư viện của Trường là 05 người. Đội ngũ NV thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN và tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng NV một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng NV. Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.06].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ SV thể hiện trong Bảng 7.1 dưới đây, trong đó nội dung được đánh giá cao nhất là Tư vấn, hướng dẫn một cách rõ ràng, cụ thể và đúng theo quy định [H7.07.01.06].

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các hoạt động hỗ trợ SV

Stt	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của GV (% Đồng ý)	Đánh giá của NH (% Đồng ý)
1	Thái độ làm việc cởi mở, thân thiện, nhiệt tình, tôn trọng đồng nghiệp	98,9	96,2
2	Tư vấn, hướng dẫn một cách rõ ràng, cụ thể và đúng theo quy định	99,9	96,6

Stt	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của GV (% Đồng ý)	Đánh giá của NH (% Đồng ý)
3	Phương pháp làm việc năng động, giải quyết công việc kịp thời, hiệu quả	99	96,6
4	Mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV, kỹ thuật viên	97,8	96,5
5	Hoạt động của các đơn vị đáp ứng tốt yêu cầu công việc	95,6	96,7

Hàng năm, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH (cho GV đăng ký giờ NCKH theo năng lực tùy theo tình hình thực tế) và các hoạt động PVCD (có kế hoạch cử GV, NV đi tập huấn học tập). Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.02].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.03].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Trường có các chính sách, chế độ phù hợp trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban. Tuy nhiên, các chính sách chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng của các phòng ban về lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT ngành KT.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024 - 2025, Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý

và hiệu quả của công việc hỗ trợ. Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp với Phòng CTCTSV đề xuất Nhà trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Cụ thể, theo văn bản Quy định tuyển dụng Trường ĐHXDMT ban hành kèm theo Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/12/2019 [H7.07.02.01(1)] về việc ban hành Quy định tuyển dụng Trường ĐHXDMT, điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chí như sau: Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ. Đối với các chức danh cụ thể như khối cán bộ quản lý cao cấp, khối cán bộ quản lý đào tạo, khối GV, khối cán bộ quản lý hành chính, khối thư ký,... Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Đội ngũ NV được Phòng TCHC tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban hành căn cứ Quyết định số 828/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/6/2018 và Quyết định số 11-QĐ/BCSĐ ngày 30/12/2021 [H7.07.02.01(2)]. Theo đó, NV đáp ứng các tiêu chí trong văn bản Quy định tuyển dụng nói trên và được tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ. Trường đã xây dựng và ban hành Đề án vị trí việc làm, Bản mô tả công việc cho từng vị trí việc làm, và quy định tuyển dụng nhằm giúp NV nắm rõ được các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, trách nhiệm và quyền lợi của mình, để từ đó hoàn thành tốt công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023, Quyết định số 64/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021, Quyết định số 65/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021, Quyết định số 66/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021 [H7.07.02.02]. Qua đó, đội ngũ NV của Trường và Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm và

điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc [H7.07.02.03]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ [H7.07.02.06]. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản mô tả công việc như sau [H7.07.02.04]:

i) Chức danh thuộc CBQL (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng): Có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh NV các đơn vị thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ, chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm, thái độ tích cực và cầu tiến,...

iii) Chức danh GV các khoa: có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ ThS trở lên, chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm, thái độ tích cực và cầu tiến,....

Bên cạnh đó, để tăng hiệu quả đào tạo, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SV Trường bố trí một phòng thực hành phục vụ cho SV thực hành thực tập do đó khoa phân công GV hướng dẫn thực hành theo lịch của phòng QLĐT [H7.07.02.05].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.06]. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật căn cứ Quyết định số 510/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/11/2018, Quyết định số 52/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/02/2020, Quyết định số 333/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/9/2020, Quyết định số 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/02/2021 [H7.07.02.07]; được phổ biến tới toàn thể CBVC và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ vào Chiến lược phát triển của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai ở quy mô lớn trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng như website của phòng TCHC [H7.07.02.08].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khảo sát, đánh giá cụ thể mức độ hiểu biết về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của đội ngũ NV.

.4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác phổ biến công khai các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng và thời gian đăng tuyển dài hơn.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Phòng TCHC phối hợp Phòng KT&ĐBCL triển khai khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ NV Nhà trường đã ban hành các tài liệu Quy định về Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV như sau Hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức và người lao động theo công văn 80/HD-ĐHXDMT ngày 10/5/2019; được cập nhật theo các hướng dẫn số 270/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2021; 133/TB-ĐHXDMT ngày 27/6/2022; 122/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 [H7.07.03.01(1)]. Căn cứ vào hướng dẫn này Trường các đơn vị tiến hành họp lập biên bản đánh giá viên chức của đơn vị [H7.07.03.01(2)], Trường ban hành Quyết định Kết quả đánh giá viên chức và NLĐ hằng năm [H7.07.03.01(3)]. Để xếp loại VC hàng tháng Trường ban hành Quyết định về việc ban hành Quy định chấm điểm xếp loại A, B, C hàng tháng thể hiện Bảng chấm công, xếp loại viên chức hàng tháng của các đơn vị [H7.07.03.01(4)] và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm [H7.07.03.02].

Khoa Kinh tế và các Phòng ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Khoa đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hằng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với CBVC, NLĐ thuộc Trường đối với viên chức [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ NV [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Hằng năm, năng lực của đội ngũ NV được được đánh giá thông qua bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ NV. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá

trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của CBVC hành chính [H7.07.03.03] và bảng tổng kết đánh giá của trưởng đơn vị (bản chấm công hàng tháng, biên bản họp xét thi đua đơn vị) [H7.07.03.04]. Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả CBVC, NLĐ. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa ... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.04]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.03].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ NV (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá) được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa KT đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, cụ thể, năm 2019 có 01 NV đạt CSTĐCS chiếm tỷ lệ 1,7%, 57 NV đạt lao động tiên tiến chiếm 98,3%; năm 2020 có 02 NV đạt CSTĐCS chiếm tỷ lệ 3,44%, 57 NV đạt lao động tiên tiến chiếm 98,3%, năm 2021 có 02 NV đạt CSTĐCS chiếm tỷ lệ 37,03%, 53 NV đạt lao động tiên tiến chiếm 98,14%; năm 2022 có 01 NV đạt CSTĐCS chiếm tỷ lệ 1,82%, 48 NV đạt lao động tiên tiến chiếm 87,3%; năm 2023 04 NV đạt CSTĐCS chiếm tỷ lệ 6,56%, 48 NV đạt lao động tiên tiến chiếm 78,69%. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.04].

Để ngày càng hoàn thiện đội ngũ NV, hàng năm Nhà trường lập Kế hoạch khảo sát ý kiến CB, GV, SV về CSVC, trang thiết bị, hỗ trợ của đội ngũ NV của Nhà trường [H7.07.03.05(1)], kết quả khảo sát ý kiến của GV và NH cho thấy: Năm 2019: GV và SV đánh giá về năng lực làm việc của đội ngũ NV ở mức độ tương đối tốt, mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng tập trung ở các nội dung: Đảm bảo giờ giấc làm việc theo quy định (88%); Sử dụng thành thạo CNTT trong công việc (89%). Tiêu chí về thái độ phục vụ của NV khá cao tỉ lệ hài lòng và hoàn toàn hài lòng (trên 86%), đội ngũ NV các phòng ban được xác định nhiệm vụ là phục vụ tốt cho công tác đào tạo, do đó khi tiếp xúc với SV và đồng nghiệp đều có thái độ cởi mở, trả lời và hướng dẫn SV, đồng nghiệp một cách rõ ràng và cụ thể khi cần giúp đỡ; năm 2020: GV đánh giá về năng lực làm việc của đội ngũ NV ở mức độ tương đối tốt, mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng tập trung ở các nội dung: Hướng dẫn rõ ràng, cụ thể, không hách dịch cửa quyền đạt tỉ lệ

72,4% và rất hài lòng 26,1%; năm 2021: GV đánh giá về năng lực làm việc của đội ngũ NV ở mức độ tương đối tốt, mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng tập trung ở các nội dung: Đảm bảo giờ giấc làm việc theo quy định về mức độ hài lòng đạt tỉ lệ 76,4% và phương pháp làm việc năng động, hiệu quả, chất lượng về mức độ hài lòng đạt 77,3%; năm 2022: Khảo sát ý kiến của VC, NLĐ về Quy hoạch nguồn nhân lực của Nhà trường giai đoạn 2026-2030 và chất lượng phục vụ của đội ngũ NV năm học 2021-2022, kết quả VC, NLĐ hài lòng cao về số lượng, quy trình, tiêu chí quy hoạch (76,7% hài lòng, 21,9% rất hài lòng); khảo sát về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV 69,9% hài lòng, 28,1% rất hài lòng; năm 2023: Khảo sát ý kiến của VC, NLĐ về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng năm học 2021-2022, kết quả 69,6% hài lòng, 27% rất hài lòng; khảo sát về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV 70% hài lòng, 27,1% rất hài lòng [H7.07.03.05(2)].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của NV hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức độ hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các tiêu chuẩn nhằm đánh giá, phân loại đội ngũ NV hỗ trợ, có chế độ khen thưởng NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ NV về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng công việc hỗ trợ NH tốt hơn.

Khắc phục tồn tại:

Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CBVC, NLĐ là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định, Trường và KKT khuyến khích và tạo điều kiện cho NV hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian

và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.04].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ CBVC, NLĐ như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và có nhiều cán bộ hỗ trợ tham gia [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, viện, khoa và trung tâm, các kết quả đào tạo, bồi dưỡng, danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CBVC, NLĐ [H7.07.04.03], [H7.07.04.04], [H7.07.04.06], [H7.07.04.07], [H7.07.04.08].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.08]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. KKT và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử NV tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. NV được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hằng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh NV hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, NV của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục giám sát, đánh giá hiệu quả của các loại hình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, các buổi tập huấn, tọa đàm, chuyên đề, phân tích, đối sánh mức độ tham dự để đánh giá, cải tiến.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, Khoa đề xuất Trường có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hằng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV theo các công văn 80/HD-ĐHXDMT ngày 10/5/2019, 270/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2021, 133/TB-ĐHXDMT ngày 27/6/2022, 122/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 [H7.07.05.01], theo Quyết định 510/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/11/2018, Quyết định số 52/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/02/2020, Quyết định số 333/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/9/2020, Quyết định số 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/02/2021[H7.07.05.02]. Trường ĐHXDMT đã xây dựng hệ thống quản lý hành chính trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết. Qua đó giúp Phòng TCHC tổng hợp, giám sát, đánh giá các hoạt động trong công việc của đội ngũ NV được quy định cụ thể trong Bản mô tả vị trí công việc [H7.07.05.03]..

Đồng thời, Trường có quy định về khen thưởng và công nhận đối với những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ theo Quyết định số 271/ QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2021, 121/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 và hướng dẫn số 96/HD-ĐHXDMT ngày 03/6/2019 [H7.07.05.04] Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như đội ngũ thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành Nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký Khoa phải báo cáo hàng tuần, hằng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc công việc. Trường còn có cơ chế Khen thưởng đột xuất, cụ thể như sau: i) Thi đua-Khen thưởng dành cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích tốt trong năm học (Tập thể lao động xuất sắc/Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp...); ii) Khen thưởng đột xuất những cá nhân có thành tích nổi bật trong công tác và đạt thành tích tốt trong công tác thực hiện mục tiêu chất lượng năm học [H7.07.05.05].

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Căn cứ vào những quy định của Nhà trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.06].

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu NH, gia đình SV và các đối tượng khác [H7.07.05.07].

Trong giai đoạn 2019-2024, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.08]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ đội ngũ NV.

2. Điểm mạnh

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hằng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục nâng cao công tác quản lý cán bộ hỗ trợ có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật:

Trường có kế hoạch phát triển nhân sự và có chính sách phù hợp để thực hiện kế hoạch. Đội ngũ NV thư viện, phòng thực nghiệm, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng, bằng cấp thích hợp và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của cán bộ, GV, NV và được phổ biến công khai trong toàn trường. Có QT, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Hoạt động đánh giá và phân loại đội NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường. Thực hiện xác định nhu cầu về đào tạo bồi dưỡng để triển khai kế hoạch và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng hiệu quả theo nhu cầu. Có phân bổ ngân sách hoạt động này. Có quy định cụ thể về khối lượng công việc với NV và quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc. Có triển khai đánh giá hiệu quả công việc của NV. Tất cả NV đều có bản mô tả công việc thể hiện rõ khối lượng và các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi.

Những tồn tại cơ bản:

Chưa phân tích sâu nhu cầu nhân lực dựa trên chiến lược của Trường ĐHXDMT và Khoa về mục tiêu đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế. Chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của cán bộ, GV, NV cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân NV. Thiếu quy định để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV như đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp,... Vì thế, năng lực hiện nay của đội ngũ NV được đánh giá chỉ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hiện nay đang được thực hiện chung cho các đối tượng có những nhu cầu khác nhau là cán bộ, GV, NV nên kết quả đem lại sau khảo sát có một số phần chưa thực sự hợp lý. Công tác quản trị theo kết quả công việc chưa dựa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc nên chưa tạo được sự công bằng giữa các NV trong khen thưởng và công nhận.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 5,0 điểm; Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHXDMT nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của Trường và chất lượng của CTĐT. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành KT, KKT Trường ĐHXDMT luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành KT nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01].

Hằng năm, Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh, Ban TVTS&HN xây dựng kế hoạch tuyển sinh, KKT cùng các đơn vị liên quan tham gia kế hoạch tuyển sinh [H8.08.01.02]. Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường và Khoa được cập nhật hằng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, từ 4 phương thức xét tuyển trong năm học 2019-2020 tới 5 phương thức xét tuyển trong năm học 2023-2024, bao gồm các hình thức: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, điểm xét học bạ THPT, xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT, điểm thi Vẽ mỹ thuật (ngành Kiến trúc), xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT, điểm thi Vẽ mỹ thuật (ngành Kiến trúc) và xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết thúc thời gian tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tổ chức họp thống nhất điểm xét tuyển xác định thí sinh trúng tuyển và báo cáo kết quả tuyển sinh đến NH, các BLQ [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]

Qua đó, phần lớn NH của KKT được xét tuyển thông qua 2 hình thức chính là: xét điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia và điểm từ xét học bạ THPT. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành KT (điểm, đối tượng ưu tiên..) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của

Bộ GD&ĐT.

Bảng 8.1.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành KT

Phương thức tuyển sinh	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia	Điểm từ xét học bạ (Trung bình 3 môn tổ hợp)
Năm 2019 - 2020	14	18
Năm 2020 - 2021	14	18
Năm 2021 - 2022	14	18
Năm 2022 - 2023	15	18
Năm 2023 - 2024	15	18

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH”, cẩm nang Tư vấn tuyển sinh của Trường, tờ rơi tuyển sinh.... Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở điểm thi THPT và điểm học bạ lớp 12, học bổng dành cho SV nghèo hiếu học, học bổng tài trợ của các mạnh thường quân [H8.08.01.05].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, KKT tích cực phối hợp cùng Ban TVTS&HN triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể [H8.08.01.06]: i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, SV các khoá, NV các phòng ban; ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Ban TVTS&HN tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành KT với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành KT; tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh; iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại các trường trung học phổ thông qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh trung học phổ thông trong địa bàn Vĩnh Long và các tỉnh.

Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học ngành KT

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành KT	Số lượng NH nhập học chính thức
Năm 2019-2020	80	51
Năm 2020-2021	80	30

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành KT	Số lượng NH nhập học chính thức
Năm 2021-2022	100	29
Năm 2022-2023	100	17
Năm 2023-2024	25	9

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các BLQ và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các BLQ cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.07], [H8.08.01.08].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

3. Điểm tồn tại

Trường, Khoa chưa tận dụng hiệu quả kênh thông tin từ các cựu SV và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Trường ĐHXDMT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Ban TVTS&HN phối hợp với Khoa tăng cường: Quảng bá những hình ảnh về thông tin hoạt động của ngành học đến các đối tượng có liên quan; Liên tục cập nhật bổ sung những thông tin, hình ảnh hoạt động chi tiết của ngành học như hoạt động giảng dạy, sinh hoạt ngoại khóa, thực hành thực tập,... Cập nhật, đa dạng hóa các kênh thông tin truyền thông, nhất là qua mạng Internet.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tận dụng các kênh truyền thông như Zalo, Facebook,.. để kết nối với cựu SV và NTD, thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ giao lưu với cựu SV và NTD. Ngoài việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của các cựu SV và NTD, Trường, Khoa quảng bá rộng rãi thêm thông tin tuyển sinh nhằm tận dụng hiệu quả kênh truyền thông từ các đối tượng này như giới thiệu đầy đủ, chi tiết và tích cực về Khoa. Từ đó, các cựu SV và NTD có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về Khoa, chuyên ngành đào tạo, họ sẵn sàng truyền thông cho Trường, Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHXDMT thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển NH theo quy chế tuyển sinh đại học hằng năm của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hằng năm để tuyển chọn được NH có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Nhà trường [H8.08.02.01].

Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 5 phương thức như sau: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, điểm xét học bạ THPT, xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT, điểm thi Văn mỹ thuật (ngành Kiến trúc), xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT, điểm thi Văn mỹ thuật (ngành Kiến trúc) và xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hằng năm [H8.08.02.01(2)]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại trường được cụ chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hằng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên website trường [H8.08.02.02].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.02.03].

2. Điểm mạnh

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, khách quan đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thế mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn.

Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Ban TVTS&HN phối hợp với Khoa bám sát quy chế của Bộ GD&ĐT xác định tiêu chí tuyển sinh linh hoạt, đa dạng sao cho việc chọn lựa được NH phù hợp nhất.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Ban TVTS&HN và Khoa tổ chức khảo sát thêm ý kiến các BLQ khác là học sinh và phụ huynh về công tác tuyển sinh trong các đợt đi tư vấn tuyển sinh. Trường cần chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao vai trò và trách nhiệm của GV, NV trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Nhà trường đã ban hành Bản mô tả công việc, chức năng nhiệm vụ của Phòng QLĐT, quyết định thành lập Tổ (Ban) hỗ trợ học tập cho NH theo quyết định số 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/9/2019 và được cập nhật theo các quyết định số 306/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/9/2020; 383/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2021; quyết định số 614/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2022; quyết định số 567/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/9/2023; tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa; thông báo nội dung CVHT định kỳ mỗi tháng; biên bản sinh hoạt CVHT về phản hồi của SV đối với GV và PPGD; báo cáo công tác CVHT từng tháng, gặp mặt tân SV của Trường [H8.08.03.01].

Trường có bộ phận và GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng CTCTSV, Phòng QLĐT, Ban CVHT và các phòng ban khác liên quan [H8.08.03.03].

Năm học đầu tiên, Phòng CTCTSV phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân SV do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành KT và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học [H8.08.03.02].

Đội ngũ CVHT tại KKT được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp hằng tháng được gửi tới các Khoa trong tuần đầu tiên mỗi tháng bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Trưởng Khoa phân công GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CVHT duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hằng tháng, đảm bảo thực hiện 06 buổi sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường/Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H8.08.03.03].

Bên cạnh đó, thư ký Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng đào tạo công bố vào mỗi học kỳ, thư ký Khoa phối hợp với phòng QLĐT xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.04].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê KQHT của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, KQHT, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05], [H8.08.03.06]. Phòng CTCTSV tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư báo KQHT định kỳ cho phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.07]. Định kỳ hằng năm, BGH, Ban chủ nhiệm khoa và Phòng CTCTSV tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.08].

Trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện, thông báo công nợ,... Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, KQHT, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo (phần mềm UIS) [H8.08.03.09].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể

xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp HP và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H8.08.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả HP, khối lượng học tập của NH. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ SV.

Cơ sở dữ liệu về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ.

Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao kết quả HP và rèn luyện của SV được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của SV được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của SV chưa được định kỳ đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phát huy hơn nữa hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, phương pháp và quy trình KTĐG đa dạng sao cho phản ánh đúng sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và học tập.

Khắc phục tồn tại:

Năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục phân tích kết quả HP của NH một cách cụ thể nhằm giám sát và hỗ trợ NH học tập tốt hơn

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHXDMT có bộ phận và nhân sự chuyên trách giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTCTSV và các đơn vị khác liên quan [H8.08.04.01(1)].

i) Về trách nhiệm tư vấn học tập, các phòng ban như Phòng QLĐT, Phòng

CTCTSV, KKT được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và giáo vụ khoa [H8.08.04.01(2)].

ii) *Về hoạt động ngoại khóa, thi đua*, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với ĐTN và HSV để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. [H8.08.04.02].

iii) *Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH*, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H8.08.04.03].

Trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH là Ban TVTS&HN và Phòng CTCTSV đảm trách hoạt động liên kết với các DN để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.04]. Viện KH&HTQT, Phòng CTCTSV và các đơn vị liên quan đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ DN: hợp tác đào tạo với DN, giới thiệu SV tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và tình hình việc làm của SV được giới thiệu việc làm; đánh giá của DN về chất lượng của SV thực hành, thực tập; Đánh giá của NTD về chất lượng của SV tốt nghiệp. Phòng QLĐT, Khoa quản lý vận hành công thông tin việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu SV đến thực tập tại DN và quản lý danh sách SV thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với DN; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết SV với DN và thế giới việc làm, như: tham quan nhà máy sản xuất, ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu Trường ĐHXDMT đến DN và cộng đồng [H8.08.04.05].

Hàng năm, Trường Khoa có kế hoạch tổ chức gặp mặt tân SV và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường [H8.08.04.06]. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa thực sự là cầu nối hiệu quả giữa Trường và Khoa trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những hoạt động phù hợp của Trường/Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hằng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng QLĐT, Ban CVHT, Phòng CTCTSV, Phòng QT&TB,... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo

động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học đại học hiệu quả phù hợp với ngành KT, hướng dẫn SV thực hành, thực tập [H8.08.03.08]. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTCTSV phối hợp tổ chức các buổi đối thoại giữa ban lãnh đạo Khoa, BGH với NH toàn Khoa.

Để khuyến khích SV giỏi hàn năm Trường còn dành 10 suất học bổng toàn khoá dành cho 10 SV thủ khoa, và vận động DN tài trợ nhiều phần học bổng cho SV giỏi [H8.08.03.09].

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Liên chi hội SV, ĐTN, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.10].

Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành KT [H8.08.04.11], [H8.08.04.12]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ [H8.08.04.13].

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng-thực hành của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Kinh tế trên địa bàn thành phố và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng thực tế nhằm xin việc làm [H8.08.04.14]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa SV và NTD, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, KKT tiến hành các hoạt động cụ thể để kết nối SV với NTD. NH có thể tìm thấy trên trang web của Trường ĐHXDMT những thông báo tuyển dụng của các DN được cập nhật đều đặn [H8.08.04.15]. Qua đó, đa số NH tốt nghiệp có việc làm của ngành KT có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo.

Trong năm 2023, có 90 % số NH và 95% số NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát với tỷ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hằng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.16].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động ngoại khóa mang tính học thuật, phát triển kỹ năng giúp NH tăng trải nghiệm thực tế.

Trường và Khoa có mối quan hệ, kết nối với DN tốt, từ đó hỗ trợ hiệu quả NH trong việc kiến tập, thực tập và tăng cơ hội việc làm.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa tổ chức cho NH đa số gói gọn trong phạm vi Trường, chưa đa dạng các hoạt động mang phạm vi cấp thành phố hoặc cả nước để thu hút thêm NH các trường khác tham gia. Tuy khoa có thực hiện họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, việc đánh giá, đối chuẩn sự hiệu quả của các hoạt động chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phát huy hơn nữa vai trò của CVHT, trợ lý đào tạo, ĐTN, HSV, GV, tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH nâng cao thành tích học tập, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghề, tự tin.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp cùng Phòng CTCTSV nghiên cứu và tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa trực tiếp hoặc online để tạo cơ hội cho SV có thể tham gia nhiều hoạt động và có điều kiện giao lưu, học hỏi với SV các trường bạn. Khoa thực hiện so sánh, đối chiếu hiệu quả của các hoạt động thông qua phân tích kết quả số lượng người tham dự, phản hồi của người tham dự, quy mô tổ chức.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHXDMT có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cơ sở đào tạo của Trường ĐHXDMT được bố trí tại cơ sở A và B, phường 3, Thành phố Vĩnh Long có diện tích khoảng 10.300 m², được đầu tư với cơ sở hạ tầng khang trang, hiện đại gồm: hội trường, thư viện với nhiều đầu sách, khu tự học với phòng làm việc nhóm, phòng đọc, phòng máy tính tra cứu thông tin [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Trường và Khoa đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho SV, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của SV đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, giáo vụ Khoa với NH tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với NH khiến NH thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.03].

Công đoàn Trường phối kết hợp với các phòng ban khác trong Trường tổ chức các hoạt động xã hội, từ thiện và thu hút sự tham gia của NV, GV để chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho NV, GV, luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ NV, GV. Tổ trưởng Công đoàn Khoa cùng với Ban chủ nhiệm Khoa cải thiện điều kiện việc làm, chăm lo đời sống cho NV, GV trong Khoa. Thu hút NV, GV tham gia các hoạt động do Công đoàn Trường phát động [H8.08.05.04].

Trường và Khoa thành lập các câu lạc bộ ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các câu lạc bộ được đăng trên website của Nhà trường để SV dễ dàng tìm hiểu [H8.08.05.05]. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành KT.

Cảnh quan của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, mái che nắng, hồ cá tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH. Căn tin trong khuôn viên trường để phục vụ cho GV, NV và NH. Bộ phận y tế học đường phụ trách việc chăm sóc sức khỏe cho GV và NH [H8.08.05.07]. Từ năm học 2018-2019, Trường lắp đặt hệ thống wifi miễn phí cho NH ở các khu vực công cộng (thư viện, hành lang, sảnh trường...) giúp NH dễ dàng tra cứu thông tin trong và ngoài giờ học. Thư viện lớn với các phòng làm việc khép kín tạo điều kiện cho NH làm việc nhóm. Đồng thời, Trường cũng bố trí nơi nghỉ trưa cho NH, GV tại các cơ sở đào tạo. Tại khu vực Văn phòng khoa..., Ban chấp hành Chi Đoàn khoa phụ trách nội bảng thông tin cho SV trước văn phòng Khoa với nội dung và hình ảnh được trang trí phong phú, sinh động, cập nhật các sự kiện trong năm học. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.08].

Để đánh giá sự hài lòng của NH về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hằng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của NH thông qua các buổi đối thoại NH, các buổi sinh hoạt lớp. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của NH được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan

học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, năng động, mô phạm, thân thiện, sạch đẹp và an toàn tạo không khí và tâm lý thoải mái, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học.

Khuôn viên Trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích cực giúp NH thêm năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Khuôn viên chưa có nhiều cây xanh, thiếu không gian sinh hoạt chung, không gian làm việc mở đôi khi tạo ra sự bất tiện trong công việc (*không tập trung, ồn ào, ...*).

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiến hành bố trí thêm các phòng làm việc để các GV có môi trường làm việc thuận lợi, nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường tăng cường một số chậu cây cảnh tạo thêm không gian xanh. Bố trí thêm không gian sinh hoạt chung và không gian riêng yên tĩnh phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu dựa trên khảo sát nhu cầu sử dụng của CBVC.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Những điểm mạnh nổi bật:

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, được công bố công khai, được cập nhật thường xuyên phù hợp với quy định và điều kiện thực tế của Trường. Công tác truyền thông tuyển sinh đa dạng, sử dụng nhiều hình thức, phương pháp, phương tiện trong quá trình tuyển sinh. Tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi/xét tuyển và phương pháp tuyển chọn cho từng CTĐT một cách rõ ràng. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH không ngừng được Nhà trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả HP, khối lượng học tập của NH. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ NH. Cơ sở dữ liệu về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ. Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao kết quả HP và rèn luyện của NH được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của NH được cải thiện. Có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động

thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Có nhiều hoạt động ngoại khóa mang tính học thuật, phát triển kỹ năng giúp NH tăng trải nghiệm thực tế. Có mối quan hệ, kết nối với DN tốt, từ đó hỗ trợ hiệu quả NH trong việc kiến tập, thực tập và tăng cơ hội việc làm. Trường đã xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, năng động, mô phạm, thân thiện, sạch đẹp và an toàn tạo không khí và tâm lý thoải mái, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học. Khuôn viên Trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích cực giúp NH thêm năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

Những tồn tại cơ bản:

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/Trường.

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút học sinh giỏi. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 5,0 điểm; Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với tổng diện tích đất của Trường khoảng 10.300 m² tính bình quân trên một NH chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo hiện tại là trên 50 m²/SV; diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo hiện tại là trên 3 m²/SV và ít nhất 70% GV toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt; thư viện và trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác hoàn toàn đảm bảo theo Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Trường đã luôn chú trọng đầu tư hệ thống CSVC trang thiết bị hiện đại phù hợp với mô hình đào tạo chất lượng cao với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực ngành xây dựng, kinh tế cho các tỉnh khu vực ĐBSCL, đáp ứng và phục vụ nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa; bên cạnh việc chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ CBVC. Trong đó, Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại và phù hợp; Diện tích đất triển khai đào tạo luôn đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; Hệ thống thư viện với nguồn học liệu đa dạng, thường xuyên được cập nhật, phù hợp với các

ngành nghề đào tạo của trường; Hệ thống phòng thực hành đầy đủ, trang thiết bị hiện đại được bảo trì, mua mới thường xuyên; Hệ thống CNTT được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng quá trình phát triển công nghệ hiện nay, ngoài ra cảnh quan môi trường sư phạm thân thiện, đảm bảo an toàn, an ninh, đảm bảo sức khỏe cho cán bộ, GV, NV và NH. Nhà trường từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh-sạch-đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường. Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước, liên kết với các DN và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung và hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KT theo quy định hiện hành. Hiện nay, Nhà trường bố trí địa điểm làm việc của Hội đồng trường, BGH, các đơn vị chủ yếu tập trung ở Khu A, bao gồm Khu hiệu bộ, tầng 2 của Nhà H là một số phòng làm việc của các Khoa, ở Khu B với tổng diện tích 69.339.m². KKT được bố trí 4 phòng làm việc: 2 phòng làm việc ở khu A (diện tích khoảng 80m²) dành cho ban lãnh đạo Khoa và văn phòng khoa, 2 phòng làm việc ở khu B (diện tích 120 m²) dành cho các bộ môn làm việc, trao đổi và giải đáp thắc mắc SV. Việc bố trí các phòng làm việc thuận lợi cho GV, SV và khách đến liên hệ công tác, được thể hiện qua sơ đồ mặt bằng khu hiệu bộ, khu làm việc của các đơn vị; ngoài ra, một số phòng được bố trí sử dụng chung với Trường như hệ thống phòng học, giảng đường, phòng hội thảo, phòng máy tính, phòng đọc, thư viện,... với tổng diện tích sử dụng của Trường nói chung và KKT nói riêng đáp ứng được với tỉ lệ diện tích/NH là 27,76 m²/SV [H9.09.01.01].

Nhà trường hiện có 78 phòng học các loại, trong đó các phòng học có diện tích 48m² dành cho những lớp bình thường có số lượng 50 SV, các phòng học lớn với diện tích 120m² dành cho những lớp có số lượng trên 80 SV, các giảng đường lớn phù hợp với một số HP và chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, Nhà trường hiện có 04 giảng đường với tổng diện tích: 22.472,28 m², bình quân diện tích phòng học cho SV chính quy là 20 m²/SV, vượt so với TCVN 3981:1985 (trung bình từ 0,9m²-1,5m²/NH). Ngoài ra, Nhà trường có 2 phòng Lab học tiếng Anh với tổng diện tích 270 m², 09 phòng học máy tính với tổng diện tích 1.231,6 m², trong đó có một số phòng được kết nối hệ thống camera phục vụ cho các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, sát hạch kỹ năng CNTT.

Nhà trường có bố trí phòng thực hành dành cho đào tạo ngành KT để nâng cao chất lượng đào tạo [H9.09.01.02].

Các phòng làm việc của các đơn vị trong Trường được trang bị đầy đủ các tiện nghi, trang thiết bị như bàn ghế, điều hòa nhiệt độ, máy vi tính, máy in và các thiết bị văn phòng khác theo đúng quy định về diện tích phòng làm việc, các điều kiện cần thiết của một phòng làm việc [H9.09.01.03]. Năm 2019, Nhà trường đầu tư, nâng cấp một số phòng họp, hội thảo với trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị, tập huấn. Để đảm bảo nâng cao chất lượng công tác đào tạo giai đoạn 2015-2020, giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống phòng làm việc tạo điều kiện cho cán bộ QL, GV và NV hoàn thành tốt nhiệm vụ [H9.09.01.04]. Số lượng phòng học của Nhà trường đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thảo luận,...). Tất cả phòng học đều trang bị đầy đủ bảng từ chống lóa, máy Projector, thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo [H9.09.01.03]. Nhằm giúp cho SV trong ngành KT có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. Nhà trường đã trang bị phòng họa thất, các phòng máy có cài đặt đầy đủ các phần mềm chuyên ngành đáp ứng cho nhu cầu dạy và học theo đúng CTĐT [H9.09.01.06].

Hệ thống thư viện với nhiều đầu sách chuyên môn, tham khảo, phòng máy tính hiện đại kết nối thư viện mở phục vụ nhu cầu học tập, giải trí của SV [H9.09.01.05]

Bảng 9.1.1. Quy mô các phòng chức năng của Trường ĐHXDMT

TT	Phòng chức năng	Số lượng (phòng)	Diện tích (m ²)
1	Phòng máy tính	9	960
2	Phòng học ngoại ngữ	4	270
3	Phòng nhạc, họa	2	800
4	Phòng thí nghiệm	2	680
5	Xưởng thực hành	2	972
6	Nhà tập đa năng	2	1.480
7	Sân bóng, sân thể dục thể thao	4	3.739
8	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	676,5
9	Phòng học 100 – 200 chỗ	3	930,84
10	Phòng học 50 - 100 chỗ	41	16.369,9
11	Phòng học dưới 50 chỗ	22	3.132,04
12	Thư viện và trung tâm học liệu	1	900

TT	Phòng chức năng	Số lượng (phòng)	Diện tích (m ²)
	- Số phòng đọc	02	
	- Số chỗ ngồi đọc	160	
	- Số máy tính của thư viện	30	
	- Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	19.570	
	- Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	2	
13	Nhà ăn sinh viên	1	463

Với phương châm lấy NH làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc quản lý và nâng cao CSVC phục vụ cho NH. Nhà trường ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước và gửi đến các đơn vị để thực hiện, đồng thời phổ biến đến đội ngũ CBVC và SV biết để thực hiện [H9.09.01.07]. Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng, quản lý số lượng, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CSVC, trang thiết bị được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định của Nhà trường từ đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp phục vụ việc dạy học và NCKH [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị,... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

CSVC trang thiết bị được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC trang thiết bị có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục trang bị thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường sẽ bố trí lại hệ thống văn phòng cho Khoa được khoa học hơn, tạo thêm phòng làm việc nhóm và không gian nghiên cứu riêng phù hợp cho GV và NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT đảm bảo theo Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh việc đầu tư cho Trung tâm TNXD&MT cho các khối ngành kỹ thuật, thì Trung tâm TT-TV là một bộ phận không thể thiếu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường, với tổng diện tích sàn lên đến (6.292 m²). Thư viện bao gồm 04 tầng được trang bị: 02 Không gian sinh hoạt công cộng (1850 m²), 01 Không gian tra cứu và đọc sách (530 m²), 04 kho sách (480 m²), 03 phòng bảo quản sách (100 m²), 01 phòng quản lý (22 m²), 01 phòng làm việc (26 m²), 06 phòng học nhóm (có diện tích từ 14 m² đến 24 m²/phòng), 02 Hoạ thất (900 m²), 01 phòng hội thảo (142 m²), 01 phòng truyền thông (96 m²), các phòng kỹ thuật, quầy lưu hành, hệ thống thang máy, thang bộ, khu vệ sinh dành riêng cho bạn đọc và NV. CSVC của thư viện ngày càng được cải tiến để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu trong học tập, giảng dạy của SV và GV KKT nói riêng và toàn Trường ĐHXDMT nói chung [H9.09.02.01].

Trung tâm TT-TV, phòng đọc có nội quy và các các trang thiết bị để hoạt động nhằm đảm bảo được công suất sử dụng tối đa hiệu quả của thư viện, phòng đọc của Nhà trường, như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính bàn, thiết bị quét thẻ SV, phần mềm tra cứu,... Thư viện triển khai các hoạt động tập huấn như giới thiệu thư viện trong tuần sinh hoạt SV đầu khóa, hướng dẫn kỹ năng tra cứu thông tin và sử dụng thư viện cho SV, cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng, chỉ dẫn tra cứu các CSDL trên website giúp người đọc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các dịch vụ hiện có [H9.09.02.02].

Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ) ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Dựa trên ĐCCT HP của KKT biên soạn, thư viện được phân công nhiệm vụ mua sắm tài liệu, học liệu với hơn 2.832 đầu sách bao gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; tạp chí chuyên ngành phục vụ với CTĐT ngành KT [H9.09.02.03].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV. Bên cạnh nguồn tài liệu truyền thống như sách, tạp chí chuyên ngành,... thư viện còn liên kết với nhiều cơ sở dữ liệu toàn văn trong nước và quốc tế. Do đó, SV và GV Trường ĐHXDMT nói chung và KKT nói riêng được tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng, phong phú. Hằng năm Nhà trường luôn đầu tư một khoản kinh phí nhất định để bổ sung số lượng đầu sách, tài liệu, cho thư viện [H9.09.02.05].

Thư viện cũng đã thiết lập cơ sở tài liệu môn học theo danh mục tài liệu trong ĐCCT của HP nhằm phục vụ tra cứu tài liệu của GV và SV được thực hiện dễ dàng hơn nhờ vào việc biên mục các tài liệu trên phần mềm. Thư viện có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của NH khi sử dụng thư viện, việc khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc được thực hiện hằng năm, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động của thư viện [H9.09.02.06], đặc biệt là việc cập nhật giáo trình, tài liệu, sách tham khảo hằng năm của ngành KT [H9.09.02.07].

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KT, định kỳ được bổ sung. Tài liệu học tập và nghiên cứu được cung cấp đầy đủ theo từng học kỳ bao gồm cả nguồn bên ngoài và nội sinh của trường.

Thư viện được trang bị đầy đủ trang thiết bị để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với NH.

Dữ liệu khảo sát được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Công tác liên kết với các tổ chức TT-TV quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Thư viện tiếp tục kết nối chặt chẽ với các Khoa trong vấn đề bổ sung, cập nhật tài liệu tham khảo về chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Thư viện sẽ được đầu tư kinh phí, trang bị hạ tầng đủ tiêu chuẩn kết nối với các trung tâm thư viện lớn trong và ngoài nước. Bên cạnh đó tăng cường liên kết sử dụng chung cơ sở dữ liệu; xây dựng kế hoạch tham gia làm thành viên các tổ chức, hiệp hội lớn về thư viện, các trung tâm chuyên đào tạo ngành KT trong nước và quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có phòng thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.01].

Khoa được Nhà trường giao trọng trách thực hiện các công việc giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ hoạt động NCKH. Khoa hiện có 01 phòng chuyên môn được cung cấp các trang thiết bị phù hợp với việc thành lập mô hình phòng làm việc giả định. Đồng thời, sử dụng các phòng máy tính để hướng dẫn thực hành các học phần hệ thống thông tin kế toán, tin học kế toán, chuyên đề kế toán [H9.09.03.02]. Các phòng được bố trí khoa học và hợp lý bao gồm 01 Văn phòng Khoa tại khu B và phòng chuyên môn để GV, SV học tập, NCKH phù hợp với điều kiện của trường nói chung và của Khoa nói riêng [H9.09.03.03]. Các phòng thực hành đều được trang bị các dụng cụ, thiết bị, phần mềm chuyên dụng cho ngành và có nội quy phòng thực hành rõ ràng phục vụ đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.04].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị, nâng cấp các phần. Đồng thời Nhà trường có Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng phòng thực hành, kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.05], [H9.09.03.06].

Trong phòng thực hành có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành rõ ràng, chính xác, dễ thực hiện. Có nội quy riêng của phòng thí nghiệm thực hành trực thuộc Khoa [H9.09.03.04]. Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Phòng QT&TB sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng trang thiết bị; Sổ nhật ký theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thực hành, đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.05]. Khoa, Phòng QT&TB phối hợp cử cán bộ phụ trách phòng thực hành, thiết bị riêng [H9.09.03.07].

Để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hàng năm Nhà trường có tổ chức đối thoại SV. Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành và các trang thiết bị, Trường, Khoa tiến hành phát phiếu khảo sát ý kiến của SV về phòng thực hành và các trang thiết bị ở mỗi học kỳ và khảo sát ý kiến các BLQ [H9.09.03.08]. Đây là cơ sở để Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ phòng thực hành, phòng máy tính phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo lý thuyết và thực hành cho các môn học ngành KT. Các trang thiết bị trong phòng thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch trùng tu, bổ sung định kỳ.

Có đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và tiếp tục cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường tiến hành báo cáo phân tích chi tiết khảo sát hiệu quả sử dụng phòng chuyên môn. Đồng thời tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng để có những bổ sung, cải tiến kịp thời.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường thành lập Phòng QT&TB đảm nhiệm việc quản lý các hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử,...), nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp CNTT từ năm 2012 để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01], [H9.09.04.02].

Trong thời gian học tập tại trường, SV được sử dụng phòng máy có kết nối internet và tích hợp phần mềm CNTT đáp ứng tốt nhu cầu, học tập các phần mềm chuyên ngành KT và tham gia các kỳ thi online tại các phòng máy của Trường. Trong giai đoạn đại dịch Covid-19, Khoa đã triển khai đào tạo E-Learning các HP thuộc ngành KT trong năm học 2019-2020, 2020-2021 [H9.09.04.03].

Toàn bộ hệ thống CNTT của Nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Trên cơ sở phần mềm QLĐT, GV, NV, SV có thể truy cập, truy xuất, tra cứu thông tin NH, thời khoá biểu, KQHT. Ngoài ra, Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Để duy trì cho sự ổn định của hệ thống CNTT, Phòng QT&TB được sự phân công của Ban Giám hiệu thực hiện các công tác kiểm tra định kỳ (gồm hằng ngày và hằng tuần) nhằm phát hiện và xử lý kịp thời nếu xảy ra sự cố [H9.09.04.04]. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa đã xây dựng những kênh thông tin khác nhằm hỗ trợ quản lý công tác đào tạo, NCKH và trao đổi thông tin giữa Khoa, GV với SV như website của khoa (<http://mtu.edu.vn/Default.aspx?PageId=68d044aa-628d-476a-ae1-a003ea0b1d5b>) [H9.09.04.05]. Từ năm học 2019-2020, Khoa đã ứng dụng Google-meet, zoom vào việc giảng dạy một số HP để trao đổi với SV.

Hằng năm, hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ

trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng. Trường luôn đảm bảo NH và các BLQ sử dụng hệ thống CNTT có bản quyền và đầy đủ chức năng để phục vụ tối đa cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã ban hành Quy chế Quản lý hệ thống CNTT với những nội dung quy định về các nguyên tắc và phương thức thực hiện đảm bảo việc an toàn, bảo mật, phòng ngừa các rủi ro cho hệ thống CNTT [H9.09.04.06].

Hàng năm, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học ngành.

Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo chương trình ngành KT

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Hệ thống CNTT phù hợp và Nhà trường tiếp tục cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường thường xuyên nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học hiệu quả hơn. Tăng cường sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống CNTT bên trong.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn được ban hành nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong công tác Y tế, vệ sinh môi trường, an toàn trong trường học của các đơn vị,

GV, NV và NH [H9.09.05.01].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban như: Phòng CTCTSV, Phòng QT&TB, Phòng TCHC có chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn học đường, gồm:

i) *Về môi trường*: GV và NH có điều kiện tham gia đào tạo và nghiên cứu trong khuôn viên trường với nhiều cây xanh, cây cảnh, ghế đá, mái che nắng, ... tạo cảnh quan thoáng đãng, thoải mái cho GV và NH, tạo môi trường học tập, giảng dạy hiệu quả, đặc biệt là thực hiện không hút thuốc lá trong khuôn viên trường [H9.09.05.01]. Trường đảm bảo vệ sinh khuôn viên trường học thông qua các hợp đồng ký kết với công ty về vệ sinh như thu gom rác thải, vệ sinh phòng học và có kế hoạch cải tiến CSV. Bên cạnh đó, Nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế CSV có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, Phòng CTCTSV đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH. Thực hiện theo quy định của Nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn giảm một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập [H9.09.05.02].

ii) *Về sức khỏe*: Phòng Y tế tại các cơ sở với đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ y tế theo quy định của Bộ, các ngành liên quan để sơ cứu khi xảy ra các sự cố về an toàn và sức khỏe [H9.09.05.01].

iii) *Về đảm bảo an toàn, khuôn viên*: Trường có tường rào bao quanh và được lực lượng bảo vệ theo dõi thường xuyên 24/24h. Đồng thời, kiểm soát an ninh thông qua các biện pháp như: lắp đặt camera an ninh, theo dõi người ra vào thông qua kiểm tra thẻ tên của NV, GV và SV [H9.09.05.01]. Trường phối hợp với Công an và chính quyền địa phương về việc tập huấn cho lực lượng tự vệ của Trường hằng năm nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo quy định. Liên quan hoạt động phòng chống cháy nổ, các cơ sở được Trường trang bị trang thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ. Đồng thời, Trường phối với Công an phòng cháy chữa cháy tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập phòng cháy chữa cháy nhằm ứng phó khẩn cấp với các tai nạn cháy nổ [H9.09.05.03].

Hằng năm, Trường đã lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật thông qua việc thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các BLQ (NH, NV và GV) để cải

thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn, hằng năm. Kết quả khảo sát cho thấy: đánh giá chung của SV về tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn ở mức độ tạm hài lòng; công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt và các phòng học giảng đường luôn sạch sẽ được SV đánh là hài lòng [H9.09.05.04]. Qua kết quả báo cáo khảo sát, Trường đã xây dựng các kế hoạch và triển khai việc cải thiện tiêu chuẩn [H9.09.05.05].

2. Điểm mạnh

Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các điều kiện về CSVC cơ bản cho những người có nhu cầu đặc biệt,... luôn được Nhà trường quan tâm triển khai. Nhà trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và xã hội tốt cho đội ngũ CBVC và SV trong trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đợt tập huấn phòng cháy chữa cháy cho toàn thể đội ngũ CBVC và SV chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBVC và SV toàn Trường.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn, phổ biến các văn bản quy định về phòng cháy chữa cháy và thực hành công tác phòng cháy chữa cháy cho đội ngũ CBVC và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật:

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị,... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH. CSVC trang thiết bị được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai. Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC trang thiết bị có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao. Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KT, định kỳ được bổ sung. Tài liệu học tập và nghiên cứu được cung cấp đầy đủ theo từng học kỳ bao gồm cả nguồn bên ngoài và nội sinh của trường.

Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, tạo điều kiện thuận

lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với NH. Dữ liệu khảo sát được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện. Có đầy đủ phòng thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo lý thuyết và thực hành cho các môn học ngành KT. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch trùng tu, bổ sung định kỳ. Có đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành và thiết bị. Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học ngành KT. Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo chương trình ngành KT. Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các điều kiện về CSVC cơ bản cho những người có nhu cầu đặc biệt,... luôn được Nhà trường quan tâm triển khai. Nhà trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và xã hội tốt cho đội ngũ CBVC và SV trong trường.

Những tồn tại cơ bản:

Công tác liên kết với các các tổ chức TT-TV quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực. Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm. Việc tập huấn phòng cháy chữa cháy chưa thường xuyên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 5,0 điểm; Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường và KKT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển CTĐT (CTDH) qua các năm 2019, 2021, 2023 và năm 2024, Trường đã ban hành các văn bản thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH hình thức đào tạo chính quy 86/QĐ-ĐHXDĐT ngày 01/4/2020 và 340/QĐ-

ĐHXDMT ngày 30/7/2021 [H10.10.01.01(1-4)]. Bên cạnh đó, Trường ban hành quy định về khảo sát SV tốt nghiệp (251/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/8/2020), quy định khảo sát ý kiến phản hồi các bên có liên quan (319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020, 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023) để khảo sát thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, NH, NTD, Hội đồng Khoa KT, Hội đồng KH&ĐT cấp Trường [H10.10.01.01(5,6)],... Hệ thống các nội dung được khảo sát khi thiết kế CTDH bao gồm: 1) ý kiến của cựu người học về CTĐT, CĐR, định hướng nghề nghiệp,... 2) Khảo sát về nhu cầu bạn đọc tại thư viện, 3) Khảo sát về CSVC, 4) Khảo sát về việc làm của SV tốt nghiệp, 5) Khảo sát ý kiến của NTD về CTĐT, CĐR,... 5) Khảo sát về nhu cầu đào tạo ngành về, của đội ngũ người lao động, 6) Khảo sát về đội thái độ phục vụ của đội ngũ NV và 7) Ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của các ngành đào tạo [H10.10.01.01(7)]. Ngoài ra, trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo thuộc Khoa KT hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, NTD,... bằng các hình thức: Tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua Email. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các BLQ, Tổ soạn thảo xác định CĐR gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.

Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành KT làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành KT [H10.10.01.03]. Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CTDH được thể hiện qua bảng mô tả sau:

Bảng 10.1.1. Bảng mô tả yêu cầu của các BLQ làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

BLQ	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức Hội thảo/tập huấn	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT
NTD	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu

BLQ	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
	nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ		của thị trường lao động
GV	- Thiết kế CĐR của CTDH, môn học. - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn	CĐR của CTDH CĐR của môn học Các phương pháp giảng dạy, KTĐG ĐCCT môn học
NH	- SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH; - SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học	Tổ chức khảo sát ý kiến NH về PP dạy học, KTĐG	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV
Các cơ sở đào tạo ĐH có ngành KT	Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành KT có liên quan	Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH	Bảng đối sánh giữa CTDH ngành KT của Khoa so với các cơ sở đào tạo ĐH có ngành KT
Hội đồng Khoa học cấp Khoa	Thống nhất CĐR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT môn học,...	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH	Dự thảo toàn bộ CTDH
Trường	Sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan	Phê duyệt và ban hành CTDH mới

Qua bảng 10.1.1, việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi của các BLQ được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành

các Quy định, qui trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được thu thập và sử dụng để thiết kế, cụ thể:

i) *Đối với các chuyên gia*: Trường, Khoa đã tổ chức hội thảo, tập huấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi hội thảo, tập huấn, Trường và Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H.10.10.01.05].

ii) *Đối với các NTD*: Trường, Khoa đã ban hành quy trình NTD đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp [H.10.10.01.04]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát, Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề và năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp.

iii) *Đối với GV*: Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CDR của CTDH, thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá...[H10.10.01.05].

iv) *Đối với NH*: Trường/Khoa tổ chức khảo sát ý kiến NH về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Những phản hồi của NH được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H.10.10.01.06].

v) *Đối với các cơ sở đào tạo trong nước*: Trường, Khoa đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH các ngành có liên quan. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp. [H10.10.01.07].

vi) *Đối với Hội đồng khoa học cấp Khoa*: Khoa không thành lập Hội đồng Khoa học cấp khoa tuy nhiên để thảo luận thống nhất CDR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT HP khoa thường xuyên tổ chức họp khoa để thảo luận đóng góp ý kiến liên quan đến CTĐT. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT. [H10.10.01.08].

vii) *Đối với Trường*: Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các BLQ của Khoa, Trường đã phê duyệt và ban hành CTDH mới cho Khoa và ĐCCT các HP thuộc ngành KT [H10.10.01.09].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. Định kỳ, Khoa thực hiện rà soát và chỉnh sửa CTDH theo ý kiến khảo sát của các BLQ về: thay đổi thiết kế CDR theo tiêu chuẩn mới, bổ sung một môn học cần thiết, tăng thời lượng thực hành cho một số môn học, tích hợp một số môn học để có môn học

mới, thay đổi thời gian đào tạo phù hợp với số tín chỉ trong CTDH. Việc thay đổi tập trung theo hướng phát hiệu quả của tính ứng dụng, thực hành trong đào tạo. Khoa thống kê kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, giảng viên, chuyên gia về những điểm mạnh, điểm tồn tại của CTDH để cải tiến và phát triển, áp dụng cho đào tạo SV khóa tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát góp phần phản ánh rõ nhu cầu của thị trường lao động ở từng giai đoạn và sự phù hợp phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo trong CTDH để cải tiến và phát triển [H10.10.01.10].

2. Điểm mạnh

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ theo đúng quy trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt.

Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý, thiếu sự phân tích chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ về CTDH theo kế hoạch hằng năm của khoa. Dựa trên bảng khảo sát các BLQ đã được kiểm chứng, Khoa tiếp tục sử dụng phản hồi của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTDH ngày càng phù hợp với nhu cầu thực tế của DN.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL phối hợp Khoa có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH (86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/04/2020 và 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021, 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021) [H10.10.02.01]. Qua đó, CTDH luôn thường xuyên được cập nhật định kỳ

ít nhất 2 năm 1 lần. Từ năm 2019 đến nay, việc thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua các năm thể hiện bằng cách thành viên hội đồng Khoa học và đào tạo Trường được thành lập theo các Quyết định số 13/QĐ-HĐKHTĐT-ĐHXDMT ngày 11/1/2019, 174/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/06/2019, 425/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/11/2019, 322/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/09/2020, 330/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/06/2022, 538/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/09/2023 để thẩm định đánh giá cải tiến CTĐT hằng năm. Hơn nữa, trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH bằng cách Khảo sát CB, GV, NV, SV về hoạt động đào tạo của Nhà trường, Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp, Kết quả khảo sát doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp, Kết quả khảo sát SV cuối khóa về CTĐT và khóa học, Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.02]. Theo kế hoạch, Phòng QLĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành quy trình mới [H10.10.02.03].

CTĐT của ngành KT chuyên ngành KTDN đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2019, 2021, 2023 và 2024 theo các Quy trình quy định trong các văn bản Quyết định số 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/04/2020, Quyết định số 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021 và Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 [H10.10.02.01]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT, Quyết định thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/4/2020 và 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021 Trường lập kế hoạch rà soát chỉnh sửa CTDH. Căn cứ vào kế hoạch rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT của Trường 100/KH-ĐHXDMT ngày 18/10/2018, 30/KH-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 105/KH-ĐHXDMT ngày 29/4/2021, Khoa tiến hành triển khai cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện. Bộ môn triển khai các GV về việc xây dựng đề cương HP theo CĐR. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV, cựu SV và NTD.

Trong giai đoạn 2019-2024, CTĐT ngành KT chuyên ngành KTDN được cập nhật lần vào năm 2021 (380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021). Nội dung quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CĐR CTĐT theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng

Chính phủ); cập nhật chương trình khung; cập nhật CĐR HP, ma trận CĐR; cập nhật đề cương các môn học phù hợp với CĐR CTĐT so với phiên bản CTĐT năm 2019 (188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019). Từ năm 2021, việc cập nhật, đánh giá CTĐT được thực hiện theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/07/2021 quy định Quy trình chi tiết cập nhật, chỉnh sửa, biên soạn CTĐT theo CĐT gồm 15 bước rất cụ thể, chi tiết và chặt chẽ. Năm 2023, theo đúng chu kỳ 2 năm, Khoa tiến hành đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT trình độ ĐH, nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT; cập nhật CĐR HP; cập nhật đề cương HP tổng quát, đề cương HP. Lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT gần nhất vào năm 2024 được ban hành theo quyết định ban hành số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024). Khoa tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia đánh giá CTĐT (bằng cách khảo sát và phỏng vấn trực tiếp CBLQ) trong khi khảo sát sơ bộ và chính thức về cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (vào tháng 10, 11 năm 2023), Khoa đề xuất và Trường chấp nhận chủ trương điều chỉnh CTĐT năm 2024 được cập nhật điều chỉnh từ CTĐT năm 2023 của ngành KT.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất trong toàn trường theo quy trình, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại quy trình xây dựng, thiết kế và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT chưa nhiều.

Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Khoa phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL mở rộng và tăng cường lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế và phát triển CTDH.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL tập huấn kỹ các bước thực hiện quy trình xây dựng cũng như rà soát CTDH nhằm giúp GV hiểu rõ các nội dung để từ đó có những đóng góp điều chỉnh thiết thực hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường đã sớm ban hành Kế hoạch số 159, 160/KH-ĐHXDMT ngày 26/11/2021 và Kế hoạch số 192, 193/KH-ĐHXDMT ngày 27/10/2022 Quy định về công tác giảng dạy nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của nhà trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn, đồng thời thường xuyên cải tiến phương pháp dạy học được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy của GV bộ môn [H10.10.03.02]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.03]. Trong giai đoạn 2019-2024, Khoa triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR, đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR [H10.10.03.02]. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR [H10.10.03.03].

Đối với hoạt động học, việc KTĐG kết quả HP của SV được quy định rõ trong đề cương từng HP về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01] [H10.10.03.02]. Nhằm hỗ trợ NH tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác 544/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/11/2021, Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của SV Khoa và Khoa cũng đã thành lập câu lạc bộ học thuật,... [H10.10.03.01], [H10.10.03.04] Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, công tác giảng dạy đã khai thác triệt để các phòng thực hành thí nghiệm giúp SV sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, đảm bảo hướng đào tạo các ngành của Khoa mang tính thực hành.

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, sổ tay SV, việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo cập nhật, bổ sung việc ra đề [H10.10.03.04].

Hàng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá kết quả HP để phân tích kết quả HP của

NH theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và kết quả HP của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H10.10.03.05].

Tài liệu thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập với CDR bao gồm: Quy trình ra đề thi kết thúc học phần bao gồm công tác xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi (621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021), Quy định tổ chức thi kết thúc học phần (537/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/12/2018, 115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020, 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021), Quy định thực hiện đồ án tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp trình độ ĐH hệ chính quy (187/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/04/2023, 122/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/05/2022), Quy định tổ chức thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến (622/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021) [H10.10.03.06]. Căn cứ vào các quy định hằng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của NH theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Để phục vụ việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với CDR, bộ môn quản lý chuyên môn có nhiều Trao đổi phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá thông qua sinh hoạt chuyên đề [H10.10.03.07(1)]. Khoa thường xuyên kiểm tra về việc rà soát, giám sát chất lượng các chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp [H10.10.03.07(2)].

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá kết quả HP.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Một số HP, tỷ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy-học và đánh giá KQHT còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Khoa phối hợp Phòng QLĐT, Phòng KT&BDCL tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hoạt động đánh giá KQHT của SV đa dạng và linh hoạt hơn nữa nhằm bao quát và đảm bảo tính chuẩn xác trong quá trình đánh giá.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ tăng cường tổ chức các buổi trao đổi, thảo luận, đánh giá rút kinh nghiệm đối với các GV để tìm ra phương pháp dạy, học và đánh giá kết quả HP hiệu quả.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy được Trường rất chú trọng. Theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo,... được quy đổi tối thiểu 130 giờ chuẩn hoạt động NCKH đối với GV có học vị tiến sĩ, 120 giờ chuẩn NCKH đối với GV có học vị thạc sĩ. Từ những chính sách đó của Nhà trường, số lượng SV, GV của Khoa KT tham gia NCKH có những chuyển biến tích cực và đi vào chiều sâu. Cụ thể, năm học 2018-2019 có 06 đề tài NCKH (06 đề tài của GV trong đó 01 cấp bộ), năm học 2020-2021 có 06 đề tài (06 đề tài của GV), năm học 2021-2022 có 05 đề tài (04 đề tài GV, 01 đề tài SV), năm học 2022-2023 có 03 đề tài SV [H10.10.04.01]. Các nghiên cứu khoa học vừa là nguồn tài liệu cho GV, viên chức, nhà khoa học tham khảo vừa được sử dụng trong công tác giảng dạy.

Để sử dụng những kết quả NCKH vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa KTHTĐT đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy. Kết quả các đề tài NCKH từ năm 2018 đến 2023 có 100% đều được áp dụng vào việc giảng dạy và học tập tại trường [H10.10.04.03].

Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một HP phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy. Hội thảo khoa học là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu, [H10.10.04.04]. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng tháng, hàng quý, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến PPDH, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.05]. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Các đề tài NCKH tập trung vào biên soạn tài liệu, giáo trình nhằm cập nhật kiến thức mới, ứng dụng thực tế nâng cao hiệu quả giảng dạy. Đề tài NCKH đều được áp dụng trong giảng dạy và học tập.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Khoa và GV tiếp tục đăng ký các giáo trình, tài liệu học tập phục vụ việc dạy và học. Bên cạnh đó, Khoa tiếp tục phối hợp với DN thực hiện các đề tài, đề án có tính ứng dụng cao.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo cấp trường có quy mô, mời được các chuyên gia quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01].

Phòng KT&ĐBCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường. Đối với thư viện, hàng năm, đơn vị tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.02].

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.03].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học,

các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: Hằng năm, TV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo HP, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.04].

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được Nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng được Nhà trường sửa chữa và khắc phục kịp thời [H10.10.05.05].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: Hằng năm, Trung tâm TT-TV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo học phần, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT [H10.10.05.06]. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.07].

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của người học, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được Nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng được Nhà trường sửa chữa và khắc phục [H10.10.05.08].

2. Điểm mạnh

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện.

Hệ thống CSVC, trang thiết bị dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ

Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế.

Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như cán bộ, GV, NV và SV, đoàn đánh giá ngoài.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi về kết quả khảo sát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đến các BLQ

được Nhà trường thường xuyên thực hiện. Tuy nhiên, kết quả cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh

Trường tiếp tục rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế. Đồng thời, Trường thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như cán bộ, GV, NV và SV, đoàn đánh giá ngoài.

Khắc phục tồn tại

Từ năm 2024-2025, sau khi có kết quả hồi của các BLQ về chất lượng dịch vụ, Khoa sẽ tổng hợp và gửi ý kiến đến Trường để giúp các đơn vị trực tiếp phụ trách nắm thông tin và thực hiện cải tiến và phản hồi cụ thể hơn đến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống: Để nâng cao chất lượng CTDH, ngoài việc đánh giá việc dạy-học, ứng dụng NCKH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thì việc thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng là SV, GV, NTD cần phải được chú trọng. Do đó, Trường đã xây dựng cơ chế phản hồi của các BLQ theo hệ thống. Theo đó, Trường đã ban hành quyết định Quy định về chức năng nhiệm vụ của Phòng ĐBCL trong việc thiết lập cơ chế thu thập phản hồi của các BLQ, có Bảng mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường ĐHXDMT trong việc thực hiện cơ chế phản hồi này [H10.10.06.01]. Như vậy, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập và thực hiện có tính hệ thống. Ngoài ra, cơ chế phản hồi này còn được thực hiện thông qua việc xây dựng các quy trình như: Quy trình khảo sát SV về CTĐT; Quy trình cựu SV đánh giá CTĐT; Quy định về GV đánh giá CTĐT; Quy trình SV đánh giá chất lượng DV hỗ trợ; Quy trình SV đánh giá môn học và CTĐT; Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập [H10.10.06.02]. Theo đó, cơ chế phản hồi của các BLQ như NH, SV sắp tốt nghiệp, SV tốt nghiệp, NTD được thực hiện theo quy trình một cách nghiêm túc. Quy trình này được mô tả bằng bảng sau:

Bảng 10.6.1. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống

Đối tượng khảo sát	Nội dung khảo sát	Quy trình thu thập	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách chính
SV đang học	Khảo sát về HP	Quy trình SV đánh giá môn học và đánh giá CTDH	02 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV sắp tốt nghiệp	Khảo sát về khóa học		01 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV đang học	Khảo sát về về chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Quy trình SV đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ	01 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV tốt nghiệp	Khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp 1-12 tháng	Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập	Theo kế hoạch của Khoa	Phòng CTCTSV
NTD	Khảo sát về chất lượng SV tốt nghiệp	Quy trình NTD đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp		

Qua bảng mô tả, cho thấy: các BLQ được thực hiện, cơ chế phản hồi về các thông tin tương ứng như về môn học, về toàn khóa học, về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, về thu nhập, về chất lượng SV tốt nghiệp có văn bản quy định cụ thể và có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các BLQ luôn được đánh giá: hằng năm, Trường và Khoa tổ chức khảo sát toàn diện về: môn học, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Hầu hết các đơn vị đã đáp ứng các mục tiêu đề ra [H10.10.06.03]. Trường đã thực hiện việc đánh giá về GV, quy trình đào tạo, quy trình đảm bảo chất lượng,... từ đó, cơ chế khảo sát, phản hồi của các BLQ cũng được đánh giá để đảm bảo việc khảo sát được khách quan, toàn diện nhất.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường được ban hành kèm theo Quyết định số 319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020 và Quyết định số 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023 [H10.10.06.03]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường.

Trong giai đoạn 2019-2024, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến [H10.10.06.03] và ngày 05/9/2023 Quyết định số 501/QĐ-ĐHXDMMT được ban hành về công tác lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.03]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy và chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh.

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác lấy ý kiến các BLQ.

Quy trình lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả và chưa thể đối sánh được ý kiến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Tiếp tục giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các BLQ. Kể từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các BLQ.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường xây dựng, ban hành hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện khảo sát và xử lý kết quả khảo sát. Đồng thời, tăng cường công tác tập huấn về khảo sát, thiết kế công cụ khảo sát.

Thực hiện đối sánh ý kiến các BLQ để điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy – học, hoạt động hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật:

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên theo đúng quy trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt. Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất

trong toàn trường theo quy trình, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại quy trình xây dựng, thiết kế và quy trình cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế của Nhà trường.

Khoa KKT đã triển khai dự giờ hoạt động giảng dạy của GV đều đặn. Các kết quả đánh giá được Khoa phân tích và sử dụng để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Có quy định cụ thể rà soát, đánh giá quá trình dạy và học. Việc cải tiến quá trình dạy, học và đánh giá kết quả HP của NH được Nhà trường và Khoa thực hiện trên cơ sở tham khảo các kết quả khảo sát ý kiến CBVC, NLĐ và SV.

Hoạt động NCKH của khoa ngày càng được quan tâm, lan tỏa và phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các GV, SV của khoa đã tích cực tham gia NCKH; kết quả, sản phẩm NCKH được sử dụng làm tài liệu tham khảo giảng dạy của GV, học tập của SV.

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống CSVC, trang thiết bị dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ. Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế. Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như: CBVC, NLĐ và SV, đoàn đánh giá ngoài.

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác này. quy trình lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường.

Những tồn tại cơ bản:

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học chưa được thực hiện đầy đủ đối với các HP khoa không quản lý. Một số HP, tỷ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá KQHT chưa cao.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 4,83 điểm; Có 5/6 tiêu chí đạt điểm 5, 1/6 tiêu chí đạt điểm 4. Số tiêu chí đạt: 6/6. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hằng năm, KKT phối hợp Phòng QLĐT tổ chức thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ NH thôi học, lượng NH tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu NH. Các hoạt động NCKH cho NH được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành KT các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hằng năm và khuyến khích thực hiện. Trường và Khoa đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các BLQ là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỷ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, KKT theo dõi tỷ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng QLĐT và báo cáo của các CVHT. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, KKT phối hợp chặt chẽ với Phòng QLĐT để theo dõi, giám sát tỷ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỷ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng QLĐT quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H11.11.01.03].

Phòng QLĐT và Khoa thường xuyên thống kê và giám sát chặt chẽ tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành KT nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng đào tạo, Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm khảo sát ý kiến NH, thống kê tình hình tốt nghiệp, việc làm SV; tổ chức đánh giá nội bộ, giám sát, rà soát việc ĐBCL trong công tác đào tạo. Các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học được xác lập như sau:

Bảng 11.1.1 Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học

TT	Chỉ số hoạt động chính (KPIs)	Công thức tính
1	Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (tính theo khóa học)	Tổng số SV tốt nghiệp / số SV nhập học (%)
2	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)	Tổng số SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ / Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học, khoa quản lý)

TT	Chỉ số hoạt động chính (KPIs)	Công thức tính
3	Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/Tổng số SV nhập học đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)
4	Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/ Tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước

Trường sử dụng phần mềm để lưu trữ dữ liệu SV, kết quả quá trình đào tạo, học phí, học bổng, tình hình học tập rèn luyện, theo dõi điểm số của SV, xem xét tỷ lệ đậu rớt, bỏ học, xét tốt nghiệp,... Thông qua phần mềm này giúp SV tra cứu nhanh (trực tuyến) KQHT, lịch học, lịch thi, điểm thi, đăng ký HP và theo dõi, giám sát sự tiến bộ của mình một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhà trường còn phát triển một số tính năng trong phần mềm nhằm phục vụ cho công tác tổng hợp thống kê báo cáo, chăm sóc SV, nhằm phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của lãnh đạo Trường [H11.11.01.03], [H11.11.01.04].

Mỗi học kỳ, tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học các khoa được xác lập và giám sát chặt chẽ thông qua các báo cáo, phân tích kết quả đào tạo theo từng học kỳ, năm học của Phòng QLĐT. Cùng với báo cáo phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và đề xuất cải tiến.

Bảng 11.1.2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KT của 5 khoá gần nhất

Khóa học	Số lượng đầu vào	Người học hoàn thành chương trình trong thời gian									
		3,5 năm		4 năm		4,5 năm		Trên 4,5 năm		Tổng	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2017-2021	35			12	34,3%	7	20%	2	5,7%	21	60%
2018-2022	61			17	27,7%	13	21,4%	8	13,2%	38	62,3%
2019-2023	51	24	47%	13	25,5%					37	72,5%
2020-2023	30	13	43,3%							13	43,3%

(Số liệu cập nhật đến 30/4/2024)

Từ Khóa đào tạo K01: 2017-2018 đến khóa K08: 2023-2024, Khoa có 08 khóa SV học ngành KT, tính đến thời điểm hiện tại, ngành đã ít nhất 04 khóa có SV tốt nghiệp.

**Bảng 11.1.3. Đối sánh Tỷ lệ SV tốt nghiệp của 2 khoá gần nhất giữa ngành
Kế toán với các ngành khác**

Khoá học	Ngành Kế toán			Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước			Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông		
	Số lượng Đầu vào	Số lượng TN	Tỷ lệ (%)	Số lượng Đầu vào	Số lượng TN	Tỷ lệ (%)	Số lượng Đầu vào	Số lượng TN	Tỷ lệ (%)
2017-2022	35	21	60%	3	1	33,33 %	10	4	40,00 %
2018-2023	61	38	62,3%	14	7	50,00 %	19	12	63,16 %

Bảng 11.1.4 Tỷ lệ SV thôi học ngành KT của 5 khoá gần nhất

Khóa học	Số lượng toàn khóa	Người học thôi học trong thời gian									
		Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ 4 và tiếp theo		Tổng	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2018	56	1	2%	2	3.6%	2	3.6%	0	0%	5	9,2%
2019	51	2	4%	2	3.6%	2	3.6%	0	0%	6	11,2%
2020	30	2	7%	2	3.8%	2	3.8%	0	0%	6	14,6%
2021	29	1	3%	2	3.2%	2	3.2%	0	0%	5	9,4%
2022	17	1	6%	1	6%	0	0%	0	0%	6	10,2%
2023	9	0	0%	Chưa có số liệu						0	0%

Qua bảng số liệu trên cũng cho thấy tỉ lệ thôi học của NH ở mức độ thấp và có xu hướng giảm qua các năm, ổn định ở mức từ 9 - 14%.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học, Ban lãnh đạo KKT đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng SV, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Thống kê của Phòng QLĐT, CVHT hằng tháng cũng là kết quả quan trọng thể hiện chính xác số liệu trạng thái NH [H11.11.01.04], [H11.11.01.05].

Ban lãnh đạo Khoa sẽ cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm

thiếu tỉ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.06]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Khoa đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện KQHT, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.06].

Nhằm theo dõi tình hình học tập của SV, để kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho SV được tốt hơn. Định kỳ, CVHT sinh hoạt hằng tháng. Các vấn đề trao đổi đều được ghi nhận vào các biên bản họp, được gửi về Khoa lưu trữ và tổng hợp ý kiến để có hướng xử lý và cải tiến [H11.11.01.05], [H11.11.01.07].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm hạn chế

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỷ lệ cao.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm học 2024-2025, CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành KT được KKT tính toán cụ thể. Qua đó, Khoa tiến hành phân công bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01]. Theo quy định của Bộ GD&ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường ĐHXDĐT, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành KT được xác lập là 3.5 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 7 năm [H11.11.02.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng QLĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm đào tạo và được báo cáo định kỳ [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo trong nước, tăng cường khả năng tự học,

tính độc lập, tư duy sáng tạo của NH [H11.11.01.05].

Khoa KT tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Thực tế cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH còn kéo dài chủ yếu là do NH chưa hoàn thành yêu cầu các chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm, chứng chỉ ngoại ngữ. Mặt khác, một số HP chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn [H11.11.02.06]. Để giải quyết vấn đề trên, Khoa đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SVTN và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các HP chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ, đăng ký học vượt trước tiến độ. Sau khi tư vấn, các trường hợp SV này sẽ được tổng hợp và ghi nhận vào nhật ký tư vấn hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và lưu trữ tại Khoa [H11.11.02.06]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa của ngành KT [H11.11.02.07].

Khoa KT tiến hành đối sánh với các ngành đào tạo trong trường để cân đối thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KT Trường ĐHXDMT, kết quả đối sánh cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KT thấp hơn các ngành đào tạo khác trong trường [H11.11.02.07].

Khoa KT tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả thực tế cho thấy, số lượng NH chậm tiến độ đã có xu hướng giảm. Đội ngũ NV các phòng ban liên quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Ngoài ra, Khoa tiến hành lấy ý kiến các BLQ về CTDH [H11.11.02.08]. Đối với những vấn đề còn hạn chế, Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp như rà soát, điều chỉnh CTDH, phương pháp đánh giá KQHT của NH [H11.11.02.09].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm

hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn.

3. Điểm tồn tại

Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh

Khoa tiếp tục phối hợp với Phòng QLĐT định kỳ tổng kết, đánh giá về NH tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn so với thiết kế CTĐT để có những điều chỉnh về CTĐT hay hoạt động giảng dạy, đánh giá NH.

Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024-2025, Khoa phối hợp CVHT để tìm hiểu rõ hơn nguyên nhân SV không theo kịp tiến độ để tiến hành hoạt động hỗ trợ một cách phù hợp, kịp thời giúp NH tốt nghiệp đúng hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTCTSV là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [H11.11.03.01]. KKT luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp, vì vậy, hằng năm Khoa thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.02], với kết quả nhận được như sau:

Bảng 11.3.1. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV KKT (%)

Khoá	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2017	0%	100%	50%	30%	10%
2018	5%	95%	60%	20%	10%
2019	10%	90%	55%	25%	10%

Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua bảng số liệu 11.3.2:

Bảng 11.3.2. Thống kê môi trường làm việc của SV KKT tốt nghiệp (%)

Môi trường làm việc của NH tốt nghiệp	Khoá 2017	Khoá 2018	Khoá 2019
DN tư nhân	80%	90%	85%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7%	2%	5%
Các cơ quan Nhà nước	3%	1%	1%
DN quốc doanh	2%	1%	2%
Tự làm chủ	0	0	5%
Loại hình khác	8%	6%	2%

Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế. Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. KKT tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành KT qua các khóa và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành KT với SV các ngành khác [H11.11.03.04].

Ban TVTS&HN có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường [H11.11.03.05]. Trường đã xây dựng chuyên trang hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, Ban TVTS&HN đã nghiên cứu giải pháp tăng cường tỷ lệ việc làm cho SV tốt nghiệp [H11.11.03.07]. Hằng năm, KKT cũng kết hợp với Ban TVTS&HN hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV ngành KT thông qua các chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc.

Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay số lượng cựu NH phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn

còn chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh

Trường, Khoa tiếp tục thường xuyên gắn kết với cựu SV, DN để lấy ý kiến khảo sát về mức độ đáp ứng công việc của NH.

Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường phối hợp cùng các Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu SV để đánh giá rõ nét kết quả đào tạo của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở trình độ đại học là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường ĐHXDMT luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành quy định cụ thể về hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01].

Đồng thời, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Viện KH&HTQT và Khoa [H11.11.04.02], [H11.11.04.03] Theo đó, hoạt động NCKH của SV ngành KT được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài NCKH, bài kỷ yếu hội thảo khoa học... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.04]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ GV KKT và triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát sao, tận tình từ phía GV hướng dẫn với nguồn kinh phí do Nhà trường hỗ trợ [H11.11.04.05].

Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm

Khóa học	Số SV	SV NCKH	Tổng Đề tài	Cấp Đề tài					
				Bộ		Thành phố		Trường	
				SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2018 - 2019	56	0	0	0	0	0	0	0	0
2019 - 2020	51	0	0	0	0	0	0	0	0
2020 - 2021	30	0	0	0	0	0	0	0	0
2021 - 2022	29	24%	3	0	0	0	0	3	10%
2022 - 2023	17	12%	1	0	0	0	0	1	12%

Trong giai đoạn đánh giá, KKT có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH, Khoa đã mời các GV trình độ ThS, TS các đơn vị ngoài trường và có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH và định hướng đúng đắn về các đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu [H11.11.04.08].

Từ năm 2019, KKT thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các đề tài NCKH của SV theo quy trình chung của Nhà trường và Khoa tiến hành phân công GV chuyên ngành phụ trách hướng dẫn SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp và SV sẽ triển khai thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp này theo đúng tiến độ. Các khóa luận tốt nghiệp SV có chất lượng nội dung tốt, được GV hướng dẫn đồng ý được gửi đến Khoa để chọn lọc, thẩm định và đề xuất nâng lên thành các đề tài NCKH của SV cấp trường [H11.11.04.06], [H11.11.04.07].

Khoa KT thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. Bên cạnh đó, thông qua việc đối sánh với các trường đào tạo trong nước, Khoa sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung của các trường đại học lớn cũng như của ngành KT hiện nay [H11.11.04.09], [H11.11.04.10]. Nội dung đối sánh chi tiết tại Bảng 11.4.2.

Bảng 11.4.2. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Trường ĐHXDMT với Trường ĐH Xây dựng Miền Trung

Khoá học	Trường ĐHXDMT			Trường ĐH Xây dựng Miền Trung		
	Số SV	Tỷ lệ SV tham gia NCKH	Tổng số Đề tài	Số SV	Tỷ lệ SV tham gia NCKH	Tổng số Đề tài
2018 - 2019	56	0	0	56	5.4%	1
2019 - 2020	51	0	0	55	0	0
2020 - 2021	30	0	0	53	0	0
2021 - 2022	29	24%	3	62	0	0
2022 - 2023	17	12%	1	58	15%	3

Điều này cho thấy chất lượng các đề tài NCKH của ngành, Khoa và Nhà trường ngày càng có bước phát triển và được cải thiện rõ rệt. Hằng năm, các đơn vị lập kế hoạch hoạt động năm học của đơn vị mình, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH của GV và SV. Khoa cũng xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học, trong đó nêu rõ các chỉ số về hoạt động NCKH của SV. Việc tổ chức hoạt động NCKH cho SV được dựa trên Quyết định ban hành Quy định hoạt động NCKH của NH.

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, KKT đã đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc lãnh đạo Khoa giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH. Ngoài ra, KKT còn cho khuyến khích SV có những ý tưởng NCKH mới mẻ thông qua việc SV phát hiện ra những vấn đề pháp lý nảy sinh trên thực tế thu hút sự quan tâm của xã hội bên cạnh các danh mục đề tài do Khoa và GV cung cấp [H.11.11.04.07], [H.11.11.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

3. Điểm tồn tại

Còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Khoa và Viện KH&HTQT tiếp tục chuẩn hóa quy định NCKH, đẩy mạnh và thường xuyên tổ chức các lớp miễn phí về NCKH cho SV.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, Nhà trường đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục các hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao.

Ngoài ra thông qua Đoàn – Hội, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường bao gồm các thành phần chính như sau: Cấu trúc tổ chức và nhân sự; thể chế và quy định; Hệ thống thông tin ĐBCL. Về cấu trúc, hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được tổ chức thành ba cấp: BGH – Đơn vị chuyên trách công tác ĐBCL - lãnh đạo và chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL tại các đơn vị. Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTCTSV, Phòng QLĐT được thành lập Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hằng năm, Trường tổ chức

khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau: (i) Khảo sát CB, GV, NV, SV về hoạt động đào tạo của Nhà trường; (ii) Khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường; (iii) Khảo sát ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV Nhà trường; (iv) Khảo sát SV cuối khóa về CTĐT và khóa học; (v) Khảo sát DN về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp; (vi) Khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; (v) Khảo sát bạn đọc về chất lượng phục vụ của Thư viện [H11.11.05.01].

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được Phòng KT&ĐBCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa và các đơn vị trong Trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau: i) Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa,... luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.03]. ii) Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kì, Phòng KT&ĐBCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được Phòng KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kì rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.03].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hằng năm và được triển khai thành các kế hoạch hằng tháng [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và NTD giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp

SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.02].

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, KKT đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.02], [H11.11.05.03]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, KKT đã có những lần điều chỉnh lớn về CTĐT vào năm 2021 và năm 2023. Cụ thể, năm 2021, CTĐT được điều chỉnh, trong đó, một số HP được thiết kế tích hợp với nhau nhằm giúp SV đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đến năm 2023, CTĐT tiếp tục được điều chỉnh lần hai theo hướng tăng thời lượng các HP lý thuyết trong đó có lồng ghép nội dung thực hành hoặc thiết kế thêm một số HP thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho SV, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực ngành KT hiện nay. Đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ, KKT phối hợp với các phòng ban trong phạm vi Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ, đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về CSVC, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng đào tạo và phục vụ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2029, Khoa hoàn thiện CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo thông qua kết quả khảo sát các BLQ để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường triển khai đánh giá tính hệ thống trong rà soát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để chất lượng đào tạo, phục vụ NH ngày càng được nâng cao.

Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường có bộ phận chuyên trách, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi

tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm. Triển khai nhiều biện pháp hiệu quả nhằm chăm sóc, hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện. Có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc. Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng. NH ngành KT tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau. Loại hình và số lượng NCKH của SV luôn được Khoa và Nhà trường hỗ trợ, giám sát bởi một hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hằng năm. Có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số SV chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu SV phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng đào tạo và phục vụ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình: 4,6 điểm; có 3/5 tiêu chí đạt điểm 5, có 2/5 tiêu chí đạt điểm 4. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Phần III. KẾT LUẬN

3.1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu và CĐR của CTĐT được xác định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Điều 5 - Luật GDĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Qua quá trình rà soát và điều chỉnh thì mục tiêu và CĐR của CTĐT thể hiện rõ về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động, triển vọng việc làm trong tương lai và có thể đo lường, đánh giá được. Mục tiêu và CĐR của CTĐT thể hiện được chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chịu trách nhiệm, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của chuyên ngành mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Điều này đã được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và từng HP. Khoa đã quán triệt nhiệm vụ đến từng chuyên viên và GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu CTĐT đề ra.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT đầy đủ, cụ thể và thể hiện sự đóng góp của từng HP vào CĐR. Tất cả đều được trình bày rõ ràng, chi tiết, thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo kế hoạch và quy trình của Nhà trường, trên cơ sở khảo sát các BLQ và đối sánh với các CTĐT cùng trình độ ở những nơi khác. Ma trận CĐR của CTĐT được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình.

Đề cương của các HP được mô tả đầy đủ thông tin và được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Hội đồng KH&ĐT cấp Trường, cấp Khoa. Bản mô tả CTĐT và các đề cương HP được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên và ngày càng đầy đủ hơn, chi tiết hơn theo hướng quốc tế hóa các tri thức và mang tính ứng dụng cao, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ ý kiến đóng góp, xây dựng của hội đồng khoa và các BLQ. Thông tin trong bản mô tả CTĐT và đề cương HP đều được công bố công khai và các BLQ dễ tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH với cấu trúc gồm các HP ở khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung và cấu trúc của CTDH được Khoa thiết kế với trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp cao giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành giúp NH có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp với từng HP, các HP trong cấu trúc CTDH để đạt CĐR. Cấu trúc của CTDH logic, hợp lý, việc vận hành CTDH một cách

nhuần nhuyễn và hiệu quả, có hệ thống và tạo điều kiện thuận lợi CTDH cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP cũng như dạy học.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục thể hiện lồng ghép trong sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược của Nhà trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều phương tiện truyền thông. Các hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế đa dạng, linh hoạt phù hợp để đạt CĐR. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở, đại đa số NH hài lòng với PPGD của GV. Các hoạt động dạy và học có chiến lược, được thể hiện cụ thể trong cấu trúc CTDH, trong các đề cương HP, các hoạt động dạy và học trên lớp cũng như các hoạt động ngoại khóa khác tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời, 100% đề cương HP mô tả rõ việc sử dụng phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả của NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học

Hoạt động đánh giá học tập nhằm hướng tới đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Công tác đánh giá KQHT của NH được thực hiện một cách phù hợp theo CĐR và mục tiêu từng HP. Nhà trường có quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH một cách rõ ràng, cụ thể, nhằm đạt CĐR, được công bố công khai, rộng rãi cho các BLQ.

Những quy định về KTĐG học tập được thực hiện rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Những quy định này được thông báo công khai với NH và ghi rõ trong đề cương các HP. Phương pháp KTĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả KTĐG học tập được công bố kịp thời, công khai, đúng quy định để NH cải thiện việc học tập.

Trường và khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động giảng dạy, ra đề thi, chấm thi, xét công nhận tốt nghiệp. Quy trình khiếu nại về KQHT rõ ràng, cụ thể được công bố công khai để NH dễ dàng biết và thực hiện. Quá trình giải quyết khiếu nại về KQHT được giải quyết theo quy trình, đảm bảo khách quan, công bằng và tin cậy.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc lương cho GV được thực hiện có kế hoạch, có tiêu chí cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng. Các thủ tục xin nghỉ việc, chuyển công tác, nghỉ hưu đều được thực hiện một cách chặt chẽ

đúng quy định của Luật Lao động. Các GV cơ hữu và thỉnh giảng đều đảm bảo đủ tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Tỷ lệ GV/NH đáp ứng được yêu cầu quy định. Năng lực của GV được xác định rõ ràng bằng các tiêu chí cụ thể, thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH và các công việc khác được giao. Kết quả thực hiện công việc được đánh giá dựa trên quy chế của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Số lượng và chất lượng đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) hiện nay đủ đảm bảo phục vụ cho NH và GV. Tất cả đều có bằng cấp thích hợp và nghiệp vụ thành thạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT, hỗ trợ NH tận tình. Hằng năm, Nhà trường đều có quy trình, triển khai kế hoạch đánh giá thành tích của đội ngũ chuyên viên dựa trên quy định về khối lượng công việc đã được đề ra theo bản kế hoạch và bản mô tả công việc.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường rõ ràng, minh bạch và đúng quy định của BGD&ĐT, giúp cho Khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, xét tuyển từ cao xuống thấp. Chính sách tuyển sinh còn được công khai và cập nhật thường xuyên từ đó NH có thông tin đầy đủ về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở NH ngay từ khi nhập học.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và Nhà trường đã thực hiện đúng quy định về tuyển sinh và áp dụng các phương pháp tuyển chọn và ứng dụng công nghệ trong việc xét tuyển. Hoạt động hỗ trợ NH khá đa dạng và phù hợp. Nhà trường có hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của NH để nắm bắt và hỗ trợ kịp thời NH để họ có sự tiến bộ. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường có CSVC với hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cùng trang thiết bị hỗ trợ đảm bảo phục vụ tốt cho CTĐT của ngành KT, tất cả các phòng học đều có đủ phương tiện dạy và học như máy chiếu, máy lạnh và máy quạt. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC, có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Thư viện đầy đủ sách và tài liệu hỗ trợ trong học tập, nghiên cứu. Hệ thống CNTT, phòng thực hành máy tính phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cảnh quan môi trường tốt, tiêu chuẩn về sức khỏe, an toàn và vệ sinh môi trường, y tế, phòng cháy chữa cháy đạt yêu cầu của địa phương.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến định kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, theo một quy trình thống nhất. Các ý kiến của các BLQ được ghi nhận và làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình nâng cao chất lượng đào tạo và CTDH. CTĐT và CTDH được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo và theo một quy trình thống nhất và tham vấn các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Qua đó, tạo ra CTĐT có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý.

Việc đánh giá KQHT được rà soát, hầu hết các đề tài NCKH đều gắn với hoạt động dạy và học, kết quả NCKH được chuyển thành nội dung phục vụ cho việc cải tiến hoạt động dạy và học. Nhà trường thực hiện đầy đủ các đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm cải tiến chất lượng. Nhà trường và Khoa thường xuyên đầu tư thêm và cải thiện các dịch vụ hỗ trợ ngày càng tốt hơn.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Trường có bộ phận, quy trình công cụ theo dõi, cập nhật tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của CTĐT qua các năm học, khóa học và được giám sát. Nhà trường đã quy định rõ ràng về khung thời gian đào tạo trong CTĐT và công bố công khai quy chế đào tạo, KQHT của NH để NH nắm rõ và theo dõi tiến độ học tập.

Tình hình học tập của NH được cập nhật thường xuyên thông qua cán bộ quản lý. Các yêu cầu về CĐR, KQHT của NH, danh sách NH cảnh báo học tập, buộc thôi học, tốt nghiệp được công bố công khai thông qua cổng thông tin của Nhà trường, giúp NH dễ dàng tiếp cận và theo dõi về tình hình học tập của mình.

Hoạt động NCKH của NH được Nhà trường quy định một cách rõ ràng, có những biện pháp khuyến khích, hỗ trợ NH NCKH nhằm gia tăng cả số lượng và chất lượng, công bố công khai để NH nắm rõ.

Việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được Nhà trường thực hiện thường xuyên và rộng rãi, cập nhật đã giúp Nhà trường đưa ra các biện pháp kịp thời nâng cao chất lượng.

3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay. Sự gắn kết giữa Khoa với NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên và định kỳ lấy ý kiến khảo sát của GV và NH. Việc lấy ý kiến của cựu NH, NTD còn ít và chưa đa dạng.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Một số ĐCCT của HP không thuộc ngành quản lý chưa có tổ hợp các PP KTĐG để đạt CĐR. Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT. Chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về sự tương thích giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng HP để đạt CĐR của CTĐT.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc đánh giá mức độ hiểu rõ về TLGD của các BLQ vẫn chưa được khảo sát. NH tham gia vào các buổi báo cáo chuyên đề (môn học có các tiết học có sự tham gia của DN) chưa thực sự chủ động. Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các PP nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp. Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số HP, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính. Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các PP KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KT, việc đánh giá các PP KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch đội ngũ GV có học hàm là GS, PGS chưa có. Việc đánh giá chất lượng công việc của GV ở cấp độ Khoa chưa triệt để bám sát các tiêu chí chất lượng đã ban hành trong các quy chế trả lương. Do đó, công tác đánh giá chất lượng vẫn theo xu hướng đánh giá khối lượng hoàn thành công việc. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện chung cho hai đối tượng có hai nhu cầu khác nhau là GV và NV dẫn đến kết quả có một số phần chưa hợp lý.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Chưa phân tích sâu nhu cầu nhân lực dựa trên chiến lược của Trường và Khoa về mục tiêu ĐT, NCKH và hợp tác quốc tế. Thiếu quy định để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV như đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp,... vì thế, năng lực hiện nay của đội ngũ NV được đánh giá chỉ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành. Công tác khảo sát nhu cầu ĐT, bồi dưỡng hiện nay đang được thực hiện

chung cho các đối tượng có những nhu cầu khác nhau là CB-GV-NV nên kết quả đem lại sau khảo sát có một số phần chưa thực sự hợp lý. Công tác quản trị theo kết quả công việc chưa dựa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc nên chưa tạo được sự công bằng giữa các NV trong khen thưởng và công nhận.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/Trường. Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút học sinh giỏi. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm thứ 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh. Khuôn viên chưa có nhiều cây xanh. Thiếu không gian sinh hoạt chung, không gian làm việc mở đôi khi tạo ra sự bất tiện trong công việc (không tập trung, ồn ào,...). Nhà trường chưa tiến hành khảo sát về nhu cầu sử dụng khuôn viên công cộng cũng như môi trường tâm lý đối với CB-GV-NV.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban. Công tác liên kết với các tổ chức thông tin - thư viện quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực. Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về QT thiết kế, xây dựng và QT cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học chưa được thực hiện đầy đủ đối với các HP khoa không quản lý. Một số HP, tỷ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá KQHT còn chưa cao.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu NH phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Vẫn còn một số NH còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn

chất lượng đào tạo và phục vụ.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khoa định kỳ (từng học kì, từng năm học) tiến hành lấy ý kiến khảo sát của GV và NH về các mục tiêu, nội dung CTĐT để kịp thời cập nhật và điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng dạy học hiện hành nhằm đáp ứng được kì vọng của xã hội.

Trường và Khoa tăng cường kênh quan hệ với cựu NH (thông qua các diễn đàn, hội, nhóm, ...) và kênh quan hệ hợp tác với NTD để tìm hiểu các nhu cầu lao động thực tế, những kĩ năng cần đào tạo kịp thời để xây dựng mục tiêu CTĐT ngày càng tốt hơn.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Trường định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật 2 năm một lần cho bản mô tả CTĐT. Riêng ĐCCT các HP cần điều chỉnh hằng năm cho phù hợp với quy định chung. Đồng thời cập nhật nội dung kiến thức, kĩ năng hiện đại, tiến bộ và đáp ứng được sự biến động của nhu cầu lao động trong xã hội.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Xây dựng các phương pháp KTĐG cho các HP không thuộc ngành quản lý để đạt CĐR. Triển khai và thống nhất mẫu để việc thu thập thông tin ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP đạt hiệu quả tối đa. Xây dựng lại quy trình đánh giá một cách khoa học và phù hợp giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng HP để đạt CĐR của CTĐT. Tổ chức một cách khoa học và thiết kế mẫu lấy ý kiến của các BLQ để CTDH được hoàn thiện tốt nhất.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Thiết kế phiếu khảo sát phù hợp để các BLQ hiểu rõ và đánh giá đúng về TLGD. Xây dựng và tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề phù hợp với NH để tạo hứng thú tham gia cho NH. Thiết kế và hướng dẫn sử dụng các phương pháp nghiên cứu một cách phù hợp cho NH để phát huy tối đa tinh thần học tập nhằm nâng cao kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học

Từ năm học 2024-2025, ở từng HP Khoa sẽ xây dựng và thiết kế bộ câu hỏi đánh giá theo từng mức đạt CĐR, chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CĐR. Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung để tất cả các môn học trong CTĐT đều được đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. Khoa tăng cường các hình thức, biện pháp hướng dẫn GV sử dụng hiệu quả các PP đánh giá được hướng dẫn. Bên cạnh đó, GV cần lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thông hiểu thống nhất về tiêu chí đánh giá. Ngoài việc tăng cường thêm các phương pháp đánh giá

KQHT của NH, Khoa yêu cầu GV ra đề các HP phải có sự phê duyệt của Bộ môn. Đề thi đề cao việc đánh giá cao tiêu chí tăng tính vận dụng, đòi hỏi NH phải tư duy, vận dụng hiểu biết của NH vào làm bài. Khoa sẽ triển khai việc kiểm chứng, đánh giá tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT GV đang sử dụng nhằm cải tiến ngày một tốt hơn trong việc đo lường CĐR.

Tiêu chuẩn 6 : Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng, đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa, của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV. Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng GV được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, có quy trình tuyển dụng rõ ràng. Khoa tiếp tục đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Khoa sẽ kết hợp nhiều hình thức khảo sát để đạt hiệu quả cao trong việc đánh giá GV. Tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo. Khoa sẽ khuyến khích các GV tham gia nhiều hơn vào các công trình NCKH cấp Bộ, cấp nhà nước và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế. Đồng thời kiến nghị Trường có thêm các chính sách hỗ trợ cho các GV có nhiều công trình NCKH.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Ban hành Các chỉ số đo lường hiệu quả của trường, và trong năm 2024 trường sẽ lấy kiến toàn thể CBVC, NLĐ để ban hành quy định về các chỉ số đo lường hiệu quả cho CBVC, NLĐ. Đưa việc khảo sát nhu cầu ĐT, bồi dưỡng hiện nay theo từng nhóm CBVC, NLĐ. Từ việc khảo sát đó và căn cứ trên nhu cầu công việc của phòng ban, của Khoa và Bộ môn để trường cử CBVC, NLĐ đi đào tạo, bồi dưỡng.

Tiêu chuẩn 8 : Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Giữ liên lạc với các nhóm cựu NH các khóa, NTD qua kênh thông tin zalo, facebook,... và nắm giữ số điện thoại NH các khóa, NTD để nhờ các cựu NH, NTD quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/Trường. Tổ chức lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản. Trong năm học 2024-2025, Khoa sẽ phân GV (theo từng khóa học) làm báo cáo thực hiện phân tích KQHT của NH sau khi có kết quả thi kết thúc HP và so sánh với phân tích KQHT của Phòng QLĐT để giám sát hiệu quả sự tiến bộ trong học tập của NH thuộc các ngành mà Khoa quản lý.

Khoa sẽ có báo cáo đầu học kỳ trong năm học nhằm đánh giá hiệu quả sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của NH cho ngành.

Tiêu chuẩn 9 : Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường sẽ phân bổ thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết nối chặt chẽ với các Khoa trong vấn đề bổ sung, cập nhật tài liệu tham khảo về chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và TTB để có những bổ sung, cải tiến kịp thời. Nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền. Tăng cường sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống CNTT.

Tiêu chuẩn 10 : Nâng cao chất lượng

Tạo thuận lợi cho GV, NH và các đơn vị trong việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH, về QT thiết kế, xây dựng và QT cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT. Thiết kế các công cụ khảo sát hiệu quả và có thể đối sánh được ý kiến các BLQ. Tăng số lượng bài báo, công trình NCKH của GV. Nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp dạy – học và đánh giá KQHT.

Tiêu chuẩn 11 : Kết quả đầu ra

Tạo điều kiện học tập và các thủ tục thuận lợi cho NH có kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Tạo nhiều kênh thông tin, phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp cựu NH. Nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ về việc rà soát, đánh giá chất lượng đào tạo và phục vụ.

3.4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học ngành KT đánh giá theo Thông tư số 04/2016.

Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY.

Mã: MTU.

Tên CTĐT: Kế toán.

Mã CTĐT: 7340301.

[illegible]

Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5			4,67	3	100
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4				4,67	3	100
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			4,67	3	100
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,8	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn 8								5	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,83	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,6	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,88	50	100

Vĩnh Long, ngày tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Xuân